MỤC LỤC

Trang

PHẦN THỨ NHẤT
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2017 – 2018

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2017-2018 1

1. Đổi mới công tác tuyển sinh đại học, liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội 1
2. Ổn định quy mô đào tạo 2
3. Công tác quản lý đào tạo: 2
4. Xây dựng chương trình chất lượng cao, tiếp tục xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo, văn bằng 2 hệ chính quy; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập 3
5. Nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học, sau đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề. Đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp: 4
6. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa: 5
7. Kiểm định và đánh giá các hoạt động của 03 chương trình đào tạo theo hướng hội nhập: 5

PHẦN THỨ HAI
PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2018 – 2019

I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ 6

II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN THÀNH CÔNG NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO TRONG NĂM HỌC 2018 – 2019 7

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CÁC KHOA

I. Quy mô đào tạo của các khoa

1. Cao đẳng 8
2. Đại học 8
3. Liên thông 9
4. Khối lượng giảng dạy 10

II. Kết quả học tập/ NCKH

1. Kết quả học tập 11
2. Kết quả nghiên cứu khoa học 19
3. Công tác giáo trình bài giảng 19

DANH MỤC HÌNH VẼ

Trang

Hình 1. Quy mô sinh viên hệ Cao đẳng..... 8
Hình 2. Quy mô sinh viên hệ Đại học 9
Hình 3. Quy mô sinh viên hệ Liên thông..... 9
Hình 4. Khối lượng giảng dạy các khoa..... 10
Hình 5. Kết quả học tập sinh viên các khoa – Hệ Cao đẳng 11
Hình 6. Kết quả học tập sinh viên các khoa – Hệ Đại học 12
Hình 7. Kết quả học tập sinh viên các khoa – Hệ Liên thông 13
Hình 8. Sinh viên tốt nghiệp năm học 2017-2018 14
Hình 9. So sánh kết quả học tập/ giảng dạy 15

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 1. Kết quả tuyển sinh	1
Bảng 2. Đào tạo sau đại học	2
Bảng 3. Ngành, chuyên ngành đào tạo mới mở năm 2018	4
Bảng 4. Danh sách trường/ doanh nghiệp đã ký kết thỏa thuận	4
Bảng 5. Quy mô đào tạo Cao đẳng	8
Bảng 6. Quy mô đào tạo Đại học	8
Bảng 7. Quy mô đào tạo Liên thông	9
Bảng 8. Khối lượng giảng dạy các khoa	10
Bảng 9. Kết quả học tập Cao đẳng	11
Bảng 10. Kết quả học tập Đại học	12
Bảng 11. Kết quả học tập Liên thông	13
Bảng 12. Số sinh viên tốt nghiệp năm 2017-2018	14
Bảng 13. Kết quả học tập đối với những trường hợp được Khoa hỗ trợ sau cảnh báo	15
Bảng 14. So sánh kết quả học tập/ giảng dạy năm học 2016-2017 và 2017-2018	17
Bảng 15. Kết quả xét xử lý học tập năm học 2017-2018	18
Bảng 16. Tổng kết công tác nghiên cứu khoa học	19
Bảng 17. Tổng kết công tác Giáo trình bài giảng	19

PHẦN THỨ NHẤT
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2017-2018
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2018-2019

I. Tổng kết đào tạo năm học 2017-2018

Thực hiện chương trình hành động 02 của Đảng ủy trường Đại học Mỏ - Địa chất về nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế giai đoạn 2015-2020 và nhiệm vụ trọng tâm năm học 2017-2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Đổi mới công tác tuyển sinh đại học, liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội: Nhà Trường đã tổ chức nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển sinh các hệ: Đại học chính quy; Liên thông đại học đợt 1; Đại học bằng 2 đợt 1 và Sau đại học. Kết quả tuyển sinh năm học 2017-2018 được thể hiện ở dưới (xem Bảng 1)

Bảng 1. Kết quả tuyển sinh năm học 2017- 2018

TT	Khoa	ĐH			VB2	LT	Sau ĐH	
		Tổng	Học bạ	THPTQG			Cao học	NCS
1	Công nghệ Thông tin	741		741		3	10	
2	Cơ - Điện	274		274	5	2	26	1
3	Dầu khí	102	43	59	2	1	8	
4	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	606		606	7	60	357	1
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	16		16			33	2
6	Mỏ	53	22	31			27	4
7	Môi trường	28	23	5	1			
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	99	50	49	2	6	91	3
9	Xây dựng	83	62	21	5		2	
Tổng		***2002***	***200***	***1802***	***22***	***72***	***554***	***11***

a. Đại học chính quy: Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, điểm trúng tuyển vào Trường nhìn chung còn thấp. Kết quả này có nhiều nguyên nhân, chủ yếu từ nhận thức, yêu cầu thực tế ngành nghề trong xã hội hiện tại.

b. ***Văn bằng 2, Liên thông chính quy:*** Từ số liệu tuyển sinh đợt 1 năm 2018 cho thấy có sự sụt giảm mạnh về số lượng ở tất cả các trình độ đào tạo, đặc biệt là liên

thông khối ngành Kỹ thuật. Vì vậy cần tiếp tục đa dạng hóa loại hình đào tạo như: đào tạo theo địa chỉ, theo yêu cầu của doanh nghiệp.

c. ***Vừa làm vừa học:*** Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề….

d. ***Sau đại học:*** Với những thay đổi về điều kiện tuyển sinh, nhận thức xã hội, có thể thấy tuyển sinh khối ngành Kỹ thuật ngày càng giảm. Đây cũng là thách thức đặt ra trong giai đoạn tới.

2. Ổn định quy mô đào tạo:

a. Hệ chính quy: Tổng số sinh viên (SV) Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy **14.723**, trong đó Đại học: **13.750**; Cao đẳng: **306** và Liên thông: **667** (*Số liệu chi tiết xem phụ lục*)

b. ***Hệ vừa làm vừa học:*** Tổng số SV tại các điểm đào tạo là **1.153** SV, năm học 2017-2018 một số chuyên ngành số lượng sinh viên quá ít lên khó khăn trong công tác quản lý và xây dựng kế hoạch đào tạo.

c. ***Sau đại học:*** Tổng số học viên cao học và NCS là 1225, trong đó NCS là 152 và học viên cao học là 1073 *(Bảng 2)*

Bảng 2. Đào tạo Sau đại học

Năm học	Tiến sĩ				Thạc sĩ			
	Tổng số NCS	Số lượng tuyển sinh	Số lượng NCS đã bảo vệ LATS	Số lượng NCS chưa bảo vệ LATS	Tổng số HVCH	Số lượng tuyển sinh	Số lượng HV đã bảo vệ LVThS	Số lượng HV chưa bảo vệ LVThS
2016 - 2017	168	42	27	141	899	532	797	102
2017 - 2018	152	11	14	138	1073	655	558	97
Tăng/giảm	-16	-31	-13	-3	+174	+123	-239	-5

3. Công tác quản lý đào tạo:

a. Được chú trọng từ việc xây dựng kế hoạch đào tạo cho từng khóa, từng kỳ, cũng như việc lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy, học tập tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học.

b. Hệ thống các Quy định liên quan đến quản lý đào tạo được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung như Quy định đào tạo đại học hệ chính quy, Sau đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học; Quy định công nhận chuyển

đổi kết quả học tập trung cấp, cao đẳng liên thông lên đại học; Quy định mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo.

c. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý như phần mềm quản lý một cửa và một cửa online; ví điện tử trong quản lý thi lại; số hóa và xác nhận văn bằng trực tuyến; Triển khai hệ quản lý Edusoft.net tại các Khoa.

d. Công tác quản lý sinh viên đã có những đổi mới đáng kể. Sự phối hợp nhịp nhàng của Phòng công tác sinh viên, Phòng đào tạo đại học trong các mảng: đăng ký môn học, xử lý học tập, tổ chức đào tạo, thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên đã kịp thời giải quyết hầu hết các vướng mắc của các em sinh viên, giúp tạo môi trường học đường thân thiện hơn, cởi mở đáp ứng đúng tinh thần "Tất cả vì sinh viên".

e. Bên cạnh các kết quả đạt được, công tác quản lý đào tạo vẫn còn một số tồn tại như:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi không hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.
- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn quy định gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập
- Hoạt động của đội ngũ GVCN, Cố vấn học tập đạt hiệu quả chưa cao
- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi

4. Xây dựng chương trình chất lượng cao, tiếp tục xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo, văn bằng 2 hệ chính quy; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập:

a. Nhà trường mở thêm 01 chuyên ngành, 02 ngành đào tạo đại học chính quy, 06 chương trình đào tạo văn bằng 2 hệ đại học chính quy và 02 chương trình đào tạo sau đại học (Bảng 3).

b. Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung chương trình đào tạo gắn kết với thực tế đáp ứng sự phát triển kinh tế và xã hội trên tinh thần của Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đảm bảo chất lượng.

c. Hoàn thành việc xây dựng chương trình đào tạo (CTĐT) 4 năm theo định hướng CDIO.

d. Chưa xây dựng được **chương trình chất lượng cao** đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập của xã hội. Đề cương chi tiết cho CTĐT 4 năm, bài giảng đại học và sau đại học còn chậm cập nhật và bổ sung.

Bảng 3. Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo mở mới năm 2018

STT	Tên ngành, chuyên ngành	Hình thức đào tạo
1	Tài chính-Ngân hàng	Đại học hệ chính quy
2	Địa kỹ thuật xây dựng	
3	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VB2 đại học hệ chính quy
4	Kỹ thuật Mỏ	
5	Kỹ thuật Công trình xây dựng	
6	Kỹ thuật Môi trường	
7	Kế toán	
8	Kỹ thuật Cơ khí	
9	Quản trị thương mại điện tử	Đại học hệ chính quy (chuyên ngành)
10	Kỹ thuật cơ khí	Sau đại học
11	Địa tin học	

5. Nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học, sau đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề. Đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

a. Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với các Trường Đại học, Cao Đẳng, Cao Đẳng nghề trong và ngoài nước, các doanh nghiệp nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội (Bảng 4).

b. Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

Bảng 4. Danh sách trường/ doanh nghiệp đã ký kết thỏa thuận

STT	Tên Trường/Doanh nghiệp
1	Cao Đẳng Công thương Miền Trung
2	Cao Đẳng Nghề Công nghệ cao Hà Nội
3	Đại học Dầu khí Gubkin
4	Đại học thăm dò địa chất Matxcova (MGRI)
5	Đại học năng lượng (MPEI)
6	Viện Mỏ và Luyện kim Bắc Kavkaz
7	Đại học Míkolc-Hungary
8	Đại học Công nghệ và Kinh tế Budapest
9	Đại học Eotvos Lorand - Hungary
10	Vintech-Vingroup

6. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa:

a. Xây dựng hệ thống đào tạo Elearning, triển khai hệ thống phần cứng, phần mềm. Thí điểm cho 03 học phần: Giải tích, Tin học và Ngoại ngữ

b. Tuy nhiên khi triển khai còn gặp một số khó khăn trong công tác quay bài giảng (chất lượng video), nguồn học liệu đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nên chưa được đầy đủ. Trong giai đoạn tới sẽ phát triển trên cở sở phối hợp sử dụng nguồn học liệu có sẵn của BGD&ĐT và nguồn học liệu phát triển của Trường để đảm bảo tính phong phú cũng như nâng cao chất lượng bài giảng.

7. Kiểm định và đánh giá các hoạt động của 03 chương trình đào tạo theo hướng hội nhập:

a. Thực hiện triển khai đánh giá 03 chương trình đào tạo các khoa: Cơ – Điện, Khoa học và Kỹ thuật Địa chất, Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

b. Ban hành Quy định về tự đánh giá chương trình đào tạo

c. Công tác tổ chức thi, chấm thi và quản lý ngân hàng đề thi được thực hiện theo đúng quy định. Xây dựng kế hoạch thi, rà soát, bổ sung ngân hàng đề thi qua từng học kỳ.

d. Lấy ý kiến phản hồi của sinh viên K58 sau khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà Trường.

PHẦN THỨ HAI

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NĂM HỌC 2018-2019

I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ

Tiếp tục thực hiện chương trình 02 của Đảng ủy trường Đại học Mỏ - Địa chất về nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế giai đoạn 2015-2020 và nhiệm vụ trọng tâm năm học 2018-2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đề ra phương hướng và nhiệm vụ của trong năm học tới:

1. Nâng cao chất lượng chuyên môn và đạo đức của đội ngũ giảng viên;
2. Xây dựng đề án tuyển sinh đại học, liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thực tế nhu cầu của xã hội;
3. Triển khai các đề án mở ngành mới của các Khoa, chuẩn hóa một số ngành đào tạo mũi nhọn, tăng cường hội nhập quốc tế và yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; tăng cường hình thức đào tạo theo nhu cầu của cộng đồng, người dân, doanh nghiệp.
4. Phát triển phương thức đào tạo từ xa Elearning trong toàn Trường;
5. Kiểm định và đánh giá các hoạt động của 03 chương trình đào tạo theo hướng hội nhập;
6. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo theo chuẩn hệ thống AUN-QA cho các ngành trong Trường; Đáp ứng các yêu cầu đối với việc đánh giá, phân hạng các trường đại học;
7. Triển khai đào tạo theo định hướng CDIO ;
8. Thực hiên công nhận tín chỉ, liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước
9. Thực hiện tự chủ, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;
10. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho sinh viên; xây dựng và nhân rộng các mô hình quản lý và vận động sinh viên trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên Nhà trường để nâng cao chất lượng học tập của sinh viên, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.
11. Hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên;
12. Tăng tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN THÀNH CÔNG NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO TRONG NĂM HỌC 2018 - 2019

Để triển khai và thực hiện phương hướng và nhiệm vụ cơ bản của năm học 2018 – 2019, cần thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

1. Hoàn thiện mô hình quản lý, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về dạy và học:

- Tiếp tục phân cấp quản lý;
- Xây dựng hệ thống quản trị chất lượng trong Nhà trường;
- Tăng cường thanh tra, kiểm tra kỷ cương giảng dạy, nội dung giảng dạy, nếp sống văn hóa học đường;
- Sàng lọc, chuẩn hóa đội ngũ giảng viên,viên chức quản lý;
- Thực hiện đánh giá giảng viên thường xuyên; xây dựng kế hoạch dự giờ, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên.

2. Thực hiện phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO:

- Bồi dưỡng cho giảng viên về phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO;
- Tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo 4 năm theo hướng CDIO;
- Tăng cường phát triển mô hình hợp tác Trường – Viện – Doanh nghiệp, khuyến khích các tổ chức doanh nghiệp, người sử dụng lao động tham gia xây dựng chương trình đào tạo, hỗ trợ công tác đào tạo.

3. Đẩy mạnh chương trình Elearning:

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống đào tạo từ xa và bài giảng đa phương tiện; số hóa giáo trình, tài liệu tham khảo.

4. Công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng:

- Chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng theo AUN-QA, chú trọng quản lý chất lượng đầu ra;
- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng các trường đại học theo QS Asia (Quacquarelli Symonds)
- Thực hiện đánh giá năng lực toàn diện người học;

5. Tăng cường công tác truyền thông về tự chủ, đào tạo hội nhập khu vực và quốc tế:

- Thực hiện truyền thông về vai trò, trách nhiệm của đội ngũ giảng viên, chuyên viên và sinh viên trong bối cảnh tự chủ đại học của Nhà trường; về những thách thức, cơ hội do yêu cầu của '***cách mạng công nghiệp 4.0***' và hội nhập khu vực

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường trong năm học 2017 - 2018 và phương hướng, nhiệm vụ trong năm học 2018 - 2019.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.

PHỤ LỤC

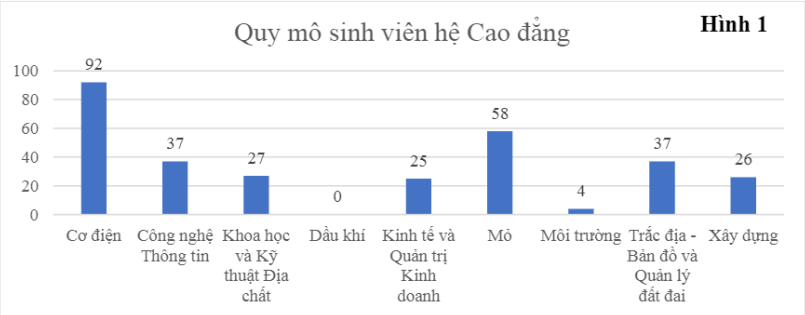
SỐ LIỆU CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CÁC KHOA

I. Quy mô đào tạo của các khoa:

1. Cao đẳng:

Bảng 5

TT	Khoa	Số lượng	Ghi chú
1	Khoa Cơ điện	92	
2	Khoa Công nghệ Thông tin	37	
3	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	27	
4	Khoa Dầu khí	0	
5	Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	25	
6	Khoa Mỏ	58	
7	Khoa Môi trường	4	
8	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	37	
9	Khoa Xây dựng	26	

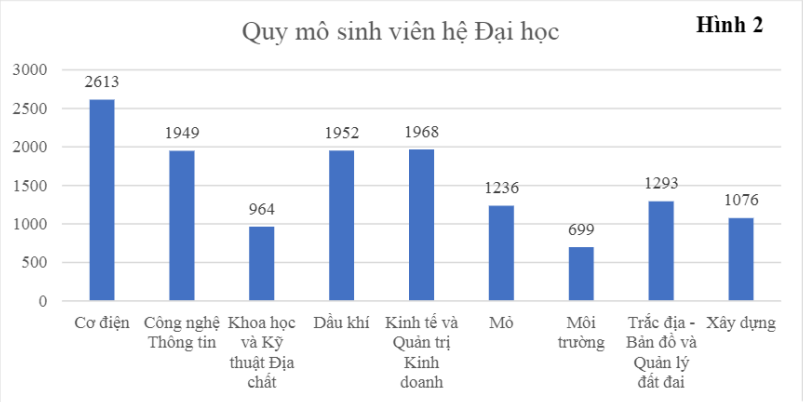


Hình 1

2. Đại học:

Bảng 6

TT	Khoa	Số lượng	Ghi chú
1	Khoa Cơ điện	2613	
2	Khoa Công nghệ Thông tin	1949	
3	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	964	
4	Khoa Dầu khí	1952	
5	Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	1968	
6	Khoa Mỏ	1236	
7	Khoa Môi trường	699	
8	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	1293	
9	Khoa Xây dựng	1076	

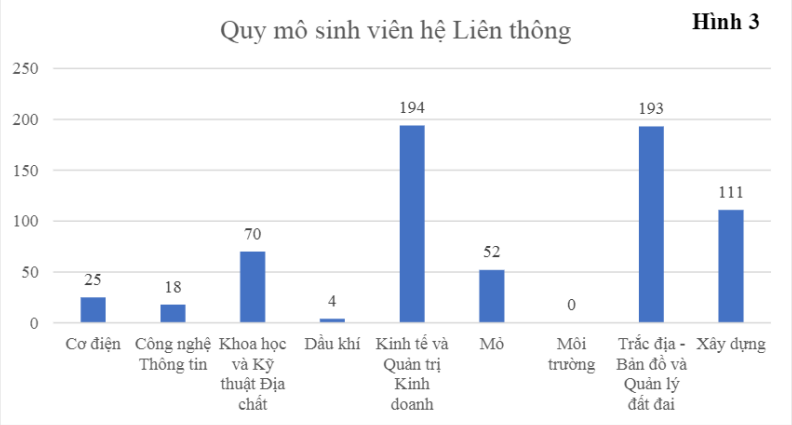


Hình 2

3. Liên thông:

Bảng 7

TT	Khoa	Số lượng	Ghi chú
1	Khoa Cơ điện	25	
2	Khoa Công nghệ Thông tin	18	
3	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	70	
4	Khoa Dầu khí	4	
5	Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	194	
6	Khoa Mỏ	52	
7	Khoa Môi trường	0	
8	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	193	
9	Khoa Xây dựng	111	



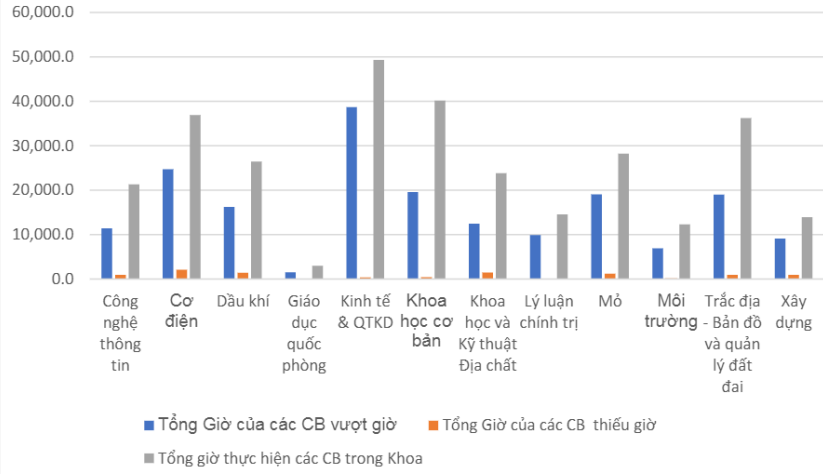
Hình 3

4. Khối lượng giảng dạy các khoa:

Bảng 8

TT	Khoa	Tổng Giờ của các CB vượt giờ	Tổng Giờ của các CB thiếu giờ	Tổng giờ thực hiện các CB trong Khoa
1	Công nghệ thông tin	11.420,8	-926,1	21.321,6
2	Cơ điện	24.698,2	-2.096,3	36.921,2
3	Dầu khí	16.241,0	-1.395,5	26.443,1
4	Giáo dục quốc phòng	1.524,2	0,0	3.007,7
5	Kinh tế & QTKD	38.685,9	-379,7	49.302,9
6	Khoa học cơ bản	19.597,9	-403,5	40.172,2
7	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	12.448,1	-1.489,7	23.828,9
8	Lý luận chính trị	9.881,2	-115,9	14.532,1
9	Mỏ	19.076,3	-1.178,3	28.220,5
10	Môi trường	6.883,4	-174,0	12.310,4
11	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	18.987,6	-945,6	36.243,3
12	Xây dựng	9.134,4	-953,0	13.946,6
Tổng		**188.578,8**	**-10.057,6**	**306.250,5**

Biểu đồ khối lượng giảng dạy các khoa **Hình 4**



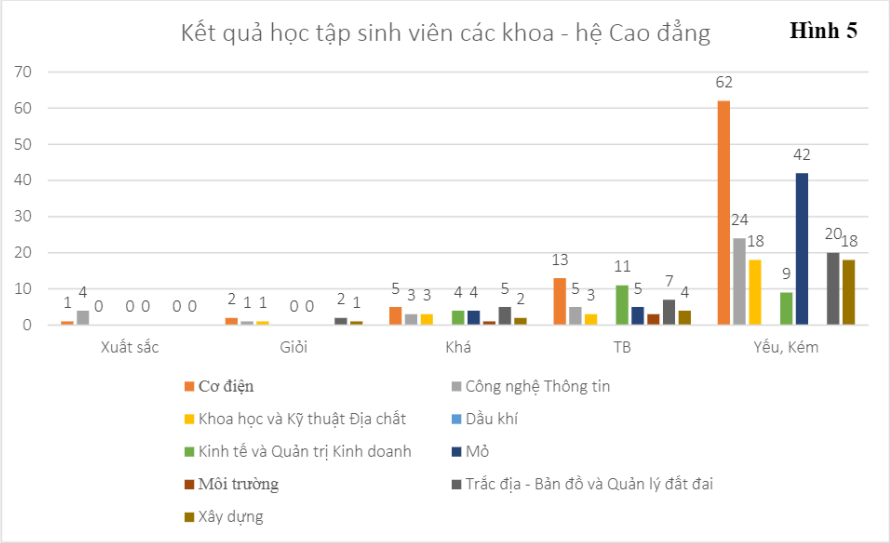
II. Kết quả học tập/NCKH

1. Kết quả học tập

- Cao đẳng:

Bảng 9

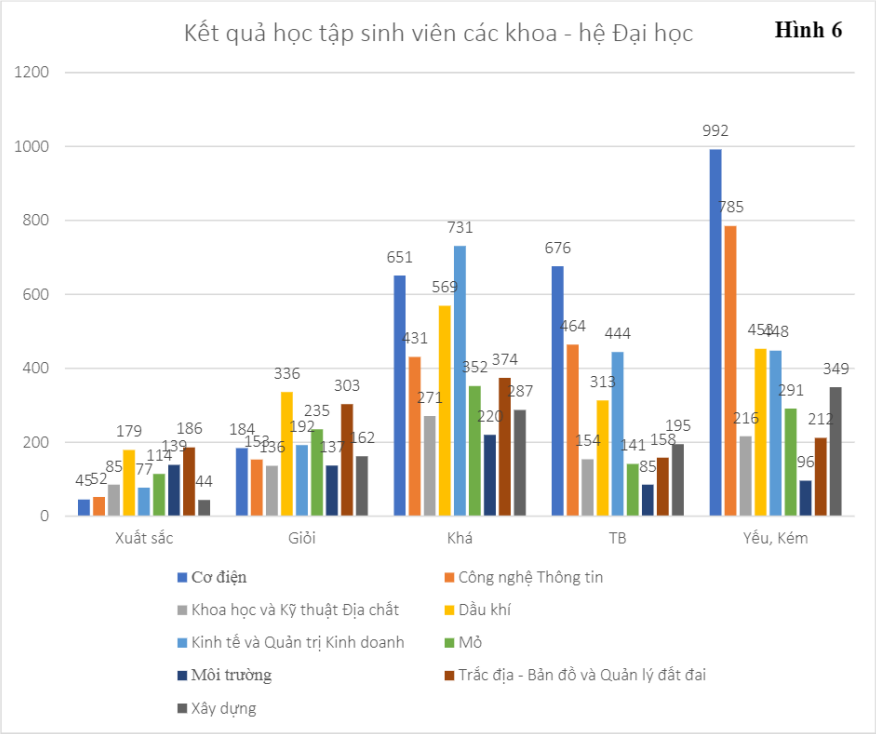
TT	Khoa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		TB		Yếu, Kém		Tổng số
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Cơ điện	1	1.2	2	2.4	5	6.0	13	15.7	62	74.7	83
2	Công nghệ Thông tin	4	10.8	1	2.7	3	8.1	5	13.5	24	64.9	37
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	0	0.0	1	4.0	3	12.0	3	12.0	18	72.0	25
4	Dầu khí	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	0	0.0	0	0.0	4	16.7	11	45.8	9	37.5	24
6	Mỏ	0	0.0	0	0.0	4	7.8	5	9.8	42	82.4	51
7	Môi trường	0	0.0	0	0.0	1	25.0	3	75.0	0	0.0	4
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	0	0.0	2	5.9	5	14.7	7	20.6	20	58.8	34
9	Xây dựng	0	0.0	1	4.0	2	8.0	4	16.0	18	72.0	25



- Đại học:

Bảng 10

TT	Khoa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		TB		Yếu, Kém		Tổng số
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Cơ điện	45	1.8	184	7.2	651	25.5	676	26.5	992	38.9	2548
2	Công nghệ Thông tin	52	2.8	153	8.1	431	22.9	464	24.6	785	41.6	1885
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	85	9.9	136	15.8	271	31.4	154	17.9	216	25.1	862
4	Dầu khí	179	9.7	336	18.2	569	30.8	313	16.9	453	24.5	1850
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	77	4.1	192	10.1	731	38.6	444	23.5	448	23.7	1892
6	Mỏ	114	10.1	235	20.7	352	31.1	141	12.4	291	25.7	1133
7	Môi trường	139	20.5	137	20.2	220	32.5	85	12.6	96	14.2	677
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	186	15.1	303	24.6	374	30.3	158	12.8	212	17.2	1233
9	Xây dựng	44	4.2	162	15.6	287	27.7	195	18.8	349	33.7	1037

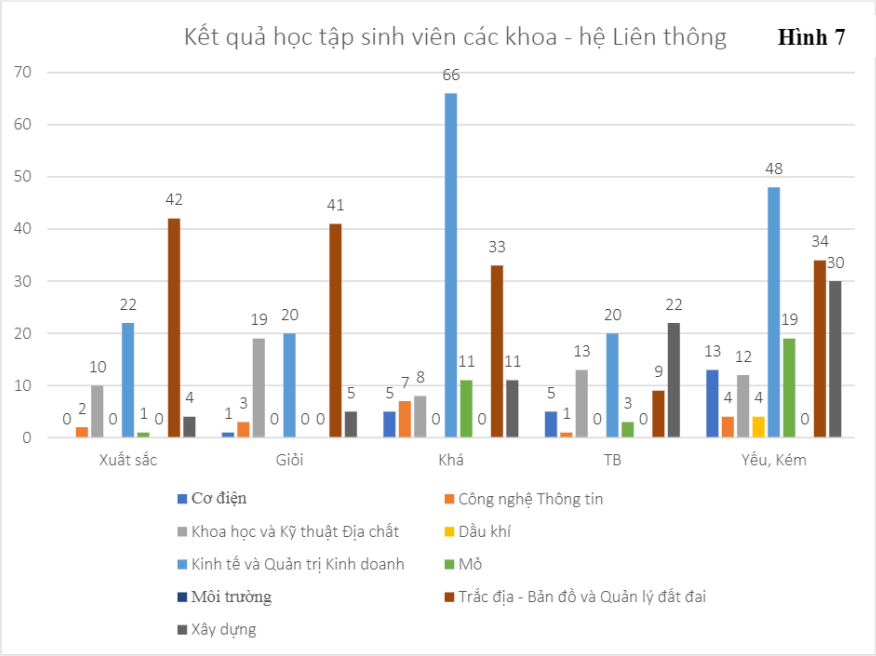


Hình 6

- Liên thông:

Bảng 11

TT	Khoa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		TB		Yếu, Kém		Tổng số
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Cơ điện	0	0.0	1	4.2	5	20.8	5	20.8	13	54.2	24
2	Công nghệ Thông tin	2	11.8	3	17.6	7	41.2	1	5.9	4	23.5	17
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	10	16.1	19	30.6	8	12.9	13	21.0	12	19.4	62
4	Dầu khí	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	4	100.0	4
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	22	12.5	20	11.4	66	37.5	20	11.4	48	27.3	176
6	Mỏ	1	2.9	0	0.0	11	32.4	3	8.8	19	55.9	34
7	Môi trường	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	42	26.4	41	25.8	33	20.8	9	5.7	34	21.4	159
9	Xây dựng	4	5.6	5	6.9	11	15.3	22	30.6	30	41.7	72

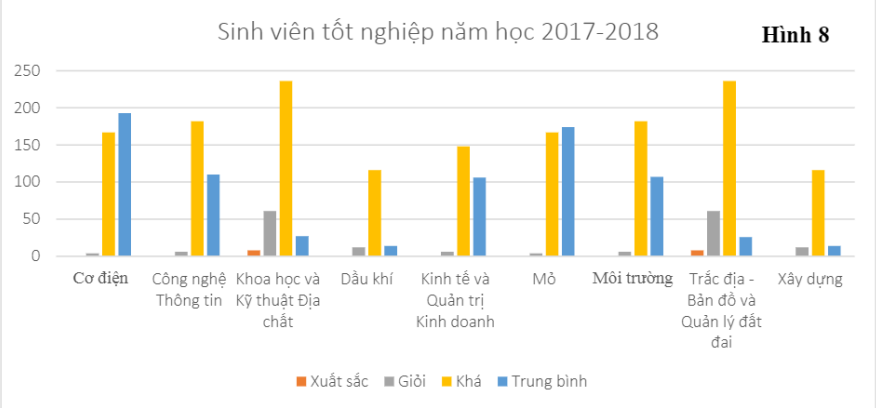


Hình 7

- Tốt nghiệp:

Bảng 12

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CĐR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	
1	Cơ điện	364	0	4	167	193	88
2	Công nghệ Thông tin	298	0	6	182	110	134
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	332	8	61	236	27	102
4	Dầu khí	142	0	12	116	14	40
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	260	0	6	148	106	100
6	Mỏ	345	0	4	167	174	88
7	Môi trường	295	0	6	182	107	134
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	331	8	61	236	26	102
9	Xây dựng	142	0	12	116	14	40



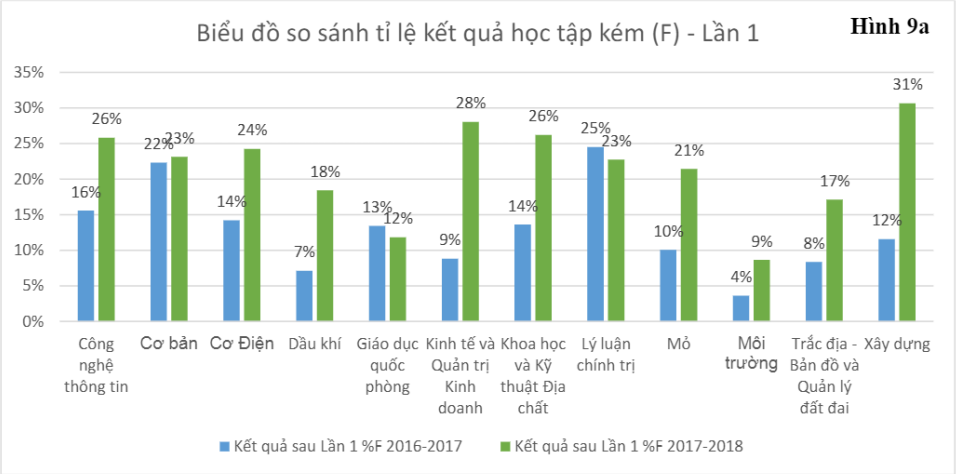
Hình 8

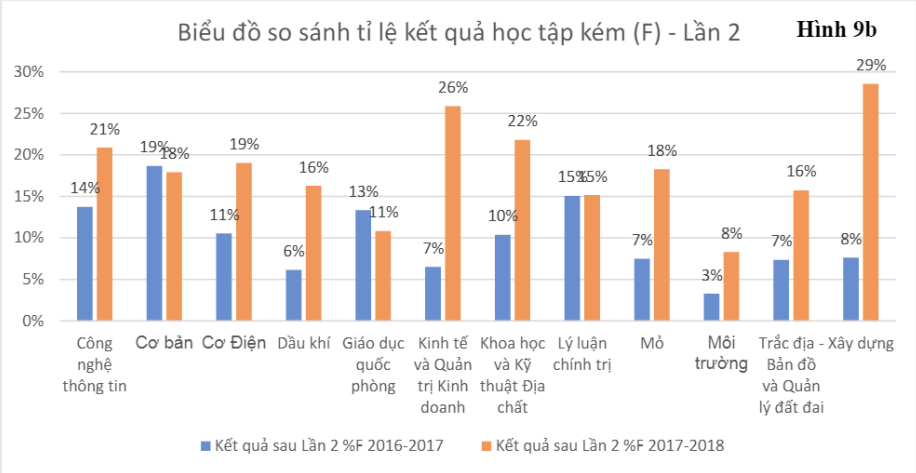
- Kết quả học tập đối với những trường hợp được Khoa hỗ trợ sau cảnh báo **Bảng 13**

TT	Khoa	Tổng	Đã in bằng	Thiếu CĐR	Đang học					
					Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Kém
1	Cơ điện	521	22	14	485	0	1	19	59	406
2	Công nghệ Thông tin	269	17	16	236	0	0	5	33	198
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	157	8	18	131	2	0	16	21	92
4	Dầu khí	236	18	24	194	0	1	8	17	168
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	275	41	11	223	0	0	14	22	187
6	Mỏ	251	16	8	227	1	2	13	19	192
7	Môi trường	55	1	1	53	0	0	6	13	34
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	122	11	10	101	1	4	22	14	60
9	Xây dựng	304	10	9	285	0	1	25	42	217

- So sánh kết quả học tập/ giảng dạy năm học 2016-2017 và 2017-2018

Hình 9a




Biểu đồ so sánh tỉ lệ kết quả học tập kém (F) - Lần 2
30%
25%
20%
15%
10%
5%
0%
14%
21%
19%
18%
11%
19%
6%
16%
13%
11%
7%
26%
10%
22%
15%
15%
7%
18%
3%
8%
7%
16%
8%
29%
Công nghệ thông tin
Cơ bản
Cơ Điện
Dầu khí
Giáo dục quốc phòng
Kinh tế và Quản trị Kinh doanh
Khoa học và Kỹ thuật Địa chất
Lý luận chính trị
Mỏ
Môi trường
Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai
Xây dựng
Kết quả sau Lần 2 %F 2016-2017
Kết quả sau Lần 2 %F 2017-2018

Hình 9b

So sánh kết quả học tập/ giảng dạy năm học 2016-2017 và 2017-2018

TT	Khoa - Năm học	Tổng số		Kết quả sau Lần 1								Kết quả sau Lần 2							
				F		%F		D và D+		%D và D+		F		%F		D và D+		%D và D+	
		2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018
1	Công nghệ thông tin	14108	15340	2199	3961	16%	26%	2539	2476	18%	16%	1939	3202	14%	21%	2078	2500	15%	16%
2	Cơ bản	48138	45858	10747	10608	22%	23%	10536	9228	22%	20%	8982	8209	19%	18%	9797	8928	20%	19%
3	Cơ Điện	23622	23286	3353	5647	14%	24%	3763	3778	16%	16%	2492	4430	11%	19%	2542	3159	11%	14%
4	Dầu khí	15014	14177	1067	2612	7%	18%	1028	1037	7%	7%	922	2307	6%	16%	628	758	4%	5%
5	Giáo dục quốc phòng	7448	2954	999	349	13%	12%	858	247	12%	8%	994	320	13%	11%	848	226	11%	8%
6	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	15534	17299	1371	4848	9%	28%	1550	2045	10%	12%	1012	4473	7%	26%	1162	1695	7%	10%
7	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	15184	10889	2068	2855	14%	26%	1931	1488	13%	14%	1573	2374	10%	22%	1424	1348	9%	12%
8	Lý luận chính trị	17992	16366	4409	3720	25%	23%	4893	3649	27%	22%	2710	2481	15%	15%	4256	3292	24%	20%
9	Mỏ	13148	11585	1323	2481	10%	21%	1261	991	10%	9%	985	2118	7%	18%	906	846	7%	7%
10	Môi trường	9104	12076	330	1046	4%	9%	263	323	3%	3%	299	1003	3%	8%	204	270	2%	2%
11	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	18132	14923	1517	2556	8%	17%	885	680	5%	5%	1333	2348	7%	16%	702	633	4%	4%
12	Xây dựng	8333	7704	962	2361	12%	31%	620	460	7%	6%	636	2200	8%	29%	586	339	7%	4%

Kết quả xét xử lý học tập năm học 2017-2018 **Bảng 15**

TT	Khoa	Đã tốt nghiệp	Thiếu CĐR	Đúng tiến độ	Buộc thôi học	Xóa tên
1	Cơ điện	364	88	1921	147	210
2	Công nghệ Thông tin	207	130	1426	131	110
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	298	134	535	32	62
4	Dầu khí	400	148	1230	79	99
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	332	102	1519	73	161
6	Mỏ	336	107	750	43	110
7	Môi trường	142	40	496	12	13
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	447	151	814	52	59
9	Xây dựng	260	100	687	59	107

- Số lượng sinh viên có đăng ký môn học nhưng không đóng học phí năm học 2017-2018:

* 115SV (Có đăng ký môn học kỳ 1 năm học 2018-2019)

* 7SV (Không đăng ký môn học kỳ 1 năm học 2018-2019).

- Số lượng sinh viên có đăng ký môn học, có đóng học phí năm 2017-2018 nhưng không đăng ký môn học kỳ 1 năm học 2018-2019:

* 807SV (126SV dự kiến xử lý học tập học kỳ 2 năm học 2017-2018).

2. Công tác nghiên cứu khoa học

Bảng 16

TT	Khoa	Hội nghị KHSV							Olympic cấp Trường					Olympic Quốc gia				
		Cấp Trường			Cấp Bộ (12/2017)					SV đạt giải					SV đạt giải			
		Số SV tham gia	Số BCKH	Số BC đạt giải	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích	Số SV tham gia	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích	Số SV tham gia	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
1	**Công Nghệ Thông Tin**	71	19	4		1			70	4	4	5	5	6			1	
2	**Cơ Điện**	88	27	6					18	2	2	4	2	7		1		4
3	**Dầu Khí**	133	36	6		1			101	5	6	10	11	20	2	5	1	2
4	**Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh**	105	25	6					22			3	3	1				
5	**Khoa Học Và Kỹ Thuật Địa Chất**	96	32	7					35		6	3	7					
6	**Mỏ**	95	24	6			1		22	2	1	6	1	6				2
7	**Môi Trường**	122	28	6					2	1								
8	**Trắc Địa - Bản Đồ Và Quản Lý Đất Đai**	116	35	8					9			1	2					
9	**Xây Dựng**	53	16	3			1		55	8	2	2	5	18		1		3
Tổng		**879**	**242**	**52**	**0**	**2**	**2**	**0**	**334**	**22**	**21**	**34**	**36**	**58**	**2**	**7**	**2**	**11**

3. Công tác giáo trình, bài giảng

Bảng 17

STT	Khoa	Tên giáo trình/ sách	Loại (giáo trình, sách tham khảo,…)	NXB	Tác giả
1	Môi trường	Thiết kế Wetlend cho xử lý nước thải	Giáo trình	x	TS. Nguyễn Hoàng Nam
		Môi trường và phát triển bền vững	Giáo trình	x	TS. Nguyễn Quốc Phi
2	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Kinh tế học vĩ mô	Giáo trình	x	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc
		Kinh tế học vi mô	Giáo trình	x	TS. Nguyễn Thị Hồng Loan
		Quản trị chiến lược	Giáo trình	x	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2018 - 2019

HÀ NỘI, 10/2019

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ ..... **ii**

DANH MỤC BẢNG ..... **iii**

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2018-2019 ..... **1**

I.1. Tuyển sinh 1
I.2. Quy mô đào tạo 3
I.2.1. Đại học chính quy 3
I.2.2. Vừa làm vừa học 5
I.2.3. Sau đại học 5
I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo 6
I.3.1. Liên kết đào tạo 6
I.3.2. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa 7
I.3.3. Quản lý đào tạo 7
I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp 10
I.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng 15
I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên 16
I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng 16

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2019-2020 ..... **23**

II.1. Đào tạo Đại học 23
II.1.1. Mục tiêu chung 23
II.1.2. Mục tiêu cụ thể 23
II.1.3. Các giải pháp chủ yếu 23
II.2. Đào tạo Sau đại học 24
II.2.1. Mục tiêu chung 24
II.2.2. Mục tiêu cụ thể 25
II.2.3. Các giải pháp chủ yếu 25
II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng 25
II.3.1. Công tác khảo thí 25
II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng 26
II.3.3. Các giải pháp chủ yếu 26

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình I.1. Kết quả tuyển sinh 2
Hình I.2. Quy mô đào tạo 3
Hình I.3. Thống kê kết quả chấm thi lần 1 19

DANH MỤC BẢNG

Bảng I.1. Kết quả tuyển sinh năm hoc 2018- 2019 1
Bảng I.2. Số lượng sinh viên Đại học 3
Bảng I.3. Số lượng sinh viên Cao đẳng 4
Bảng I.4. Số lượng sinh viên Liên thông 4
Bảng I.5. Số lượng sinh viên VLVH 5
Bảng I.6. Số lượng học viên Cao học 6
Bảng I.7. Số lượng Nghiên cứu sinh 6
Bảng I.8. Danh sách trường tham gia ký kết thỏa thuận 7
Bảng I.9. Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo mở mới năm 2019 8
Bảng I.10. Khối lượng giảng dạy năm học 2018 – 2109 10
Bảng I.11. Số lượng sinh viên bị buộc thôi học 10
Bảng I.12. Số lượng sinh viên tốt nghiệp 11
Bảng I.13. Kết quả học tập hệ Cao đẳng 11
Bảng I.14. Kết quả học tập hệ Đại học 12
Bảng I.15. Kết quả học tập hệ Liên thông 12
Bảng I.16. Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019 13
Bảng I.17. Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019 14
Bảng I.18. Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa 15
Bảng I.19. Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên 16

Kính thưa Quý vị đại biểu, các quý thầy, cô giáo và toàn thể Hội nghị!

Năm học 2018 - 2019 diễn ra trong bối cảnh công tác đào tạo có nhiều khó khăn và biến động, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của cán bộ, giáo viên và sinh viên cũng như những hoạt động chung của Nhà trường. Vượt qua những khó khăn và thách thức đó, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mỏ - Địa chất vẫn nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Hôm nay, Trường đại học Mỏ - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng năm học 2018 - 2019, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học 2019 - 2020.

Phương hướng và các giải pháp của Nhà trường cần đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước thực hiện tự chủ trong lĩnh vực đào tạo nói riêng và trong các hoạt động của Nhà trường nói chung.

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2018-2019

I.1. Tuyển sinh

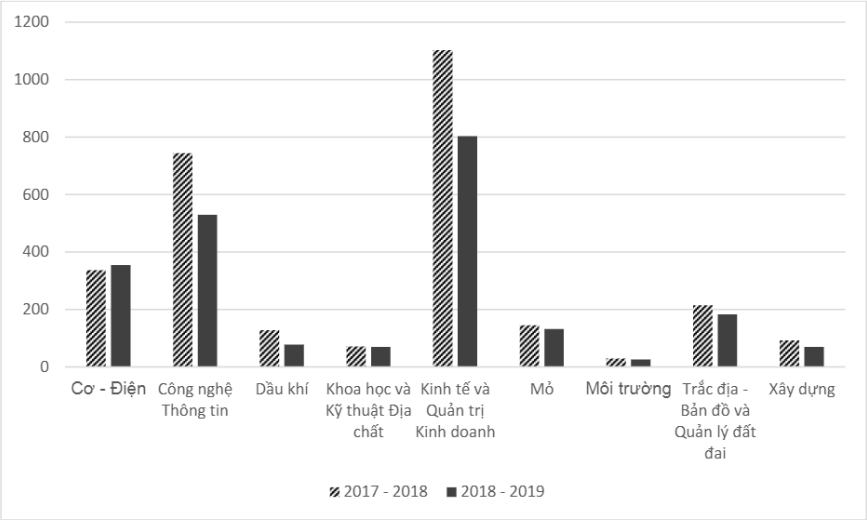
Theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà Trường đã tổ chức nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển sinh các hệ: Đại học chính quy; Đại học bằng 2 đợt 1; Liên thông đại học đợt 1; Vừa làm vừa học và Sau đại học. Kết quả tuyển sinh năm học 2018-2019 được thể hiện chi tiết ở Bảng I.1.

Bảng I.1. Kết quả tuyển sinh năm hoc 2018- 2019

Khoa	Tổng	ĐHCQ				VLVH		Sau ĐH	
		VB1		VB2	LT	ĐH	VB2	Cao học	NCS
		Học bạ	THPT QG						
Cơ - Điện	355 (320)	106 (0)	182 (274)	8 (5)	2 (2)	11 (14)	2 (3)	42 (38)	2 (1)
Công nghệ Thông tin	530 (744)	3 (0)	508 (741)	2 (0)	2 (3)	0 (0)	0 (0)	15 (-)	- (-)
Dầu khí	78 (128)	30 (43)	32 (59)	2 (2)	5 (1)	0 (0)	0 (0)	7 (23)	2 (0)
Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	70 (70)	10 (0)	8 (16)	9 (0)	0 (0)	1 (1)	1 (0)	39 (52)	2 (2)
Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	803 (1064)	67 (0)	474 (606)	4 (7)	1 (60)	27 (25)	14 (14)	214 (390)	2 (1)
Mỏ	132 (104)	16 (22)	23 (31)	11 (0)	1 (0)	40 (32)	10 (9)	29 (47)	2 (4)
Môi trường	26 (29)	8 (23)	1 (5)	0 (1)	1 (0)	1 (0)	0 (0)	15 (-)	- (-)
Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	183 (211)	21 (50)	25 (49)	16 (2)	2 (6)	1 (3)	0 (1)	118 (101)	0 (3)
Xây dựng	70 (92)	9 (62)	13 (21)	32 (5)	10 (0)	0 (0)	0 (0)	5 (4)	1 (0)
Tổng	**2247 (2864)**	**270 (200)**	**1266 (1802)**	**84 (22)**	**24 (72)**	**81 (75)**	**27 (27)**	**484 655)**	**11 (11)**

Ghi chú:

- *Trong ngoặc "( )" là kết quả tuyển sinh của năm 2017-2018*
- *Dấu trừ "-" thể hiện chưa tuyển sinh*



Hình I.1. Kết quả tuyển sinh

a) ***Đại hoc chính quy (Văn bằng 1):*** Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, điểm trúng tuyển vào Trường nhìn chung còn thấp. Kết quả này có nhiều nguyên nhân trong đó: nhu cầu về ngành nghề, sự biến động của xã hội về cơ cấu nền kinh tế, tuyên truyền của Chính phủ.

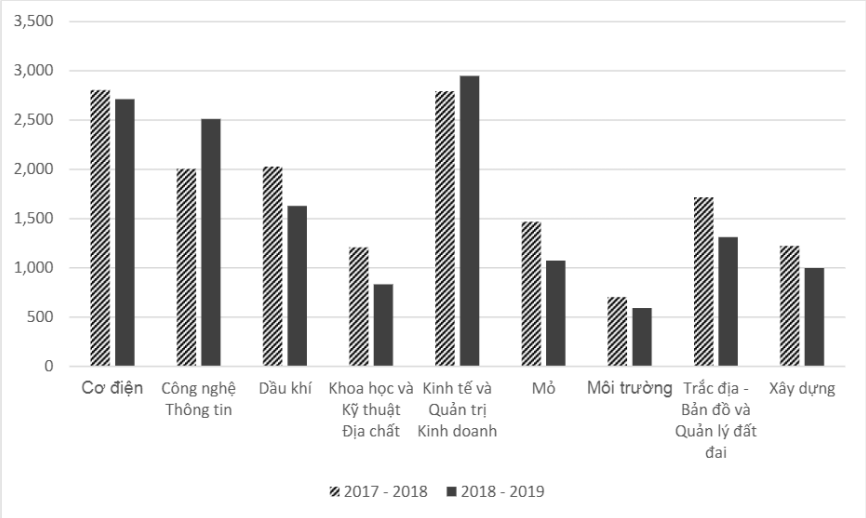
b) ***Văn bằng 2, liên thông chính quy:*** Từ số liệu tuyển sinh đợt 1 năm 2019 cho thấy có sự sụt giảm mạnh về số lượng ở hệ liên thông so với năm trước. Nguyên nhân có thể đến từ thực tế hiện nay: bằng trung cấp, cao đẳng hiện tại dễ xin việc hơn bằng đại học. Tuy nhiên cũng có điểm tích cực đó là số lượng ở hệ văn bằng 2 tăng gần gấp 4 lần so với năm 2018. Điều này có thể lý giải là do xu hướng làm việc đa ngành ngày càng phổ biến trong xã hội. Vì vậy cần tiếp tục đa dạng hóa loại hình đào tạo như: đào tạo theo địa chỉ, theo yêu cầu của doanh nghiệp.

c) ***Vừa làm vừa học:*** Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề….

d) ***Sau đại học:*** Nhà trường đã tổ chức 2 đợt tuyển sinh sau đại học trong năm học 2018 - 2019 (đợt 2 năm 2018 và đợt 1 năm 2019) với tổng số lượng đã tuyển mới được là 484 học viên cao học và 11 nghiên cứu sinh. So với năm học 2017 - 2018, số lượng tuyển sinh cao học năm 2018 - 2019 giảm mạnh, giảm chủ yếu ở số lượng học viên của ngành Quản lý kinh tế. Số lượng NCS tuyển mới tương đương so với năm học trước.

I.2. Quy mô đào tạo

Tổng số người học (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong toàn trường năm 2018 – 2019 là **14.615** người (số lượng ở Vũng Tàu là 491 người), giảm 8,3% so với năm học 2017 – 2018 (**15.948** người).



Hình I.2. Quy mô đào tạo

I.2.1. Đại học chính quy

Tổng số sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy là **13.570**, giảm 7,8% so với năm học 2017 – 2018 (**14.723** sinh viên), trong đó Đại học: **12.933** (số lượng sinh viên ở Vũng Tàu là 472 SV); Cao đẳng: **274** và Liên thông: **363**.

Bảng I.2. Số lượng sinh viên Đại học

TT	Khoa	2017-2018	2018-2019	Ghi chú
1	Cơ điện	2.613	2.525	
2	Công nghệ Thông tin	1.949	2.456	
3	Dầu khí	1.952	1.592	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	964	675	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	1.968	2.278	
6	Mỏ	1.236	930	
7	Môi trường	699	573	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	1.293	985	

9	Xây dựng	1.076	919	
	Tổng	**13.750**	**12.933**	

Bảng I.3. Số lượng sinh viên Cao đẳng

TT	Khoa	2017-2018	2018-2019	Ghi chú
1	Cơ điện	92	69	
2	Công nghệ Thông tin	37	30	
3	Dầu khí	0	0	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	27	26	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	25	26	
6	Mỏ	58	50	
7	Môi trường	4	4	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	37	41	
9	Xây dựng	26	28	
	Tổng	**306**	**274**	

Bảng I.4. Số lượng sinh viên Liên thông

TT	Khoa	2017-2018	2018-2019	Ghi chú
1	Cơ điện	25	31	
2	Công nghệ Thông tin	18	11	
3	Dầu khí	4	4	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	70	36	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	194	116	
6	Mỏ	52	29	
7	Môi trường	0	0	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	193	93	
9	Xây dựng	111	43	
	Tổng	**667**	**363**	

I.2.2. Vừa làm vừa học

Tổng số SV tại các điểm đào tạo trong năm học 2018-2019 là **852** SV. Một số chuyên ngành có số lượng sinh viên quá ít gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo.

Bảng I.5. Số lượng sinh viên VLVH

TT	Địa điểm đào tạo	Tổng	ĐH	VB2
1	Cẩm Phả (Kế toán, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh)	323	35	288
2	Hà Nội(Kế toán, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Quản trị kinh doanh)	132	36	96
3	Hòn Gai (Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Kỹ thuật xây dựng, Quản trị kinh doanh)	120	7	113
4	Phú Yên (Kế toán, Kỹ thuật dầu khí)	3	0	3
5	Tây Ninh (Kỹ thuật mỏ)	17	0	17
6	Thanh Hóa (Kỹ thuật mỏ)	87	0	87
7	Uông Bí (Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh)	150	29	121
8	Vũng Tàu (Kỹ thuật dầu khí, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá)	20	0	20
	Tổng	**852**	**107**	**745**

I.2.3. Sau đại học

Quy mô đào tạo sau đại học hiện tại của Nhà trường là 1030, trong đó có 905 học viên cao học của 19 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 125 nghiên cứu sinh của 13 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. So với năm học 2017 - 2018, quy mô đào tạo sau đại học giảm 15,9% (Năm học 2017 - 2018, quy mô đào tạo sau đại học là 1225, trong đó số lượng học viên cao học là 1073 và nghiên cứu sinh là 152). Số lượng NCS của Nhà trường nhìn chung giảm đều trong 2 năm gần đây. Số lượng học viên cao học tuy đã giảm nhưng đông nhất vẫn là ngành Quản lý kinh tế. Một số ngành kỹ thuật số lượng học viên cao học tương đối ít hoặc không tuyển sinh được như các ngành Khoáng vật học và địa hóa học, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật tuyển khoáng, Địa chất học. Một số ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường có số lượng HVCH đông hơn như ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật địa chất, Khai thác mỏ, Kỹ thuật cơ khí động lực.

Bảng I.6. Số lượng học viên Cao học

TT	Khoa	2017-2018	2018-2019	Ghi chú
1	Cơ điện	56	69	
2	Công nghệ Thông tin	0	15	Mới mở 5/2018
3	Dầu khí	60	23	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	108	63	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	589	499	
6	Mỏ	102	49	
7	Môi trường	0	15	2017-2018 chưa mở ngành
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	149	163	
9	Xây dựng	9	8	
	Tổng	**1073**	**904**	

Bảng I.7. Số lượng Nghiên cứu sinh

TT	Khoa	2017-2018	2018-2019	Ghi chú
1	Cơ điện	18	20	
2	Công nghệ Thông tin	0	0	Chưa có
3	Dầu khí	12	11	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	39	33	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	17	14	
6	Mỏ	20	16	
7	Môi trường	0	0	Chưa có
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	45	30	
9	Xây dựng	1	1	
	Tổng	**152**	**125**	

I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo

I.3.1. Liên kết đào tạo

Nhà trường đã nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

- Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với một số đơn vị trong nước nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội (Bảng I.8).
- Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

Bảng I.8. Danh sách trường tham gia ký kết thỏa thuận

STT	Tên Trường
1	Đại học Xây dựng
2	Đại học Thủy lợi
3	Đại học Giao thông vận tải
4	Đại học Công nghệ Đồng Nai

I.3.2. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa

Nhà trường đã thực hiện những bước đầu trong việc triển khai đào tạo theo hình thức E-Learning như: lập danh sách các học phần và nhóm giảng viên xây dựng bài giảng và giảng dạy tương ứng theo E-Learning; phối hợp với Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai về việc triển khai giảng dạy trực tuyến cho các lớp Cao học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Trong giai đoạn tới nhà trường sẽ phát triển hệ thống phần mềm đào tạo E-Learning, hoàn thiện studio, xây dựng chương trình tập huấn và triển khai xây dựng bài giảng E-Learning theo kế hoạch.

I.3.3. Quản lý đào tạo

Công tác quản lý đào tạo được chú trọng từ việc xây dựng kế hoạch đào tạo cho từng khóa, từng kỳ, cũng như việc lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy, học tập tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học.

Hệ thống các quy định liên quan đến quản lý đào tạo được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung như Quy định thu học phí đối với sinh viên tốt nghiệp chậm; Quy định về điểm đạt chứng chỉ Giáo dục thể chất; Thông tin quy đổi tương đương học phần Giáo dục thể chất.

Nhà trường tiếp tục xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Năm học 2018 - 2019, Nhà trường tiếp tục tiến hành rà soát khối lượng, điều chỉnh toàn bộ các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và thạc sĩ để phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường, nhu cầu xã hội và đáp ứng với quy định về nội dung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục

và Đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- Mở thêm 01 ngành đào tạo đại học chính quy, 03 chuyên ngành và 02 ngành đào tạo sau đại học (Bảng I.9). Cả 2 ngành Kỹ thuật môi trường và Quản lý đất đai đã đáp ứng được nhu cầu của xã hội và đều tuyển được học viên trong cả 2 đợt tuyển sinh của năm học 2018 - 2019, đồng thời nâng tổng số ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường lên 19 ngành đào tạo và đã đảm bảo tất cả các khoa chuyên môn của Nhà trường đều có đào tạo sau đại học.

- Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung chương trình đào tạo gắn kết với thực tế đáp ứng sự phát triển kinh tế và xã hội trên tinh thần của Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đảm bảo chất lượng.

- Rà soát và hoàn thiện chương trình đào tạo (CTĐT) 4 năm theo định hướng CDIO.

- Cử giảng viên tham lớp học về CDIO do các chuyên gia Singapore giảng dạy. 05 giảng viên của nhà trường đã được chọn đi thực tế trong một tuần về CDIO ở Singapore.

- Tiến hành chỉnh sửa, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và ban hành Quy trình tổ chức giảng dạy, học tập và thực hiện luận văn thạc sĩ và cùng với Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành đầu năm 2018 là cơ sở quan trọng cho công tác tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học đạt hiệu quả và chất lượng hơn. Các khoa và bộ môn chuyên môn đã triển khai thực hiện tốt theo các quy định của Quy chế. Học viên cao học và NCS đã có ý thức tốt hơn trong việc thực hiện Quy chế và quy định của Nhà trường

- Tăng cường kiểm tra tiến độ học tập, giảng dạy của các lớp cao học, phối hợp với các đơn vị chuyên môn quản lý, theo dõi chặt chẽ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc tổ chức giảng dạy, học tập của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng I.9. Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo mở mới năm 2019

STT	Tên ngành, chuyên ngành	Hình thức đào tạo
1	Địa tin học	Đại học chính quy
2	Trắc địa - bản đồ	Đại học chính quy (chuyên ngành)
3	Hệ thống thông tin	
4	Công nghệ thông tin địa học	
5	Kỹ thuật xây dựng	đang chờ phê duyệt

6	Kỹ thuật môi trường	Cao học
7	Quản lý đất đai	Cao học

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi không hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.

- Hoạt động của đội ngũ GVCN, CVHT đạt hiệu quả chưa cao.

- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi.

- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập.

- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về việc nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của sinh viên, học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

- Do các lớp cao học học buổi tối cho nên công tác thanh tra, kiểm tra việc giảng dạy và học tập của các lớp cao học tiến hành chưa thường xuyên. Công tác quản lý NCS tuy đã có những chuyển biến nhưng chưa thực sự chặt chẽ, việc báo cáo định kỳ kết quả học tập và nghiên cứu của NCS thực hiện chưa thật nghiêm túc ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng đào tạo tiến sĩ của Nhà trường.

- Công tác đào tạo và bồi dưỡng cấp chứng chỉ đào tạo sau đại học vẫn được triển khai thực hiện thường xuyên theo nhu cầu của các tổ chức kinh tế nhưng số lượng lớp giảm nhiều so với những năm trước đây do nhu cầu của xã hội và những bất cập về chính sách của Nhà nước.

- Việc mở mới các ngành đào tạo cả ở trình độ tiến sĩ và thạc sĩ còn chậm trễ. Công tác phát triển đội ngũ cán bộ, cũng như tư duy để mở ra các hướng nghiên cứu, các ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của khu vực và thế giới như năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ mới, môi trường và biến đổi khí hậu… ở các bộ môn, khoa chuyên môn còn nhiều hạn chế.

- Việc triển khai xây dựng phần mềm để ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo sau đại học còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp

Khối lượng giảng dạy thực hiện trong năm học 2018 - 2019 là 270.184 giờ được thực hiện bởi 547 cán bộ. Tổng số giờ vượt của toàn trường là 166.957 giờ (vượt khoảng 62% giờ chuẩn). Tuy nhiên, song song với các cán bộ vượt giờ vẫn còn những cán bộ thiếu giờ.

Bảng I.10. Khối lượng giảng dạy năm học 2018 – 2109

TT	Khoa	Số lượng cán bộ thực hiện	Tổng giờ thực hiện của cán bộ	Tổng giờ vượt của cán bộ vượt giờ	Tổng giờ thiếu của cán bộ thiếu giờ
1	Cơ điện	56	33.623	23.661	-32
2	Công nghệ thông tin	49	22.192	12.951	-523
3	Dầu khí	58	22.654	13.599	-115
4	Giáo dục quốc phòng	9	8.160	7.849	0
5	Khoa học cơ bản	90	37.790	18.780	-995
6	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	53	17.517	8.447	-1.555
7	Kinh tế & QTKD	49	46.430	36.510	0
8	Lý luận chính trị	22	12.552	8.374	0
9	Mỏ	42	21.701	13.264	-488
10	Môi trường	27	10.481	5.115	-89
11	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	68	27.674	13.293	-794
12	Xây dựng	24	9.695	5.114	0
	Tổng	**547**	**270.442**	**166.957**	**-4.590**

Đào tạo Đại học:

Trong năm học 2018 – 2019 Nhà trường đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học 514 sinh viên. Số lượng sinh viên được xét tốt nghiệp là 4209, trong đó chỉ có 3343 sinh viên đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp, còn lại 866 sinh viên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học.

Bảng I.11. Số lượng sinh viên bị buộc thôi học

TT	Khoa	Đúng tiến độ	Buộc thôi học
1	Cơ điện	2.481	144
2	Công nghệ Thông tin	2.459	38
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	667	70
4	Dầu khí	1.575	21
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	2.338	82

6	Mỏ	972	37
7	Môi trường	562	15
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	1.058	61
9	Xây dựng	944	46
	Tổng	**13.056**	**514**

Bảng I.12. Số lượng sinh viên tốt nghiệp

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CĐR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	
1	Cơ điện	**381**	0	3	184	194	84
2	Công nghệ Thông tin	**260**	0	1	162	97	111
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	**352**	0	11	202	139	126
4	Dầu khí	**480**	5	46	341	88	124
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	**469**	8	64	343	54	97
6	Mỏ	**355**	0	20	238	97	102
7	Môi trường	**231**	1	33	175	22	35
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	**521**	8	70	362	81	121
9	Xây dựng	**294**	0	7	162	125	66
	Tổng cộng	**3343**	**22**	**255**	**2169**	**897**	**866**

Bảng I.13. Kết quả học tập hệ Cao đẳng

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	0	0	1	2	27	**30**
2	Cơ điện	0	0	2	15	52	**69**
3	Dầu khí	0	0	0	0	0	**0**
4	Kinh tế & QTKD	0	0	6	2	18	**26**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	2	0	1	3	20	**26**
6	Mỏ	1	0	3	0	46	**50**
7	Môi trường	1	0	2	0	1	**4**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	2	0	3	2	34	**41**

9	Xây dựng	0	2	1	0	25	**28**
	Tổng	**6**	**2**	**19**	**24**	**223**	**274**

Bảng I.14. Kết quả học tập hệ Đại học

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	28	105	476	658	1.189	**2.456**
2	Cơ điện	30	133	671	636	1.055	**2.525**
3	Dầu khí	153	239	418	239	543	**1.592**
4	Kinh tế & QTKD	47	172	669	495	895	**2.278**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	51	67	149	109	299	**675**
6	Mỏ	94	179	213	101	343	**930**
7	Môi trường	135	88	162	60	128	**573**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	169	183	192	112	329	**985**
9	Xây dựng	43	103	210	134	429	**919**
	Tổng	**750**	**1.269**	**3.160**	**2.544**	**5.210**	**12.933**

Bảng I.15. Kết quả học tập hệ Liên thông

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	1	1	2	3	4	**11**
2	Cơ điện	0	0	0	2	29	**31**
3	Dầu khí	0	0	2	0	2	**4**
4	Kinh tế & QTKD	18	8	36	15	39	**116**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	6	3	3	0	24	**36**
6	Mỏ	2	6	2	2	17	**29**
7	Môi trường	0	0	0	0	0	**0**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	35	3	9	5	41	**93**
9	Xây dựng	0	1	4	1	37	**43**
	Tổng	**62**	**22**	**58**	**28**	**193**	**363**

Đào tạo Sau đại học:

Với quy mô đào tạo 905 học viên cao học của 19 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 125 nghiên cứu sinh của 13 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hiện có của Nhà trường, Phòng Đào tạo sau đại học đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa cho học viên cao học và nghiên cứu sinh một cách hợp lý. Chương trình đào tạo sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để

đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo được bổ sung, chỉnh sửa theo từng năm học.

Các bộ môn, các khoa và các giảng viên đã khắc phục khó khăn về thời gian, điều kiện đi lại, ăn ở trong quá trình giảng dạy và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho học viên và NCS có thời gian để học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn, luận án. Các học kỳ được tổ chức theo lịch ổn định đã tạo sự chủ động trong kế hoạch cho cán bộ giảng dạy và học viên.

Công tác giao đề tài và theo dõi học viên, NCS thực hiện luận văn, luận án, giải quyết các thủ tục bảo vệ cho học viên và nghiên cứu sinh được cải tiến và thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và giảm các thủ tục hành chính. Trong năm học vừa qua đã tổ chức bảo vệ và trao bằng cho 623 HVCH và tổ chức Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường và trao bằng cho 22 NCS đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế. Lễ trao bằng được tổ chức trang trọng tạo sự phấn khởi cho các NCS và học viên. Số HVCH có kết quả tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm tỷ lệ cao (chiếm gần 90% tổng số HVCH tốt nghiệp).

Khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2018 - 2019 là 25.230 giờ chuẩn, tăng so với năm học trước do có các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ được mở mới và đã được tuyển sinh (năm học 2017 - 2018 là 24.490 giờ).

Trong năm học 2018 - 2019 đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học cho 41 HVCH và 12 NCS. Số lượng HVCH bị xử lý học tập giảm và NCS bị xử lý học tập tăng so với năm học 2017 - 2018 (buộc thôi học 43 HVCH và 7 NCS).

Số lượng HVCH và NCS tốt nghiệp của từng ngành trong 2 năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019 được thể hiện trong các Bảng I.16 và Bảng I.17.

Bảng I.16. Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2017 - 2018	2018 - 2019
Tổng số		**558**	**623**
	Khoa KH và KT địa chất	***65***	***81***
1	Kỹ thuật địa chất	61	80
2	Địa chất học	4	1
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	0
	Khoa Dầu khí	***41***	***42***
4	Kỹ thuật dầu khí	34	25
5	Kỹ thuật địa vật lý	5	3
6	Kỹ thuật hóa học	2	14
	Khoa Cơ điện	***31***	***27***
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	9	3
8	Kỹ thuật điện	19	23

9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3	1
10	Kỹ thuật cơ khí	Mới mở	Mới mở
	Khoa Trắc địa - bản đồ &QLĐĐ	***77***	***109***
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	56	80
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	21	29
13	Quản lý đất đai	-	Mới mở
	Khoa Mỏ	***93***	***85***
14	Khai thác mỏ	81	78
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	12	7
	Khoa Môi trường	***-***	***-***
16	Kỹ thuật môi trường	-	Mới mở
	Khoa CNTT	***-***	***-***
17	Địa tin học	Mới mở	Mới mở
	Khoa Xây dựng	***26***	***5***
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	26	5
	Khoa Kinh tế QTKD	***225***	***274***
19	Quản lý kinh tế	225	274

Bảng I.17. Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019

TT	**Ngành đào tạo**	**Tốt nghiệp**	
		2017 - 2018	**2018 - 2019**
Tổng số		**14**	**22**
	Khoa KH và KT địa chất	***2***	***4***
1	Kỹ thuật địa chất	2	2
2	Địa chất học	0	2
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	0
	Khoa Dầu khí	***2***	***2***
4	Kỹ thuật dầu khí	0	1
5	Kỹ thuật địa vật lý	2	1
	Khoa Trắc địa - bản đồ &QLĐĐ	***3***	***10***
6	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	3	10
	Khoa Mỏ	***3***	***3***
7	Khai thác mỏ	3	3
8	Kỹ thuật tuyển khoáng	0	0
	Khoa Cơ điện	***1***	***0***
9	Kỹ thuật điện	0	0
10	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	0
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	0
	Khoa Xây dựng	***0***	***1***
12	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	0	1

	Khoa Kinh tế và QTKD	***3***	***2***
13	Quản lý kinh tế	3	2

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc đổi mới phương pháp giảng dạy còn phụ thuộc nhiều yếu tố như do thói quen của người học và người dạy còn thụ động, thiếu sự sáng tạo, cần có điều kiện để tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

- Một số giảng viên dạy không theo đúng lịch học tập được phân công, tình hình giáo viên dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định vẫn còn.

- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp có chiều hướng tăng lên.

I.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng

Năm học 2018 - 2019, các bộ môn và khoa chuyên môn đã biên soạn được 04 giáo trình đại học cấp NXB, 02 giáo trình sau đại học cấp NXB và bổ sung, chỉnh sửa xong các giáo trình, bài giảng theo CTĐT 60 TC phục vụ kịp thời cho công tác giảng dạy và học tập, đặc biệt là các ngành đào tạo mới mở như Địa tin học, Kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai.

Những tồn tại, hạn chế:

Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp nhà xuất bản còn rất hạn chế.

Bảng I.18. Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa

TT	Khoa	Tên giáo trình/ sách	Loại (giáo trình, sách tham khảo, …)	Tác giả
1	Khoa học cơ bản	Cơ sở Khoa học vật liệu	Giáo trình Đại học	PGS.TS Vũ Bá Dũng
2	Cơ - Điện	Máy nâng - Máy xếp dỡ	Giáo trình Đại học	TS. Nguyễn Văn Xô
3	Lý luận chính trị	Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm	Giáo trình Đại học	TS. Đặng Thị Thanh Trâm
4	Lý luận chính trị	Pháp luật đại cương	Giáo trình Đại học	PGS.TS Nguyễn Bình Yên
5	Mỏ	Các phương pháp chuẩn bị đất đá bằng cơ giới trong khai thác mỏ lộ thiên	Giáo trình Sau đại học	GS.TS Bùi Xuân Nam
6	Địa chất	Phương pháp xử lý thông tin địa chất	Giáo trình Sau đại học	PGS.TS Lương Quang Khang

I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Năm học 2018-2019, được sự quan tâm của Đảng ủy, BGH Nhà trường, phòng KHCN, Đoàn TNCS HCM các khoa đã tuyên truyền, vận động các lớp sinh viên đăng ký tham gia NCKH và thi Olympic năm 2018 với nhiều hình thức đa dạng, phong phú và coi đây như một động lực góp phần thúc đẩy việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng I.19. Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

TT	Đơn vị	Hội nghị KHSV Cấp Trường			Olympic cấp Trường		Olympic Quốc gia	
		Số SV tham gia	Số BCKH	Số BC đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải
1	Chương trình tiên tiến	22	5	1	41	20	1	0
2	Cơ điện	110	22	4	29	12	4	3
3	Công nghệ Thông tin	43	13	2	173	33	3	2
4	Dầu khí	115	32	6	37	17	11	7
5	Khoa học và kỹ thuật Địa chất	56	18	4	18	11	1	0
6	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	126	27	6	22	5		0
7	Mỏ	70	16	3	13	7	2	2
8	Môi trường	64	15	3	1	1		0
9	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	109	25	6	20	2	1	1
10	Xây dựng	40	14	2	28	13	12	3
Tổng		**1466**	**364**	**72**	**382**		**35**	**18**

I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

Công tác khảo thí:

Trong năm học 2018 - 2019, công tác khảo thí được thực hiện theo đúng lộ trình đối với các học phần giảng dạy ở Hà Nội và đối với tất cả các học phần giảng dạy tại các địa điểm liên kết xa trường. Nhà trường đã triển khai công tác khảo thí đối với tất cả các học phần giảng dạy thuộc hệ vừa làm vừa học và bậc sau đại học.

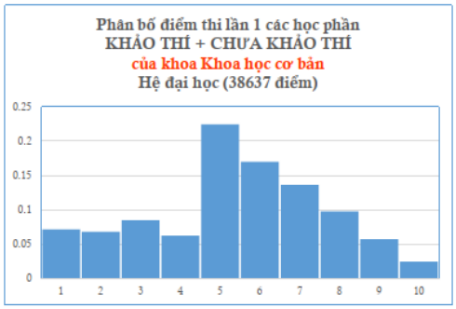
Đối với hệ Chính quy, đã tổ chức khảo thí kết thúc học phần lần 1 đối với 403 học phần (106990 lượt thi) trên tổng số 764 học phần đã đăng ký khảo thí. Trong cả năm học, Nhà trường có tổ chức thi lần 1 đối 857 môn học (140754 lượt thi). Như vậy về số học phần khảo thí chỉ chiếm 47%, trong khi đó số bài thi lần 1 của các học phần khảo

thí chiếm tới 76%. Cụ thể, tỷ lệ số học phần được tổ chức khảo thí trong các học kỳ như sau: HK1: 48% (286/595); HK2: 56,3% (281/499); HK3: 78,7% (100/127).

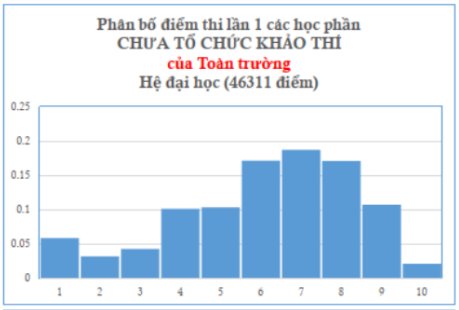
Trong quá trình tổ chức thi, một số học phần đã được thay hình thức khảo thí theo yêu cầu của các bộ môn để phù hợp hơn với yêu cầu của môn học.

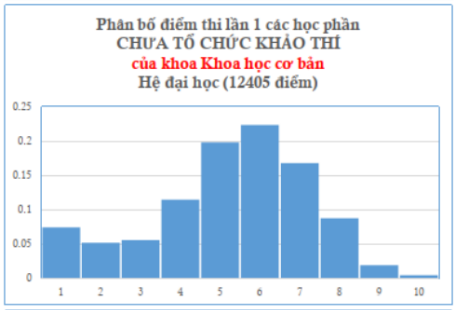
Công tác tổ chức thi, việc sắp xếp lịch thi, phòng thi đã có nhiều cải tiến, khắc phục được vấn đề sinh viên phải thi nhiều môn trong một ngày; khắc phục việc sinh viên phải thi dồn dập, liên tục các ngày sát nhau trong một kỳ thi. Thống kê phân bố kết quả chấm thi ở Hình I.3 cho thấy cần có sự điều chỉnh, đổi mới kịp thời trong công tác ra đề thi.


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
KHẢO THÍ + CHƯA KHẢO THÍ
của Toàn trường
Hệ đại học (139767 điểm)

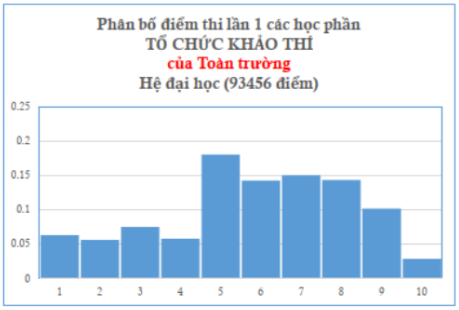

Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
KHẢO THÍ + CHƯA KHẢO THÍ
của khoa Khoa học cơ bản
Hệ đại học (38637 điểm)

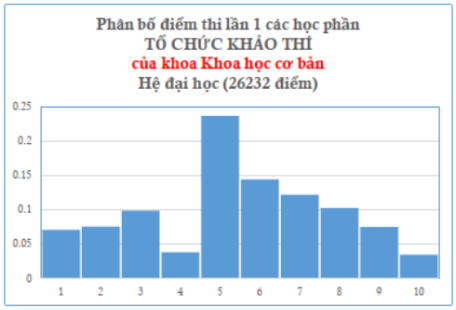

Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
KHẢO THÍ + CHƯA KHẢO THÍ
của các khoa chuyên môn
Hệ đại học (81067 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
CHƯA TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của Toàn trường
Hệ đại học (46311 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
CHƯA TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của khoa Khoa học cơ bản
Hệ đại học (12405 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
CHƯA TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của các khoa chuyên môn
Hệ đại học (30480 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của Toàn trường
Hệ đại học (93456 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của khoa Khoa học cơ bản
Hệ đại học (26232 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của các khoa chuyên môn
Hệ đại học (50587 điểm)



Hình I.3. Thống kê kết quả chấm thi lần 1

Công tác chấm thi cũng được thực hiện nhanh chóng đúng quy định: làm phách trong 2 ngày sau buổi thi kết thúc và tổ chức chấm thi tập trung. Phần lớn giảng viên tham gia nhiệm vụ khảo thí đã nghiêm túc thực hiện các công tác coi thi, chấm thi. Công tác lên điểm thi đã được thực hiện chủ động qua hệ thống quản lý đào tạo Edusoft với thời gian từ 1 đến 2 ngày sau khi chấm thi; thường xuyên tiến hành rà soát chấm thi, do đó hạn chế được hiện tượng tồn đọng bài thi, điểm thi và kịp thời giải quyết các thắc mắc.

Công tác phúc khảo các bài thi đã được thực hiện đúng quy định. Tỷ lệ các bài phúc khảo trong khoảng 0,2 – 0,3%; trong đó tỷ lệ bài thi có thay đổi điểm sau khi phúc khảo trong khoảng 0.07 – 0.1%. Thời gian nhận đơn và chấm phúc khảo được thực hiện từng đợt ngay sau khi điểm thi của các học phần được xác định và đưa lên hệ thống chung của toàn trường. Tuy nhiên, do thời gian chấm thi khác nhau nên khoảng thời gian xử lý các bài phúc khảo còn kéo dài dẫn đến việc hoàn thành phúc khảo còn chậm.

Các đợt thi tại các địa điểm xa trường được tổ chức theo đúng kế hoạch, đảm bảo tiến độ xét thực tập, xét đồ án tốt nghiệp cũng như xét học bổng cho các lớp sinh viên.

Đối với hệ VHVL, công tác tổ chức thi, chấm thi được điều chỉnh so với Quy trình khảo thí hệ chính quy, phù hợp với tình hình thực tế đào tạo ở các điểm xa Trường, phù hợp với tính chất của hoạt động đào tạo của hệ VHVL, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Điểm thi cuối học phần được giảng viên gửi kèm đề thi, đáp án và bài thi để thông báo điểm và phục vụ công tác lưu giữ theo quy định.

Đối với bậc Sau đại học, công tác khảo thí được thực hiện đối với tất cả các ngành đào tạo và tại các địa điểm liên kết. Công tác tổ chức thi được thực hiện tại các địa điểm liên kết đào tạo do Phòng ĐBCLGD kết hợp cùng Phòng ĐTSĐH và các Khoa/Bộ môn chủ quản ngành. Tháng 6/2019 Nhà trường đã triển khai Quy trình tổ chức giảng dạy, học tập và thực hiện luận văn thạc sỹ. Việc chấm thi được thực hiện tập trung, có sự phối hợp với các bộ môn và giảng viên nhằm đảm bảo đúng thời hạn trả điểm thi bậc cao học. Việc lên điểm và báo điểm được thực hiện dưới sự phối hợp của các đơn vị chức năng, chú trọng đến tính chính xác và quyền lợi của học viên.

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác khảo thí đã tạo động lực để các kỳ học được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy; giúp cho các khóa học có điểm thi kết thúc học phần đúng thời hạn, thuận lợi cho công tác xử lý kết quả học tập hàng kỳ, xét khen thưởng, xét học bổng, xét tốt nghiệp cho sinh viên cũng như xét điều kiện bảo vệ và đánh giá tốt nghiệp của học viên cao học.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh Quy trình khảo thí, quy trình chấm và nhập điểm thi, quản lý đề thi đáp án.

Công tác đảm bảo chất lượng:

Trong năm qua, kế hoạch đảm bảo chất lượng đã được xây dựng và thực hiện: khảo sát về chất lượng giảng dạy của giảng viên và môn học, lấy ý kiến/thông tin về sinh viên tốt nghiệp, ý kiến của nhà sử dụng lao động về nội dung, chương trình đào tạo; triển khai công tác cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động trong Nhà Trường sau đánh giá ngoài; Nhà trường trở thành thành viên tổ chức kiểm định chất lượng của Hiệp hội các trường đại học Châu Á - AUN QA.

Trong năm qua, Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCLGD theo Quyết định số 1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018 và thành lập Hội đồng ĐBCLGD nhiệm kỳ 2018-2023 theo Quyết định số 582/QĐ-MĐC ngày 10/5/2019.

Phòng ĐBCL đã thực hiện tốt công tác hướng dẫn, tư vấn, tổ chức tự đánh giá 04 CTĐT cho 03 khoa: khoa Địa chất, khoa Kinh tế & Quản trị Doanh nghiệp và Khoa cơ điện; đã triển khai tốt các công tác phục vụ đánh giá ngoài, kiểm định 04 CTĐT, góp phần vào thành công trong công tác kiểm định chất lượng 04 CTĐT. Kết quả cả 04 CTĐT đều có số tiêu chí đạt từ 86 – 90%, kết quả này đã được Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục thông qua vào tháng 9/2019.

Phòng ĐBCL cũng đã kết hợp cùng các Khoa Mỏ, Trắc Địa, Dầu Khí, Môi trường, Xây dựng, CNTT bước đầu triển khai công tác tự đánh giá 07 chương trình đào tạo.

Hiện nay Phòng ĐBCL đang triển khai xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2019-2020: Kế hoạch cải tiến chất lượng cho 04 CTĐT sau đánh giá ngoài; Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài đối với 07 CTĐT trong năm học 2019-2020; Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong.

Nhận xét, đánh giá chung:

Công tác đảm bảo chất lượng đã và đang được đẩy mạnh trong năm học vừa qua với nhiều kết quả đáng khích lệ. Cần khẩn trương và đẩy mạnh trong năm học tới.

Công tác đảm bảo chất lượng cấp CTĐT cần được quan tâm, triển khai một cách hệ thống và chuyên nghiệp, phục vụ tốt hơn việc kiểm định CTĐT và cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường.

Tăng cường công nghệ thông tin trong công tác khảo thí và ĐBCL:

Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu ngân hàng câu hỏi đề thi và đáp án tiếp tục được tổ chức thực hiện đối với các học phần khảo thí hệ đào tạo chính quy, theo các hình thức thi khác nhau: trắc nghiệm, tự luận, kết hợp trắc nghiệm và tự luận. Nhà trường tiếp tục sử dụng phần mềm iQBLion để quản lý cơ sở dữ liệu ngân hàng câu hỏi đề thi và đáp án.

Hiện nay, Nhà trường đã có CSDL NHCH của 285 học phần chiếm 37,3% tổng số các học đang phần đã đăng ký khảo thí. Một số học phần mới của CTĐT 4 năm sẽ

được triển khai giảng dạy vào năm học này và năm học tới nên các Bộ môn cần chủ động bổ sung CSDL NHCH cho các học phần mới. Bên cạnh đó, bản thân ngân hàng câu hỏi đề thi – đáp án các học phần đã có nhưng số lượng còn khiêm tốn, lại được sử dụng lặp đi lặp lại qua nhiều đợt thi trong thời gian qua cần được bổ sung, cập nhật kịp thời.

Công tác khảo thí thời gian qua cho thấy Nhà trường cần đầu tư, phát triển một phần mềm tạo phách mã vạch, nhập điểm và ghép điểm thi kết thúc học phần để làm tăng hiệu quả của hoạt động chấm thi và báo điểm. Sau gần 3 năm thực hiện, đến nay điểm thi được ghép và cập nhật trên hệ thống Edusoft ngay sau khi chấm xong, đã cải thiện thời gian báo điểm, tạo điều kiện cho các công việc chung của Nhà trường và cho việc lập các kế hoạch tiếp theo của sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm cuối. Dựa vào tính năng của phần mềm đang sử dụng hiện nay, đã có sự thử nghiệm cải tiến như tăng từ mã phách 4 số sang mã phách 5 số (có thể mở rộng đến 13 số), nhằm thuận lợi hơn trong việc xử lý, quản trị điểm khảo thí các hệ, bậc đào tạo được tốt hơn.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2019-2020

II.1. Đào tạo Đại học

Năm học 2019 – 2020, công tác Đào tạo đại học sẽ tập trung thực hiện các công việc sau:

II.1.1. Mục tiêu chung

- Giữ ổn định chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo đại học;

- Tiếp tục hoàn thiện và chuẩn hóa chương trình đào tạo 4 năm theo hướng CDIO;

- Xây dựng và phát triển đào tạo theo hình thức E-Learning;

- Tăng cường triển khai và ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo;

- Nâng cao năng lực Tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra cho sinh viên của Nhà trường.

II.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu tuyển sinh khoảng từ 1800 đến 2000 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2020 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);

- Mở từ 3 đến 5 chương trình đào tạo mới;

- Mở từ 2 đến 3 chương trình đào tạo chất lượng cao;

- Triển khai xây dựng bài giảng và giảng dạy theo hình thức E-Learning cho các học phần Cao học Kinh tế của trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, các học phần bổ sung kiến thức cho thí sinh dự thi cao học, các học phần giảng dạy xa trường;

- Xây dựng quy trình quản lý đào tạo linh hoạt từ K64;

- Triển khai hỗ trợ, đánh giá năng lực Tiếng Anh cho sinh viên toàn trường.

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh với mục tiêu tuyển được ít nhất 1800 sinh viên đại học chính quy;

- Thực hiện phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO: Bồi dưỡng cho giảng viên về phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO; Soạn đề cương, bài giảng theo định hướng CDIO;

- Tăng cường phát triển mô hình hợp tác Trường – Viện – Doanh nghiệp, khuyến khích các tổ chức doanh nghiệp, người sử dụng lao động tham gia xây dựng chương trình đào tạo, hỗ trợ công tác đào tạo;

- Xây dựng mới các CTDT theo hướng liên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của xã hội;

- Chủ động thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao và các chương trình đào tạo tiên tiến cũng như các chương trình thuộc nhiệm vụ chiến lược của Trường;

- Thành lập Ban chỉ đạo triển khai đào tạo E-Learning và ra quyết định các cán bộ giảng dạy và các học phần đào tạo theo hình thức E-Learning.

- Đẩy mạnh việc sử dụng Edusoft trong công tác quản lý đào tạo: ứng dụng đến các đơn vị, cán bộ liên quan ở trong trường;

- Triển khai sử dụng Edusoft cho sinh viên đăng ký kiểm tra đầu vào và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ. Tích hợp điểm chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ vào trong cơ sở dữ liệu của Edusoft;

- Đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình, bài giảng;

- Hỗ trợ các Khoa thực hiện kiểm định và đánh giá các hoạt động của 07 chương trình đào tạo theo hướng hội nhập.

II.2. Đào tạo Sau đại học

Phát huy và kế thừa những kết quả đã đạt được trong năm học vừa qua, trong thời gian tới công tác Đào tạo sau đại học cần tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

II.2.1. Mục tiêu chung

1. Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai mạnh mẽ các giải pháp học tập hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.

2. Tăng cường công tác phát triển đội ngũ cán bộ để xây dựng các chương trình đào tạo, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với các cở sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.

3. Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các chương trình đào tạo sau đại học và các hoạt động sau đại học của Nhà trường phổ biến rộng rãi tới từng đối tượng dự tuyển và đối với xã hội.

II.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 450 học viên cao học, và 10-15 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 1000, trong đó có 120 NCS và 880 học viên cao học.

- Tổ chức từ 5 - 7 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 150 - 200 học viên.

- Mở mới 02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (Ngành Kỹ thuật xây dựng và Ngành Quản lý kinh tế liên kết với Đài Loan) và 01 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật hóa học).

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với nhu cầu xã hội và với các doanh nghiệp.

- Xây dựng và phát triển liên kết đào tạo cao học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước theo hình thức E-Learning, bước đầu triển khai đối với ngành Quản lý kinh tế. Chú trọng công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Xây dựng hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo sau đại học để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Chú trọng và thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của học viên, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến công tác lập và điều hành kế hoạch đào tạo cho hợp lý và khoa học hơn.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

II.3.1. Công tác khảo thí

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khảo thí đã đề ra đối với các hệ, bậc đào tạo trong trường: Đối với đào tạo chính quy, tăng số học phần khảo thí lên hơn 50% tổng số học

phần giảng dạy lý thuyết trong toàn trường. Giữ vững khảo thí 100% các học phần đối với hệ đào tạo vừa làm vừa học và bậc đào tạo sau đại học.

- Rà soát, bổ sung CSDL, NHCH đề thi và đáp án của các học phần khảo thí.

- Rà soát, điều chỉnh quy trình khảo thí đối với các hệ, bậc đào tạo trong Trường.

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng

- Xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn và trung hạn.

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2019 – 2020; Phòng ĐBCL phối hợp với các khoa, các phòng ban chức năng triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng; cần có cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm trong toàn Trường;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN 04 CTĐT;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác tự đánh giá 07 CTĐT;

- Xây dựng kế hoạch để chuẩn bị báo cáo giữa chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường (2018 – 2023);

- Rà soát, xây dựng hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

- Xây dựng lộ trình, kế hoạch để triển khai các công tác chuẩn bị cho việc tự đánh giá Chương trình tiến ngành Kỹ thuật hóa học theo Bộ tiêu chuẩn AUN- QA.

(Kế hoạch ĐBCL chi tiết năm học 2019 – 2020 được đưa ra ở Phụ lục đính kèm)

II.3.3. Các giải pháp chủ yếu

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, chuyên viên về chuyên môn đảm bảo chất lượng; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐBCL.

- Xây dựng, vận hành hệ thống ĐBCL bên trong Nhà trường.

- Xây dựng các quy định và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động về ĐBCL.

- Xây dựng và phát triển hệ thống phần mềm quản trị thông tin về khảo thí và ĐBCL.

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường trong năm học 2018 - 2019 và phương hướng, nhiệm vụ trong năm học 2019 - 2010.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2019 - 2020

HÀ NỘI, 10/2019

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ ..... **iii**

DANH MỤC BẢNG ..... **iv**

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2019-2020 ..... **1**

I.1. Tuyển sinh 1
I.2. Quy mô đào tạo 4
I.2.1. Đại học chính quy 4
I.2.2. Vừa làm vừa học 6
I.2.3. Sau đại học 6
I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo 7
I.3.1. Liên kết đào tạo 7
I.3.2. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa 8
I.3.3. Quản lý đào tạo 8
I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp 10
I.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng 15
I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên 16
I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng 17
I.8. Nguyên nhân của những hạn chế 17

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2019-2020 ..... **23**

II.1. Đào tạo Đại học 23
II.1.1. Mục tiêu chung 23
II.1.2. Mục tiêu cụ thể 23
II.1.3. Các giải pháp chủ yếu 23
II.2. Đào tạo Sau đại học 24
II.2.1. Mục tiêu chung 24
II.2.2. Mục tiêu cụ thể 25
II.2.3. Các giải pháp chủ yếu 25
II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng 25
II.3.1. Công tác khảo thí 25
II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng 26
II.3.3. Các giải pháp chủ yếu 26

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình I.1. Kết quả tuyển sinh 3
Hình I.2. Quy mô đào tạo 4
Hình I.3. Thống kê kết quả chấm thi lần 1 20

DANH MỤC BẢNG

Bảng I.1. Kết quả tuyển sinh năm hoc 2019-2020 1
Bảng I.2. Số lượng sinh viên Đại học 4
Bảng I.3. Số lượng sinh viên Cao đẳng 5
Bảng I.4. Số lượng sinh viên Liên thông 5
Bảng I.5. Số lượng sinh viên VLVH 6
Bảng I.6. Số lượng học viên Cao học 6
Bảng I.7. Số lượng Nghiên cứu sinh 7
Bảng I.8. Danh sách trường tham gia ký kết thỏa thuận 8
Bảng I.9. Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo mở mới năm 2019 9
Bảng I.10. Khối lượng giảng dạy năm học 2018 – 2109 11
Bảng I.11. Số lượng sinh viên bị buộc thôi học 11
Bảng I.12. Số lượng sinh viên tốt nghiệp 12
Bảng I.13. Kết quả học tập hệ Cao đẳng 12
Bảng I.14. Kết quả học tập hệ Đại học 12
Bảng I.15. Kết quả học tập hệ Liên thông 13
Bảng I.16. Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019 13
Bảng I.17. Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019 14
Bảng I.18. Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa 16
Bảng I.19. Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên 16

Kính thưa Quý vị đại biểu, các quý thầy, cô giáo và toàn thể Hội nghị!

Năm học 2018 - 2019 diễn ra trong bối cảnh công tác đào tạo có nhiều khó khăn và biến động, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của cán bộ, giáo viên và sinh viên cũng như những hoạt động chung của Nhà trường. Vượt qua những khó khăn và thách thức đó, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mỏ - Địa chất vẫn nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Hôm nay, Trường đại học Mỏ - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng năm học 2018 - 2019, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học 2019 - 2020.

Phương hướng và các giải pháp của Nhà trường cần đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước thực hiện tự chủ trong lĩnh vực đào tạo nói riêng và trong các hoạt động của Nhà trường nói chung.

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2019-2020

I.1. Tuyển sinh

Theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà Trường đã tổ chức nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển sinh các hệ: Đại học chính quy; Đại học bằng 2 đợt 1; Liên thông đại học đợt 1; Vừa làm vừa học và Sau đại học. Kết quả tuyển sinh năm học 2019-2020 được thể hiện chi tiết ở Bảng I.1.

Bảng I.1. Kết quả tuyển sinh năm hoc 2019-2020

Khoa	Tổng	ĐHCQ				VLVH		Sau ĐH	
		VB1		VB2	LT	ĐH	VB2	Cao học	NCS
		Học bạ	THPT QG						
Cơ - Điện	355 (320)	51 (106)	127 (182)	1 (8)	0 (2)	15 (11)	5 (2)	42 (42)	2 (1)
Công nghệ Thông tin	530 (744)	5 (3)	467 (508)	0 (2)	0 (2)	0 (0)	0 (0)	15 (15)	- (-)
Dầu khí	78 (128)	22 (30)	17 (32)	2 (2)	0 (5)	0 (0)	0 (0)	7 (7)	2 (0)
Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	70 (70)	24 (10)	0 (8)	2 (9)	2 (0)	0 (1)	0 (1)	39 (39)	2 (2)
Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	803 (1064)	85 (67)	436 (474)	2 (4)	58 (1)	18 (27)	8 (14)	214 (214)	2 (1)
Mỏ	132 (104)	26 (16)	12 (23)	15 (11)	0 (1)	47 (40)	6 (10)	29 (29)	2 (4)
Môi trường	26 (29)	12 (8)	0 (1)	0 (0)	0 (1)	0 (1)	0 (0)	15 (15)	- (-)
Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	183 (211)	28 (21)	13 (25)	1 (16)	24 (2)	0 (1)	0 (0)	118 (118)	0 (3)
Xây dựng	70 (92)	40 (9)	6 (13)	4 (32)	0 (10)	0 (0)	0 (0)	5 (5)	1 (0)
Tổng	**2247 (2864)**	**293 (270)**	**1078 (1266)**	**27 (84)**	**84 (24)**	**80 (81)**	**19 (27)**	**484 (484)**	**11 (11)**

Ghi chú:

- *Trong ngoặc "( )" là kết quả tuyển sinh của năm 2018-2019*
- *Dấu trừ "-" thể hiện chưa tuyển sinh*

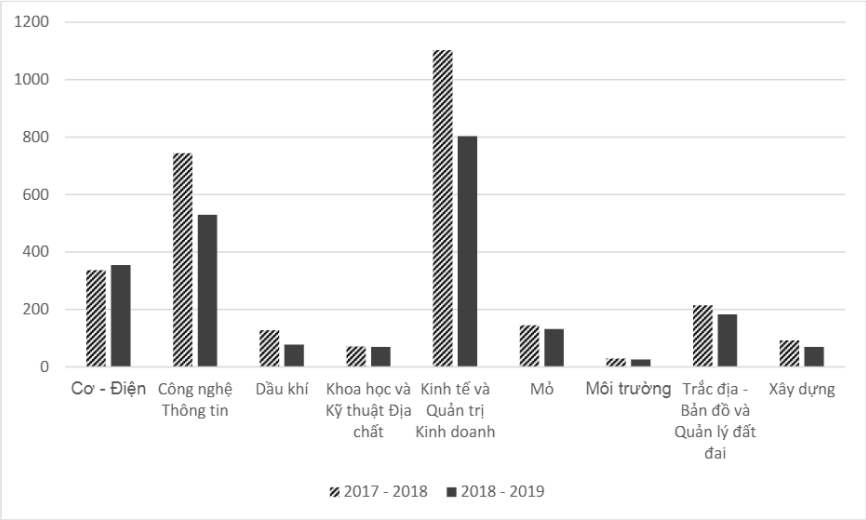
Kết quả tuyển sinh cao học năm 2019, 2020

TT	Tên Ngành đào tạo	Đợt 1 năm 2019	Đợt 2 năm 2019	Đợt 1 năm 2020
1	Kỹ thuật địa chất	23	14	12
2	Địa chất học			1
3	Khoáng vật học và địa hóa học			4
4	Kỹ thuật dầu khí		6	
5	Kỹ thuật địa vật lý	5	2	
6	Kỹ thuật hóa học	2	4	2

7	Kỹ thuật cơ khí động lực	29		
8	Kỹ thuật điện	4	8	4
9	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	35	26	63
10	Bản đồ viễn thám và hệ TTĐL	8		5
11	Quản lý đất đai	19	8	3
12	Khai thác mỏ	11	19	25
13	Kỹ thuật tuyển khoáng		3	
14	Kỹ thuật môi trường	15	12	23
15	Địa tin học	5	4	5
16	Kỹ thuật xây dựng CTN	3	9	8
17	Quản lý kinh tế	63	102	79
	Tổng	**222**	**217**	**234**

Kết quả tuyển sinh NCS năm 2019, 2020

TT	Ngành	2019		2020
		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1
1	Kỹ thuật địa chất	1	1	2
2	Địa chất học			
3	Khoáng vật học và địa hóa học			
4	Kỹ thuật dầu khí			
5	Kỹ thuật địa vật lý			
6	Kỹ thuật cơ khí động lực	1		
7	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		1	
8	Khai thác mỏ		1	
9	Kỹ thuật điện			
10	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	1		
11	Quản lý kinh tế	1	3	
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			
13	Kỹ thuật tuyển khoáng			
Tổng				



Hình I.1. Kết quả tuyển sinh

a) ***Đại học chính quy (Văn bằng 1):*** Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, điểm trúng tuyển vào Trường nhìn chung còn thấp. Kết quả này có nhiều nguyên nhân trong đó: nhu cầu về ngành nghề, sự biến động của xã hội về cơ cấu nền kinh tế, tuyên truyền của Chính phủ.

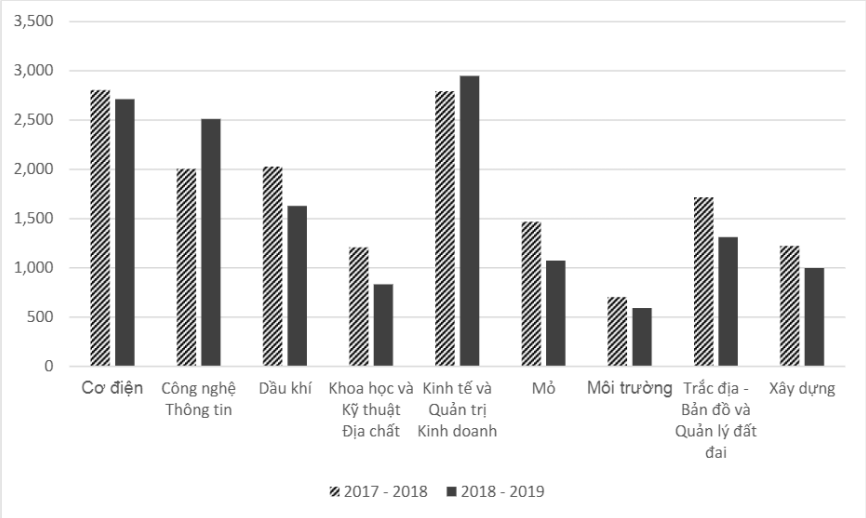
b) ***Văn bằng 2, liên thông chính quy:*** Từ số liệu tuyển sinh đợt 1 năm 2019 cho thấy có sự sụt giảm mạnh về số lượng ở hệ liên thông so với năm trước. Nguyên nhân có thể đến từ thực tế hiện nay: bằng trung cấp, cao đẳng hiện tại dễ xin việc hơn bằng đại học. Tuy nhiên cũng có điểm tích cực đó là số lượng ở hệ văn bằng 2 tăng gần gấp 4 lần so với năm 2018. Điều này có thể lý giải là do xu hướng làm việc đa ngành ngày càng phổ biến trong xã hội. Vì vậy cần tiếp tục đa dạng hóa loại hình đào tạo như: đào tạo theo địa chỉ, theo yêu cầu của doanh nghiệp.

c) ***Vừa làm vừa học:*** Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề….

d) ***Sau đại học:*** Nhà trường đã tổ chức 2 đợt tuyển sinh sau đại học trong năm học 2019 - 2020 (đợt 2 năm 2019 và đợt 1 năm 2020) với tổng số lượng đã tuyển mới được là 451 học viên cao học và 08 nghiên cứu sinh. So với năm học 2018 - 2019, số lượng tuyển sinh cao học và NCS năm 2019 - 2020 có giảm (2018 - 2019: 484 HVCH, 11 NCS).

I.2. Quy mô đào tạo

Tổng số người học (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong toàn trường năm 2018 – 2019 là **14.615** người (số lượng ở Vũng Tàu là 491 người), giảm 8,3% so với năm học 2017 – 2018 (**15.948** người).



Hình I.2. Quy mô đào tạo

I.2.1. Đại học chính quy

Tổng số sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy là **11.363**, giảm 14,99% so với năm học 2018 – 2019 (**13.570** sinh viên), trong đó Đại học: **10.923** (số lượng sinh viên ở Vũng Tàu là 302 SV); Cao đẳng: **134** và Liên thông: **306**.

Bảng I.2. Số lượng sinh viên Đại học

TT	Khoa	2018-2019	2019-2020	Ghi chú
1	Cơ điện	2525	2293	
2	Công nghệ Thông tin	2456	2585	
3	Dầu khí	1592	1050	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	675	441	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	2278	2221	
6	Mỏ	930	583	
7	Môi trường	573	352	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	985	706	

9	Xây dựng	919	692	
	Tổng	**12933**	**10923**	

Bảng I.3. Số lượng sinh viên Cao đẳng

TT	Khoa	2018-2019	2019-2020	Ghi chú
1	Cơ điện	69	31	
2	Công nghệ Thông tin	30	19	
3	Dầu khí	0	0	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	26	8	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	26	12	
6	Mỏ	50	24	
7	Môi trường	4	2	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	41	25	
9	Xây dựng	28	13	
	Tổng	**274**	**134**	

Bảng I.4. Số lượng sinh viên Liên thông

TT	Khoa	2018-2019	2019-2020	Ghi chú
1	Cơ điện	31	44	
2	Công nghệ Thông tin	11	8	
3	Dầu khí	4	12	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	36	31	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	116	113	
6	Mỏ	29	12	
7	Môi trường	0	1	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	93	53	
9	Xây dựng	43	32	
	Tổng	**363**	**306**	

I.2.2. Vừa làm vừa học

Tổng số SV tại các điểm đào tạo trong năm học 2019-2020 là **657** SV. Một số chuyên ngành có số lượng sinh viên quá ít gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo.

Bảng I.5. Số lượng sinh viên VLVH

TT	Địa điểm đào tạo	Tổng	ĐH	VB2
1	Cẩm Phả *(Kế toán, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh)*	220	180	40
2	Hà Nội *(Kế toán, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Quản trị kinh doanh)*	132	88	44
3	Hòn Gai *(Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Kỹ thuật xây dựng, Quản trị kinh doanh)*	51	51	0
4	Phú Yên *(Kế toán, Kỹ thuật dầu khí)*	2	2	0
5	Tây Ninh *(Kỹ thuật mỏ)*	27	27	0
6	Thanh Hóa *(Kỹ thuật mỏ)*	87	87	0
7	Uông Bí *(Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh)*	92	75	17
8	Vũng Tàu *(Kỹ thuật dầu khí, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá)*	17	17	0
9	Nghệ An *(Kỹ thuật mỏ)*	29	29	0
	Tổng	**657**	**556**	**101**

I.2.3. Sau đại học

Sau đại học: Quy mô đào tạo sau đại học hiện tại của Nhà trường là 1171, trong đó có 1050 học viên cao học của 19 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 121 nghiên cứu sinh của 13 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. So với năm học 2018 - 2019, quy mô đào tạo sau đại học tăng 12% (Năm học 2018 - 2019, quy mô đào tạo sau đại học là 1030, trong đó số lượng học viên cao học là 905 và nghiên cứu sinh là 125). Số lượng NCS nhìn chung là ổn định trong 2 năm gần đây. Một số ngành kỹ thuật số lượng học viên cao học tương đối ít hoặc không tuyển sinh được như các ngành Khoáng vật học và địa hóa học, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật tuyển khoáng, Địa chất học. Một số ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường có số lượng HVCH nhiều như ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật địa chất, Khai thác mỏ, Kỹ thuật cơ khí động lực.

Bảng I.6. Số lượng học viên Cao học

TT	Khoa	2018-2019	2019-2020	Ghi chú
1	Cơ điện	69	56	

2	Công nghệ Thông tin	15	24	
3	Dầu khí	23	28	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	63	77	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	499	474	
6	Mỏ	49	85	
7	Môi trường	15	50	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	164	234	
9	Xây dựng	8	22	
	Tổng	**905**	**1050**	

Bảng I.7. Số lượng Nghiên cứu sinh

TT	Khoa	2018-2019	2019-2020	Ghi chú
1	Công nghệ Thông tin	0	0	Chưa có
2	Cơ - Điện	20	19	
3	Dầu khí	11	9	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	33	34	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	14	15	
6	Mỏ	16	16	
7	Môi trường	0	0	Chưa có
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	30	27	
9	Xây dựng	1	1	
	Tổng	**125**	**121**	

I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo

I.3.1. Liên kết đào tạo

Nhà trường đã nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

- Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với một số đơn vị trong nước nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội (Bảng I.8).

- Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

Bảng I.8. Danh sách trường tham gia ký kết thỏa thuận

STT	Tên Trường
1	Đại học Xây dựng
2	Đại học Thủy lợi
3	Đại học Giao thông vận tải
4	Đại học Công nghệ Đồng Nai

I.3.2. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa

Nhà trường đã thực hiện những bước đầu trong việc triển khai đào tạo theo hình thức E-Learning như: lập danh sách các học phần và nhóm giảng viên xây dựng bài giảng và giảng dạy tương ứng theo E-Learning; phối hợp với Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai về việc triển khai giảng dạy trực tuyến cho các lớp Cao học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Trong giai đoạn tới nhà trường sẽ phát triển hệ thống phần mềm đào tạo E-Learning, hoàn thiện studio, xây dựng chương trình tập huấn và triển khai xây dựng bài giảng E-Learning theo kế hoạch.

I.3.3. Quản lý đào tạo

Công tác quản lý đào tạo được chú trọng từ việc xây dựng kế hoạch đào tạo cho từng khóa, từng kỳ, cũng như việc lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy, học tập tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học.

Hệ thống các quy định liên quan đến quản lý đào tạo được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung như Quy định thu học phí đối với sinh viên tốt nghiệp chậm; Quy định về điểm đạt chứng chỉ Giáo dục thể chất; Thông tin quy đổi tương đương học phần Giáo dục thể chất.

Nhà trường tiếp tục xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Năm học 2018 - 2019, Nhà trường tiếp tục tiến hành rà soát khối lượng, điều chỉnh toàn bộ các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và thạc sĩ để phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường, nhu cầu xã hội và đáp ứng với quy định về nội dung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- Mở thêm 01 ngành đào tạo đại học chính quy, 03 chuyên ngành và 02 ngành đào tạo sau đại học (Bảng I.9). Cả 2 ngành Kỹ thuật môi trường và Quản lý đất đai đã đáp ứng được nhu cầu của xã hội và đều tuyển được học viên trong cả 2 đợt tuyển sinh của năm học 2018 - 2019, đồng thời nâng tổng số ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường lên 19 ngành đào tạo và đã đảm bảo tất cả các khoa chuyên môn của Nhà trường đều có đào tạo sau đại học.

- Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung chương trình đào tạo gắn kết với thực tế đáp ứng sự phát triển kinh tế và xã hội trên tinh thần của Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đảm bảo chất lượng.

- Rà soát và hoàn thiện chương trình đào tạo (CTĐT) 4 năm theo định hướng CDIO.

- Cử giảng viên tham lớp học về CDIO do các chuyên gia Singapore giảng dạy. 05 giảng viên của nhà trường đã được chọn đi thực tế trong một tuần về CDIO ở Singapore.

- Tiến hành chỉnh sửa, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và ban hành Quy trình tổ chức giảng dạy, học tập và thực hiện luận văn thạc sĩ và cùng với Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành đầu năm 2018 là cơ sở quan trọng cho công tác tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học đạt hiệu quả và chất lượng hơn. Các khoa và bộ môn chuyên môn đã triển khai thực hiện tốt theo các quy định của Quy chế. Học viên cao học và NCS đã có ý thức tốt hơn trong việc thực hiện Quy chế và quy định của Nhà trường

- Tăng cường kiểm tra tiến độ học tập, giảng dạy của các lớp cao học, phối hợp với các đơn vị chuyên môn quản lý, theo dõi chặt chẽ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc tổ chức giảng dạy, học tập của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng I.9. Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo mở mới năm 2019

STT	Tên ngành, chuyên ngành	Hình thức đào tạo
1	Địa tin học	Đại học chính quy
2	Trắc địa - bản đồ	Đại học chính quy (chuyên ngành)
3	Hệ thống thông tin	
4	Công nghệ thông tin địa học	
5	Kỹ thuật xây dựng	đang chờ phê duyệt
6	Kỹ thuật môi trường	Cao học
7	Quản lý đất đai	Cao học

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi không hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.

- Hoạt động của đội ngũ GVCN, CVHT đạt hiệu quả chưa cao.

- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi.

- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập.

- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về việc nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của sinh viên, học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

- Do các lớp cao học học buổi tối cho nên công tác thanh tra, kiểm tra việc giảng dạy và học tập của các lớp cao học tiến hành chưa thường xuyên. Công tác quản lý NCS tuy đã có những chuyển biến nhưng chưa thực sự chặt chẽ, việc báo cáo định kỳ kết quả học tập và nghiên cứu của NCS thực hiện chưa thật nghiêm túc ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng đào tạo tiến sĩ của Nhà trường.

- Công tác đào tạo và bồi dưỡng cấp chứng chỉ đào tạo sau đại học vẫn được triển khai thực hiện thường xuyên theo nhu cầu của các tổ chức kinh tế nhưng số lượng lớp giảm nhiều so với những năm trước đây do nhu cầu của xã hội và những bất cập về chính sách của Nhà nước.

- Việc mở mới các ngành đào tạo cả ở trình độ tiến sĩ và thạc sĩ còn chậm trễ. Công tác phát triển đội ngũ cán bộ, cũng như tư duy để mở ra các hướng nghiên cứu, các ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của khu vực và thế giới như năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ mới, môi trường và biến đổi khí hậu… ở các bộ môn, khoa chuyên môn còn nhiều hạn chế.

- Việc triển khai xây dựng phần mềm để ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo sau đại học còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp

Khối lượng giảng dạy thực hiện trong năm học 2018 - 2019 là 270.184 giờ được thực hiện bởi 547 cán bộ. Tổng số giờ vượt của toàn trường là 166.957 giờ (vượt khoảng 62% giờ chuẩn). Tuy nhiên, song song với các cán bộ vượt giờ vẫn còn những cán bộ thiếu giờ.

Bảng I.10. Khối lượng giảng dạy năm học 2018 – 2109

TT	Khoa	Số lượng cán bộ thực hiện	Tổng giờ thực hiện của cán bộ	Tổng giờ vượt của cán bộ vượt giờ	Tổng giờ thiếu của cán bộ thiếu giờ
1	Cơ - Điện	46	31883	21982	-333
2	Công nghệ thông tin	49	27715	17973	-419
3	Dầu khí	37	21025	12995	0
4	Giáo dục Quốc phòng	9	5394	4962	0
5	Khoa học cơ bản	85	32806	14918	-1538
6	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	46	13184	4515	-1781
7	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	47	37078	27376	0
8	Lý luận chính trị	17	13144	9115	0
9	Mỏ	41	18926	10695	0
10	Môi trường	29	10461	4484	-120
11	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	63	21366	8388	-2435
12	Xây dựng	25	11588	6745	-86
	Tổng		244570	144148	-6711

Đào tạo Đại học:

Trong năm học 2018 – 2019 Nhà trường đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học 514 sinh viên. Số lượng sinh viên được xét tốt nghiệp là 4209, trong đó chỉ có 3343 sinh viên đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp, còn lại 866 sinh viên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học.

Bảng I.11. Số lượng sinh viên bị buộc thôi học

TT	Khoa	SV học đúng tiến độ	SV buộc thôi học
1	Cơ điện	2.481	144
2	Công nghệ Thông tin	2.459	38
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	667	70
4	Dầu khí	1.575	21
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	2.338	82
6	Mỏ	972	37
7	Môi trường	562	15
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	1.058	61
9	Xây dựng	944	46
	Tổng	**13.056**	**514**

Bảng I.12. Số lượng sinh viên tốt nghiệp

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CĐR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	
1	Cơ điện	**381**	0	3	184	194	84
2	Công nghệ Thông tin	**260**	0	1	162	97	111
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	**352**	0	11	202	139	126
4	Dầu khí	**480**	5	46	341	88	124
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	**469**	8	64	343	54	97
6	Mỏ	**355**	0	20	238	97	102
7	Môi trường	**231**	1	33	175	22	35
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	**521**	8	70	362	81	121
9	Xây dựng	**294**	0	7	162	125	66
	Tổng cộng	**3343**	**22**	**255**	**2169**	**897**	**866**

Bảng I.13. Kết quả học tập hệ Cao đẳng

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	0	0	1	2	27	**30**
2	Cơ điện	0	0	2	15	52	**69**
3	Dầu khí	0	0	0	0	0	**0**
4	Kinh tế & QTKD	0	0	6	2	18	**26**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	2	0	1	3	20	**26**
6	Mỏ	1	0	3	0	46	**50**
7	Môi trường	1	0	2	0	1	**4**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	2	0	3	2	34	**41**
9	Xây dựng	0	2	1	0	25	**28**
	Tổng	**6**	**2**	**19**	**24**	**223**	**274**

Bảng I.14. Kết quả học tập hệ Đại học

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	28	105	476	658	1.189	**2.456**
2	Cơ điện	30	133	671	636	1.055	**2.525**

3	Dầu khí	153	239	418	239	543	**1.592**
4	Kinh tế & QTKD	47	172	669	495	895	**2.278**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	51	67	149	109	299	**675**
6	Mỏ	94	179	213	101	343	**930**
7	Môi trường	135	88	162	60	128	**573**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	169	183	192	112	329	**985**
9	Xây dựng	43	103	210	134	429	**919**
	Tổng	**750**	**1.269**	**3.160**	**2.544**	**5.210**	**12.933**

Bảng I.15. Kết quả học tập hệ Liên thông

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	1	1	2	3	4	**11**
2	Cơ điện	0	0	0	2	29	**31**
3	Dầu khí	0	0	2	0	2	**4**
4	Kinh tế & QTKD	18	8	36	15	39	**116**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	6	3	3	0	24	**36**
6	Mỏ	2	6	2	2	17	**29**
7	Môi trường	0	0	0	0	0	**0**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	35	3	9	5	41	**93**
9	Xây dựng	0	1	4	1	37	**43**
	Tổng	**62**	**22**	**58**	**28**	**193**	**363**

Đào tạo sau đại học: Với quy mô đào tạo 1050 học viên cao học của 19 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 121 nghiên cứu sinh của 13 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hiện có của Nhà trường, phòng Đào tạo sau đại học đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa cho học viên cao học và nghiên cứu sinh một cách hợp lý. Chương trình đào tạo sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo được bổ sung, chỉnh sửa theo từng năm học.

Các bộ môn, các khoa và các giảng viên đã khắc phục khó khăn về thời gian, điều kiện đi lại, ăn ở trong quá trình giảng dạy và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho học viên và NCS có thời gian để học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn, luận án. Các học kỳ được tổ chức theo lịch ổn định đã tạo sự chủ động trong kế hoạch cho cán bộ giảng dạy và học viên.

Công tác giao đề tài và theo dõi học viên, NCS thực hiện luận văn, luận án, giải quyết các thủ tục bảo vệ cho học viên và nghiên cứu sinh được cải tiến và thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và giảm các thủ tục hành chính. Trong năm học vừa qua đã tổ chức bảo vệ cho 394 HVCH và trao bằng cho 546 thạc sỹ; tổ chức Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường 07 NCS và trao bằng cho 17 tiến sĩ đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế. Lễ trao bằng được tổ chức

trang trọng tạo sự phấn khởi cho các NCS và học viên. Số HVCH có kết quả tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm tỷ lệ cao (chiếm gần 90% tổng số HVCH tốt nghiệp).

*Khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2019 - 2020 là **25.890** giờ chuẩn, tăng hơn một chút so với năm học trước do số lớp cao học tăng lên (năm học 2018 - 2019 là 25.230 giờ). Số lượng HVCH và NCS tốt nghiệp của từng ngành trong 2 năm học 2018 - 2019 và 2019 - 2020 được thể hiện trong Bảng 15 và Bảng 16.*

Bảng I.16. Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2018 - 2019	2019 - 2020
Tổng số		**623**	**394**
Khoa KH & KT Địa chất		***81***	***31***
1	Kỹ thuật địa chất	80	29
2	Địa chất học	1	2
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	0
Khoa Dầu khí		***42***	***9***
4	Kỹ thuật dầu khí	25	8
5	Kỹ thuật địa vật lý	3	0
6	Kỹ thuật hóa học	14	1
Khoa Cơ - Điện		***27***	***29***
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	3	21
8	Kỹ thuật điện	23	5
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	3
10	Kỹ thuật cơ khí	Mới mở	0
Khoa Trắc địa - Bản đồ &QLĐĐ		***109***	***74***
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	80	65
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	29	9
13	Quản lý đất đai	Mới mở	0
Khoa Mỏ		***85***	***30***
14	Khai thác mỏ	78	23
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	7	7
Khoa Môi trường		-	***0***
16	Kỹ thuật môi trường	Mới mở	0
Khoa Công nghệ thông tin		-	***0***
17	Địa tin học	Mới mở	0
Khoa Xây dựng		***5***	***0***
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	5	0
Khoa Kinh tế & QTKD		***274***	***221***
19	Quản lý kinh tế	274	221

Bảng I.17. Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2018 - 2019	2019 - 2020
Tổng số		**22**	**7**
Khoa KH và KT Địa chất		***4***	***2***

1	Kỹ thuật địa chất	2	1
2	Địa chất học	2	0
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	1
Khoa Dầu khí		***2***	***2***
4	Kỹ thuật dầu khí	1	2
5	Kỹ thuật địa vật lý	1	0
Khoa Trắc địa - Bản đồ &QLĐĐ		***10***	***2***
6	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	10	2
Khoa Mỏ		***3***	***0***
7	Khai thác mỏ	3	0
8	Kỹ thuật tuyển khoáng	0	0
Khoa Cơ - Điện		***0***	***0***
9	Kỹ thuật điện	0	0
10	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	0
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	0
Khoa Xây dựng		***1***	***0***
12	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	1	0
Khoa Kinh tế và QTKD		***2***	***1***
13	Quản lý kinh tế	2	1

Những tồn tại, hạn chế:

- Do tình hình dịch bệnh covid - 19, một số hoạt động dạy và học, cũng như các hoạt động phong trào trong năm học 2019 - 2020 bị ảnh hưởng. Tất cả tiến độ đều bị chậm lại so với những năm học trước.
- Một số giảng viên dạy không theo đúng lịch học tập được phân công, tình hình giáo viên dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định vẫn còn.
- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp có chiều hướng tăng lên.
- Trong năm học 2019 - 2020 chưa mở thêm được ngành đào tạo mới nào, mặc dù kế hoạch đầu năm đề ra là mở mới ngành Kỹ thuật xây dựng trình độ thạc sĩ và ngành Kỹ thuật hóa học trình độ tiến sĩ. Điều này là do yếu tố khách quan, cùng với sự chậm chễ của các đơn vị chuyên môn trong việc xây dựng đề án.
- Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp nhà xuất bản còn rất hạn chế.

I.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng

Năm học 2018 - 2019, các bộ môn và khoa chuyên môn đã biên soạn được 04 giáo trình đại học cấp NXB, 02 giáo trình sau đại học cấp NXB và bổ sung, chỉnh sửa xong các giáo trình, bài giảng theo CTĐT 60 TC phục vụ kịp thời cho công tác giảng dạy và học tập, đặc biệt là các ngành đào tạo mới mở như Địa tin học, Kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai.

Những tồn tại, hạn chế:

Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp nhà xuất bản còn rất hạn chế.

Bảng I.18. Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa

TT	Khoa	Tên giáo trình/ sách	Loại (giáo trình, sách tham khảo, …)	Tác giả
1	Dầu khí	Tiếng Anh trong Kỹ thuật hóa học	Giáo trình Đại học	PGS.TS Bùi Thị Lệ Thủy
		Thí nghiệm hóa hữu cơ	Giáo trình Đại học	PGS.TS Bùi Thị Lệ Thủy
2	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	Định mức kinh tế kỹ thuật	Giáo trình Đại học	GVC.TS Phan Thị Thái
3	Mỏ	Chống giữ mỏ hầm lò	Giáo trình Đại học	PGS.TS Trần Văn Thanh
4	Trắc địa	Xử lý quan trắc và dự báo biến dạng công trình	Giáo trình Đại học	TS. Phạm Quốc Khánh
		Tin học ứng dụng trong trắc địa công trình	Giáo trình Đại học	PGS.TS Trần Khánh
5	Môi trường	Điều tra địa chất môi trường và tai biến địa chất	Giáo trình Đại học	PGS.TS Nguyễn Phương
		Đánh giá môi trường chất lượng	Giáo trình Đại học	PGS.TS Nguyễn Phương
6	Khoa học cơ bản	Thí nghiệm vật lý đại cương	Giáo trình Đại học	TS. Nguyễn Mạnh Hùng

I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Năm học 2019-2020, được sự quan tâm của Đảng ủy, BGH Nhà trường, phòng KHCN, Đoàn TNCS HCM các khoa đã tuyên truyền, vận động các lớp sinh viên đăng ký tham gia NCKH và thi Olympic năm 2018 với nhiều hình thức đa dạng, phong phú và coi đây như một động lực góp phần thúc đẩy việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng I.19. Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

TT	Đơn vị	Hội nghị KHSV Cấp Trường			Olympic cấp Trường		Olympic Quốc gia	
		Số SV tham gia	Số BCKH	Số BC đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải
1	Chương trình tiên tiến	22	5	1	41	20	1	0
2	Cơ điện	110	22	4	29	12	4	3
3	Công nghệ Thông tin	43	13	2	173	33	3	2
4	Dầu khí	115	32	6	37	17	11	7

5	Khoa học và kỹ thuật Địa chất	56	18	4	18	11	1	0
6	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	126	27	6	22	5		0
7	Mỏ	70	16	3	13	7	2	2
8	Môi trường	64	15	3	1	1		0
9	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	109	25	6	20	2	1	1
10	Xây dựng	40	14	2	28	13	12	3
Tổng		**1466**	**364**	**72**	**382**		**35**	**18**

I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

1. Công tác khảo thí:

Trong năm học 2018 - 2019, công tác khảo thí được thực hiện theo đúng lộ trình đối với các học phần giảng dạy ở Hà Nội và đối với tất cả các học phần giảng dạy tại các địa điểm liên kết xa trường. Nhà trường đã triển khai công tác khảo thí đối với tất cả các học phần giảng dạy thuộc hệ vừa làm vừa học và bậc sau đại học.

Đối với hệ Chính quy, đã tổ chức khảo thí kết thúc học phần lần 1 đối với 403 học phần (106990 lượt thi) trên tổng số 764 học phần đã đăng ký khảo thí. Trong cả năm học, Nhà trường có tổ chức thi lần 1 đối 857 môn học (140754 lượt thi). Như vậy về số học phần khảo thí chỉ chiếm 47%, trong khi đó số bài thi lần 1 của các học phần khảo thí chiếm tới 76%. Cụ thể, tỷ lệ số học phần được tổ chức khảo thí trong các học kỳ như sau: HK1: 48% (286/595); HK2: 56,3% (281/499); HK3: 78,7% (100/127).

Trong quá trình tổ chức thi, một số học phần đã được thay hình thức khảo thí theo yêu cầu của các bộ môn để phù hợp hơn với yêu cầu của môn học.

Công tác tổ chức thi, việc sắp xếp lịch thi, phòng thi đã có nhiều cải tiến, khắc phục được vấn đề sinh viên phải thi nhiều môn trong một ngày; khắc phục việc sinh viên phải thi dồn dập, liên tục các ngày sát nhau trong một kỳ thi. Thống kê phân bố kết quả chấm thi ở Hình I.3 cho thấy cần có sự điều chỉnh, đổi mới kịp thời trong công tác ra đề thi.

Công tác chấm thi cũng được thực hiện nhanh chóng đúng quy định: làm phách trong 2 ngày sau buổi thi kết thúc và tổ chức chấm thi tập trung. Phần lớn giảng viên tham gia nhiệm vụ khảo thí đã nghiêm túc thực hiện các công tác coi thi, chấm thi. Công tác lên điểm thi đã được thực hiện chủ động qua hệ thống quản lý đào tạo Edusoft với thời gian từ 1 đến 2 ngày sau khi chấm thi; thường xuyên tiến hành rà soát chấm thi, do đó hạn chế được hiện tượng tồn đọng bài thi, điểm thi và kịp thời giải quyết các thắc mắc.

Công tác phúc khảo các bài thi đã được thực hiện đúng quy định. Tỷ lệ các bài phúc khảo trong khoảng 0,2 – 0,3%; trong đó tỷ lệ bài thi có thay đổi điểm sau khi phúc

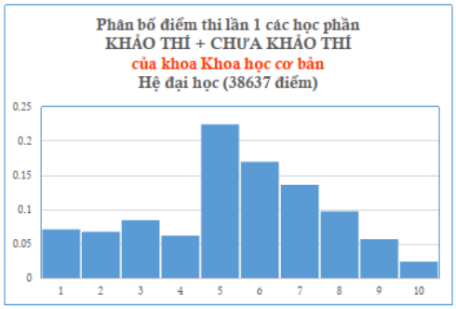
khảo trong khoảng 0.07 – 0.1%. Thời gian nhận đơn và chấm phúc khảo được thực hiện từng đợt ngay sau khi điểm thi của các học phần được xác định và đưa lên hệ thống chung của toàn trường. Tuy nhiên, do thời gian chấm thi khác nhau nên khoảng thời gian xử lý các bài phúc khảo còn kéo dài dẫn đến việc hoàn thành phúc khảo còn chậm.

Các đợt thi tại các địa điểm xa trường được tổ chức theo đúng kế hoạch, đảm bảo tiến độ xét thực tập, xét đồ án tốt nghiệp cũng như xét học bổng cho các lớp sinh viên.

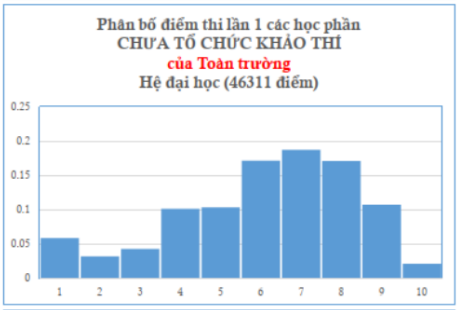
Đối với hệ VHVL, công tác tổ chức thi, chấm thi được điều chỉnh so với Quy trình khảo thí hệ chính quy, phù hợp với tình hình thực tế đào tạo ở các điểm xa Trường, phù hợp với tính chất của hoạt động đào tạo của hệ VHVL, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Điểm thi cuối học phần được giảng viên gửi kèm đề thi, đáp án và bài thi để thông báo điểm và phục vụ công tác lưu giữ theo quy định.

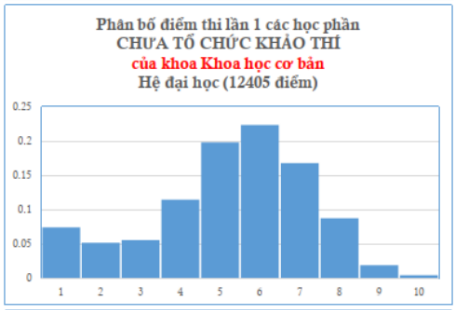
Đối với bậc Sau đại học, công tác khảo thí được thực hiện đối với tất cả các ngành đào tạo và tại các địa điểm liên kết. Công tác tổ chức thi được thực hiện tại các địa điểm liên kết đào tạo do Phòng ĐBCLGD kết hợp cùng Phòng ĐTSĐH và các Khoa/Bộ môn chủ quản ngành. Tháng 6/2019 Nhà trường đã triển khai Quy trình tổ chức giảng dạy, học tập và thực hiện luận văn thạc sỹ. Việc chấm thi được thực hiện tập trung, có sự phối hợp với các bộ môn và giảng viên nhằm đảm bảo đúng thời hạn trả điểm thi bậc cao học. Việc lên điểm và báo điểm được thực hiện dưới sự phối hợp của các đơn vị chức năng, chú trọng đến tính chính xác và quyền lợi của học viên.


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
KHẢO THÍ + CHƯA KHẢO THÍ
của Toàn trường
Hệ đại học (139767 điểm)

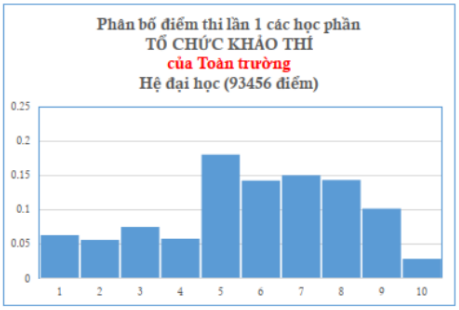

Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
KHẢO THÍ + CHƯA KHẢO THÍ
của khoa Khoa học cơ bản
Hệ đại học (38637 điểm)

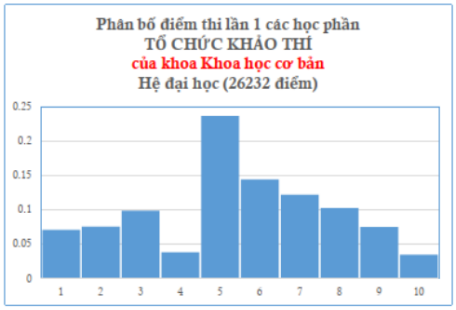

Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
KHẢO THÍ + CHƯA KHẢO THÍ
của các khoa chuyên môn
Hệ đại học (81067 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
CHƯA TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của Toàn trường
Hệ đại học (46311 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
CHƯA TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của khoa Khoa học cơ bản
Hệ đại học (12405 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
CHƯA TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của các khoa chuyên môn
Hệ đại học (30480 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của Toàn trường
Hệ đại học (93456 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của khoa Khoa học cơ bản
Hệ đại học (26232 điểm)


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của các khoa chuyên môn
Hệ đại học (50587 điểm)



Hình I.3. Thống kê kết quả chấm thi lần 1

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác khảo thí đã tạo động lực để các kỳ học được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy; giúp cho các khóa học có điểm thi kết thúc học phần đúng thời hạn, thuận lợi cho công tác xử lý kết quả học tập hàng kỳ, xét khen thưởng, xét học bổng, xét tốt nghiệp cho sinh viên cũng như xét điều kiện bảo vệ và đánh giá tốt nghiệp của học viên cao học.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh Quy trình khảo thí, quy trình chấm và nhập điểm thi, quản lý đề thi đáp án.

2. Công tác đảm bảo chất lượng:

Trong năm qua, kế hoạch đảm bảo chất lượng đã được xây dựng và thực hiện: khảo sát về chất lượng giảng dạy của giảng viên và môn học, lấy ý kiến/thông tin về sinh viên tốt nghiệp, ý kiến của nhà sử dụng lao động về nội dung, chương trình đào tạo; triển khai công tác cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động trong Nhà Trường sau đánh giá ngoài; Nhà trường trở thành thành viên tổ chức kiểm định chất lượng của Hiệp hội các trường đại học Châu Á - AUN QA.

Trong năm qua, Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCLGD theo Quyết định số 1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018 và thành lập Hội đồng ĐBCLGD nhiệm kỳ 2018-2023 theo Quyết định số 582/QĐ-MĐC ngày 10/5/2019.

Phòng ĐBCL đã thực hiện tốt công tác hướng dẫn, tư vấn, tổ chức tự đánh giá 04 CTĐT cho 03 khoa: khoa Địa chất, khoa Kinh tế & Quản trị Doanh nghiệp và Khoa cơ điện; đã triển khai tốt các công tác phục vụ đánh giá ngoài, kiểm định 04 CTĐT, góp phần vào thành công trong công tác kiểm định chất lượng 04 CTĐT. Kết quả cả 04 CTĐT đều có số tiêu chí đạt từ 86 – 90%, kết quả này đã được Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục thông qua vào tháng 9/2019.

Phòng ĐBCL cũng đã kết hợp cùng các Khoa Mỏ, Trắc Địa, Dầu Khí, Môi trường, Xây dựng, CNTT bước đầu triển khai công tác tự đánh giá 07 chương trình đào tạo.

Hiện nay Phòng ĐBCL đang triển khai xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2019-2020: Kế hoạch cải tiến chất lượng cho 04 CTĐT sau đánh giá ngoài; Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài đối với 07 CTĐT trong năm học 2019-2020; Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong.

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác đảm bảo chất lượng đã và đang được đẩy mạnh trong năm học vừa qua với nhiều kết quả đáng khích lệ. Cần được đẩy mạnh trong năm học tới.

- Công tác đảm bảo chất lượng cần được quan tâm, triển khai một cách hệ thống và chuyên nghiệp, phục vụ tốt hơn việc kiểm định CTĐT và cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường.

- Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu ngân hàng câu hỏi đề thi và đáp án tiếp tục được tổ chức thực hiện đối với các học phần khảo thí hệ đào tạo chính quy, theo các hình thức thi khác nhau: trắc nghiệm, tự luận, kết hợp trắc nghiệm và tự luận. Nhà trường tiếp tục sử dụng phần mềm iQBLion để quản lý cơ sở dữ liệu ngân hàng câu hỏi đề thi và đáp án.

- Hiện nay, Nhà trường đã có CSDL NHCH của 285 học phần chiếm 37,3% tổng số các học đang phần đã đăng ký khảo thí. Một số học phần mới của CTĐT 4 năm sẽ được triển khai giảng dạy vào năm học này và năm học tới nên các Bộ môn cần chủ động bổ sung CSDL NHCH cho các học phần mới. Bên cạnh đó, bản thân ngân hàng câu hỏi đề thi – đáp án các học phần đã có nhưng số lượng còn khiêm tốn, lại được sử dụng lặp đi lặp lại qua nhiều đợt thi trong thời gian qua cần được bổ sung, cập nhật kịp thời.

- Công tác khảo thí thời gian qua cho thấy Nhà trường cần đầu tư, phát triển một phần mềm tạo phách mã vạch, nhập điểm và ghép điểm thi kết thúc học phần để làm tăng hiệu quả của hoạt động chấm thi và báo điểm. Sau gần 3 năm thực hiện, đến nay

điểm thi được ghép và cập nhật trên hệ thống Edusoft ngay sau khi chấm xong, đã cải thiện thời gian báo điểm, tạo điều kiện cho các công việc chung của Nhà trường và cho việc lập các kế hoạch tiếp theo của sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm cuối. Dựa vào tính năng của phần mềm đang sử dụng hiện nay, đã có sự thử nghiệm cải tiến như tăng từ mã phách 4 số sang mã phách 5 số (có thể mở rộng đến 13 số), nhằm thuận lợi hơn trong việc xử lý, quản trị điểm khảo thí các hệ, bậc đào tạo được tốt hơn.

I.8. Nguyên nhân của những hạn chế

- Chưa tìm được cách tiếp cận thực sự phù hợp, hiệu quả, bền vững trong công tác tư vấn tuyển sinh đại học và sau đại học;

- Sự phối hợp giữa các phòng ban chức năng trong công tác quản lý đào tạo, quản lý người học, các khoa và bộ môn quản lý chuyên môn còn lỏng lẻo, chưa đồng bộ; Nhà trường còn thiếu một số quy trình quản lý sự phối hợp trên;

- Chưa xây dựng được quy trình quản lý sinh viên linh hoạt, hiệu quả đối với sinh viên đại học của Nhà trường;

- Các khoa chuyên môn và các bộ môn còn gặp nhiều khó khăn trong việc mở mới các CTĐT, đặc biệt các CTĐT chất lượng cao ở bậc đại học và sau đại học;

- Chưa quyết liệt trong việc nâng cao chất lượng học Tiếng Anh trong trường nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của sinh viên;

- Chưa quyết liệt trong việc triển khai hình thức đào tạo E-learning trong Nhà trường;

- Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý đào tạo, khảo thí, kiểm định CTĐT còn thiếu và chưa đồng bộ;

- Chưa xây dựng được hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường; việc triển khai tự đánh giá 7 CTĐT, cải tiến sau kiểm định trường và 4 CTĐT còn chậm;

- Chưa xây dựng quy trình quản lý đào tạo phục vụ công tác kiểm định theo tiêu chuẩn AUN_QA đối với Chương trình Tiên tiến của Nhà trường;

- Chưa có kế hoạch tổng thể về công tác giáo trình, bài giảng trong toàn trường;

- Một số phòng ban chưa thực sự tham mưu và triển khai có hiệu quả các công việc có liên quan;

- Một số quy định và quy chế nội bộ của Nhà trường chưa khuyến khích động viên được cán bộ giảng viên trong công tác.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2019-2020

II.1. Đào tạo Đại học

Năm học 2019 – 2020, công tác Đào tạo đại học sẽ tập trung thực hiện các công việc sau:

II.1.1. Mục tiêu chung

- Giữ ổn định chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo đại học;

- Tiếp tục hoàn thiện và chuẩn hóa chương trình đào tạo 4 năm theo hướng CDIO;

- Xây dựng và phát triển đào tạo theo hình thức E-Learning;

- Tăng cường triển khai và ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo;

- Nâng cao năng lực Tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra cho sinh viên của Nhà trường.

II.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu tuyển sinh khoảng từ 1800 đến 2000 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2020 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);

- Mở từ 3 đến 5 chương trình đào tạo mới;

- Mở từ 2 đến 3 chương trình đào tạo chất lượng cao;

- Triển khai xây dựng bài giảng và giảng dạy theo hình thức E-Learning cho các học phần Cao học Kinh tế của trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, các học phần bổ sung kiến thức cho thí sinh dự thi cao học, các học phần giảng dạy xa trường;

- Xây dựng quy trình quản lý đào tạo linh hoạt từ K64;

- Xây dựng quy trình quản lý đào tạo phục vụ công tác kiểm định theo tiêu chuẩn AUN_QA đối với Chương trình Tiên tiến ngành Kỹ thuật hóa học của Nhà trường.

- Triển khai hỗ trợ, đánh giá năng lực Tiếng Anh cho sinh viên toàn trường.

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục triển khai các giải pháp quảng bá, tư vấn tuyển sinh phù hợp, hiệu quả với mục tiêu tuyển được ít nhất 1800 sinh viên đại học;

- Thực hiện phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO: Bồi dưỡng cho giảng viên về phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO; Soạn đề cương, bài giảng theo định hướng CDIO;

- Tăng cường phát triển mô hình hợp tác Trường – Viện – Doanh nghiệp, khuyến khích các tổ chức doanh nghiệp, người sử dụng lao động tham gia xây dựng chương trình đào tạo, hỗ trợ công tác đào tạo;

- Xây dựng mới các CTDT theo hướng liên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của xã hội;

- Chủ động thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao và các chương trình đào tạo tiên tiến cũng như các chương trình thuộc nhiệm vụ chiến lược của Trường;

- Thành lập Ban chỉ đạo triển khai đào tạo theo hình thức E-Learning và ra quyết định các cán bộ giảng dạy và các học phần đào tạo theo hình thức E-Learning năm học 2019-2020.

- Đẩy mạnh việc sử dụng Edusoft trong công tác quản lý đào tạo: ứng dụng đến các đơn vị, cán bộ liên quan ở trong trường;

- Triển khai sử dụng Edusoft cho sinh viên đăng ký kiểm tra đầu vào và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ. Tích hợp điểm chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ vào trong cơ sở dữ liệu của Edusoft;

- Xây dựng kế hoạch viết giáo trình, bài giảng và đẩy mạnh công tác biên soạn;

- Hỗ trợ các Khoa thực hiện kiểm định và đánh giá các hoạt động của 07 chương trình đào tạo theo hướng hội nhập;

- Chủ trì và phối hợp xây dựng các quy định, quy trình để tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị có liên quan.

II.2. Đào tạo Sau đại học

Phát huy và kế thừa những kết quả đã đạt được trong năm học vừa qua, trong thời gian tới công tác Đào tạo sau đại học cần tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

II.2.1. Mục tiêu chung

1. Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai mạnh mẽ các giải pháp học tập hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.

2. Tăng cường công tác phát triển đội ngũ cán bộ để xây dựng các chương trình đào tạo, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với các cở sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.

3. Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các chương trình đào tạo sau đại học và các hoạt động sau đại học của Nhà trường phổ biến rộng rãi tới từng đối tượng dự tuyển và đối với xã hội.

II.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 450 học viên cao học, và 10-15 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 1000, trong đó có 120 NCS và 880 học viên cao học.

- Tổ chức từ 5 - 7 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 150 - 200 học viên.

- Mở mới 02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (Ngành Kỹ thuật xây dựng và Ngành Quản lý kinh tế liên kết với Đài Loan) và 01 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật hóa học).

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với nhu cầu xã hội và với các doanh nghiệp.

- Xây dựng và phát triển liên kết đào tạo cao học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước theo hình thức E-Learning, bước đầu triển khai đối với ngành Quản lý kinh tế. Chú trọng công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Xây dựng hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo sau đại học để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Chú trọng và thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của học viên, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến công tác lập và điều hành kế hoạch đào tạo cho hợp lý và khoa học hơn.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

II.3.1. Công tác khảo thí

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khảo thí đã đề ra đối với các hệ, bậc đào tạo trong trường: Đối với đào tạo chính quy, tăng số học phần khảo thí lên hơn 50% tổng số học

phần giảng dạy lý thuyết trong toàn trường. Giữ vững khảo thí 100% các học phần đối với hệ đào tạo vừa làm vừa học và bậc đào tạo sau đại học.

- Rà soát, bổ sung CSDL, NHCH đề thi và đáp án của các học phần khảo thí.

- Rà soát, điều chỉnh quy trình khảo thí đối với các hệ, bậc đào tạo trong Trường.

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng

- Xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn và trung hạn.

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2019 – 2020; Phòng ĐBCL phối hợp với các khoa, các phòng ban chức năng triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng; cần có cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm trong toàn Trường;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN 04 CTĐT;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác tự đánh giá 07 CTĐT;

- Xây dựng kế hoạch để chuẩn bị báo cáo giữa chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường (2018 – 2023);

- Rà soát, xây dựng hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

- Xây dựng lộ trình, kế hoạch để triển khai các công tác chuẩn bị cho việc tự đánh giá Chương trình tiến ngành Kỹ thuật hóa học theo Bộ tiêu chuẩn AUN- QA.

(Kế hoạch ĐBCL chi tiết năm học 2019 – 2020 được đưa ra ở Phụ lục đính kèm)

II.3.3. Các giải pháp chủ yếu

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, chuyên viên về chuyên môn đảm bảo chất lượng; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐBCL.

- Xây dựng, vận hành hệ thống ĐBCL bên trong Nhà trường.

- Xây dựng các quy định và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động về ĐBCL.

- Xây dựng và phát triển hệ thống phần mềm quản trị thông tin về khảo thí và ĐBCL.

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường trong năm học 2018 - 2019 và phương hướng, nhiệm vụ trong năm học 2019 - 2010.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2020-2021

HÀ NỘI, 11/2021

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ ..... **ii**

DANH MỤC BẢNG ..... **iii**

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2020-2021 ..... **1**

I.1. Tuyển sinh 1
I.1.1. Đại học 1
I.1.2. Sau đại học 4
I.2. Quy mô đào tạo 6
I.2.1. Đại học 6
I.2.2. Sau đại học 7
I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo 8
I.3.1. Liên kết đào tạo 8
I.3.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến 9
I.3.3. Quản lý đào tạo 9
I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp 11
I.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng 18
I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên 21
I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng 21
I.8. Nguyên nhân của những hạn chế 29

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022 ..... **31**

II.1. Đào tạo Đại học 32
II.1.1. Mục tiêu chung 32
II.1.2. Mục tiêu cụ thể 32
II.1.3. Các giải pháp chủ yếu 32
II.2. Đào tạo Sau đại học 33
II.2.1. Mục tiêu chung 33
II.2.2. Mục tiêu cụ thể 33
II.2.3. Các giải pháp chủ yếu 33
II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng 34
II.3.1. Công tác khảo thí 34
II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng 34
II.3.3. Các giải pháp chủ yếu 35

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường.....6

Hình: I.2 Thống kê điểm A.....25

Hình: I.3 Phản hồi của sinh viên (6616 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trog điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.....26

Hình: I.4 Phản hồi của học viên (2192 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.....27

DANH MỤC BẢNG

Bảng: I.1 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy 1
Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học 3
Bảng: I.3 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2020-2021 4
Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2020-2021 5
Bảng: I.5 Số lượng sinh viên Chính quy 6
Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học 7
Bảng: I.7 Số lượng học viên Cao học 7
Bảng: I.8 Số lượng Nghiên cứu sinh 8
Bảng: I.9 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận 9
Bảng: I.10 Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới 10
Bảng: I.11 Khối lượng giảng dạy năm học 2020–2021 12
Bảng: I.12 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học 12
Bảng: I.13 Số lượng sinh viên tốt nghiệp 13
Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Cao đẳng 13
Bảng: I.15 Kết quả học tập hệ Đại học 13
Bảng: I.16 Kết quả học tập hệ Liên thông 14
Bảng: I.17 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2019-2020 và 2020-2021 15
Bảng: I.18 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2019-2020 và 2020-2021 15
Bảng: I.19 Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa 18
Bảng: I.20 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên 21
Bảng: I.21 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trong HK1 và HK2A năm học 2020-2021. 22
Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trực tuyến đại học và cao học năm học 2020-2021 23
Bảng: I.23 Tổng hợp số liệu phôi bằng kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ 28
Bảng: I.24 Tổng hợp số liệu phôi Chứng chỉ GDQP-AN 28
Bảng: II.1 Kết quả thực hiện kế hoạch mục tiêu cụ thể năm 2020 31

Kính thưa Quý vị đại biểu, các quý thầy, cô giáo và toàn thể Hội nghị!

Năm học 2020-2021 diễn ra trong bối cảnh công tác đào tạo có nhiều khó khăn và biến động, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của cán bộ, giáo viên và sinh viên cũng như những hoạt động chung của Nhà trường. Vượt qua những khó khăn và thách thức đó, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mỏ - Địa chất vẫn nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Hôm nay, Trường đại học Mỏ - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại của năm học 2020-2021, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học 2021-2022.

Phương hướng và các giải pháp của Nhà trường cần đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước thực hiện tự chủ trong lĩnh vực đào tạo nói riêng và trong các hoạt động của Nhà trường nói chung.

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2020-2021

I.1. Tuyển sinh

Theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà Trường đã tổ chức nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển sinh các hệ: Đại học chính quy; Đại học bằng 2; Liên thông đại học; Vừa làm vừa học và Sau đại học. Kết quả tuyển sinh năm học 2020-2021 của toàn trường được thể hiện ở các bảng số liệu dưới đây.

I.1.1. Đại học

Văn bằng 1: Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, một vài ngành vượt chỉ tiêu khá lớn, điểm trúng tuyển vào Trường nhìn chung còn thấp. Đặc biệt một số ngành mới mở cũng đạt được kết quả tuyển sinh khả quan cho thấy được công tác mở ngành của Nhà trường đang đi đúng hướng. Kết quả này có nhiều nguyên nhân trong đó: nhu cầu về ngành nghề, sự biến động của xã hội về cơ cấu nền kinh tế, tuyên truyền của Chính phủ.

Văn bằng 2, liên thông: Do tình hình dịch bệnh, Nhà trường chưa tổ chức tuyển sinh được. Hiện tại có 1 vài hồ sơ đăng ký, dự kiến sẽ tổ chức thi tuyển trong thời gian tới.

Bảng: I.1 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2019-2020				Năm học 2020-2021			
		VB1		VB2	LT	VB1		VB2	LT
		HB	THPT			HB	THPT		
Khoa:	**Công nghệ Thông tin**	**6**	**624**	**0**	**0**	**51**	**1523**		
7480109	Khoa học Dữ liệu					16	31		
7480201	Công nghệ thông tin	6	624	0	0	35	1451		
7480201_CLC	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)					0	41		
Khoa:	**Cơ - Điện**	**58**	**205**	**3**	**12**	**234**	**499**		
7520103	Kỹ thuật cơ khí	24	29	0	0	50	65		
7520114	Kỹ thuật Cơ Điện tử					38	52		
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực					32	4		
7520201	Kỹ thuật điện	34	38	0	5	85	79		
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	138	3	7	29	299		
Khoa:	**Khoa Dầu khí**	**23**	**22**	**2**	**6**	**41**	**49**		

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2019-2020				Năm học 2020-2021			
		VB1		VB2	LT	VB1		VB2	LT
		HB	THPT			HB	THPT		
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	6	8	2	0	15	17		
7520301	Kỹ thuật hoá học – CTTT	0	1	0	0	3	4		
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	0	0	0	0	2	0		
7520604	Kỹ thuật dầu khí	17	13	0	6	21	28		
Khoa:	**Khoa học và Kỹ thuật Địa chất**	**26**	**6**	**2**	**22**	**48**	**46**		
7440201	Địa chất học	11	0	0	0	9	8		
7520501	Kỹ thuật địa chất	12	6	2	22	13	12		
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	3	0	0	0	13	12		
7810105	Du lịch địa chất					13	14		
Khoa:	**Kinh tế - Quản trị kinh doanh**	**111**	**773**	**2**	**113**	**722**	**1596**		
7340101	Quản trị kinh doanh	28	367	0	0	253	798		
7340201	Tài chính - ngân hàng	38	105	0	0	160	224		
7340301	Kế toán	45	301	2	113	235	549		
7510601	Quản lý công nghiệp					74	25		
Khoa:	**Khoa Mỏ**	**26**	**17**	**16**	**0**	**24**	**34**		
7520601	Kỹ thuật mỏ	21	16	16	0	21	31		
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	5	1	0	0	3	3		
Khoa:	**Khoa Môi trường**	**12**	**1**	**0**	**0**	**40**	**15**		
7520320	Kỹ thuật môi trường	12	1	0	0	14	7		
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường					26	8		
Khoa:	**Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai**	**31**	**34**	**1**	**24**	**119**	**105**		
7480206	Địa tin học	4	10	0	0	9	12		
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	13	12	1	24	21	22		
7850103	Quản lý đất đai	14	12	0	0	89	71		
Khoa:	**Khoa Xây dựng**	**42**	**8**	**11**	**3**	**72**	**13**		
7580201	Kỹ thuật xây dựng	41	8	11	3	59	12		
7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm					4	1		
7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông					9	0		
	TỔNG CỘNG	**335**	**1690**	**37**	**180**	**1351**	**3880**		

Vừa làm vừa học: Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề

(số lượng theo bảng kết quả phía dưới là số lượng hiện tại đang học dự thính do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên chưa thể tổ chức thi tuyển được).....

Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
		VB1	*VB2*	VB1	VB2
Khoa:	**Công nghệ Thông tin**	**0**	**0**	**0**	**0**
7480201	Công nghệ thông tin	0	0	0	0
Khoa:	**Cơ - Điện**	**20**	**5**	**21**	**3**
7520103	Kỹ thuật cơ khí	0	0	0	0
7520201	Kỹ thuật điện	20	5	21	3
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	0	0	0
Khoa:	**Khoa Dầu khí**	**0**	**0**	**0**	**0**
7520604	Kỹ thuật dầu khí	0	0	0	0
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	0	0	0	0
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	0	0	0	0
7520301	Kỹ thuật hoá học - chương trình tiên tiến	0	0	0	0
Khoa:	**Khoa học và Kỹ thuật Địa chất**	**2**	**0**	**0**	**0**
7520501	Kỹ thuật địa chất	2	0	0	0
7440201	Địa chất học	0	0	0	0
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	0	0	0	0
Khoa:	**Kinh tế - Quản trị kinh doanh**	**23**	**8**	**18**	**11**
7340101	Quản trị kinh doanh	20	8	15	5
7340201	Tài chính - ngân hàng	0	0	0	0
7340301	Kế toán	3	0	**3**	**6**
Khoa:	**Khoa Mỏ**	**57**	**6**	**21**	**11**
7520601	Kỹ thuật mỏ	52	6	16	3
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	5	0	5	8
Khoa:	**Khoa Môi trường**	**0**	**0**	**0**	**0**
7520320	Kỹ thuật môi trường	0	0	0	0
Khoa:	**Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai**	**0**	**0**	**0**	**0**
7480206	Địa tin học	0	0	0	0
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	0	0	0	0
7850103	Quản lý đất đai	0	0	0	0
Khoa:	**Khoa Xây dựng**	**0**	**0**	**0**	**0**
7580201	Kỹ thuật xây dựng	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	**102**	**19**	**60**	**25**

I.1.2. Sau đại học

Nhà trường đã tổ chức 2 đợt tuyển sinh sau đại học trong năm học 2020 - 2021 (đợt 2 năm 2020 và đợt 1 năm 2021) với tổng số lượng đã tuyển mới được là 613 học viên cao học và 14 nghiên cứu sinh. So với năm học 2019 - 2020, số lượng tuyển sinh cao học tăng 162 học viên và NCS năm 2020 - 2021 tăng 06 người.

Bảng: I.3 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2020-2021

TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới	
		2019 - 2020	2020 - 2021
Tổng số		**451**	**613**
	Khoa KH và KT địa chất	***31***	***36***
1	Kỹ thuật địa chất	26	32
2	Địa chất học	1	4
3	Khoáng vật học và địa hóa học	4	
	Khoa Dầu khí	***14***	***25***
4	Kỹ thuật dầu khí	6	14
5	Kỹ thuật địa vật lý	2	5
6	Kỹ thuật hóa học	6	6
	Khoa Cơ điện	***12***	***39***
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	
8	Kỹ thuật điện	12	25
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	11
10	Kỹ thuật cơ khí	0	3
	Khoa Trắc địa - bản đồ &QLĐĐ	***105***	***228***
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	89	84
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	5	49
13	Quản lý đất đai	11	95
	Khoa Mỏ	***47***	***10***
14	Khai thác mỏ	44	6
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	3	4
	Khoa Môi trường	***35***	***15***
16	Kỹ thuật môi trường	35	15
	Khoa CNTT	***9***	***13***
17	Địa tin học	9	13
	Khoa Xây dựng	***17***	***16***

18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	17	10
19	Kỹ thuật xây dựng		6
	Khoa Kinh tế QTKD	***181***	***231***
20	Quản lý kinh tế	181	231

Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2020-2021

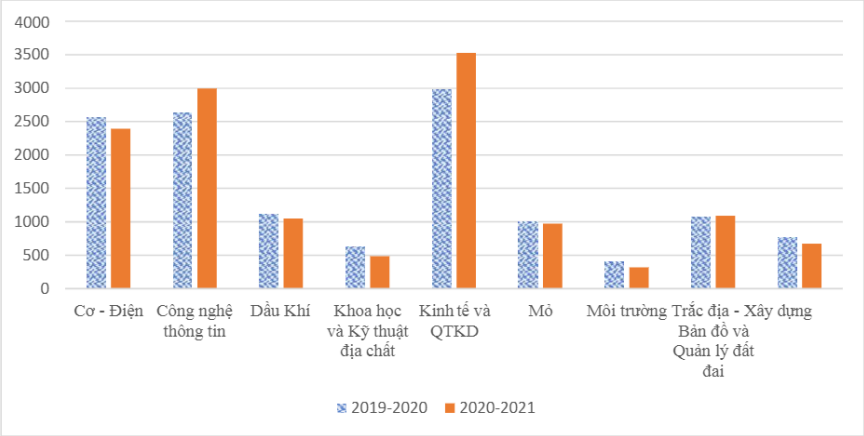
TT	**Ngành đào tạo**	**Tuyển mới**	
		2019 - 2020	**2020 - 2021**
Tổng số		**8**	**14**
	Khoa KH và KT địa chất	***3***	***3***
1	Kỹ thuật địa chất	3	3
2	Địa chất học	0	
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	
	Khoa Dầu khí	***0***	***1***
4	Kỹ thuật dầu khí	0	
5	Kỹ thuật địa vật lý	0	
	Kỹ thuật hóa học		1
	Khoa Trắc địa - bản đồ &QLĐĐ	***1***	***4***
6	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	1	4
	Khoa Mỏ	***1***	***4***
7	Khai thác mỏ	1	2
8	Kỹ thuật tuyển khoáng	0	2
	Khoa Cơ điện	***0***	***2***
9	Kỹ thuật điện	0	1
10	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	1
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	
	Khoa Xây dựng	***0***	
12	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	0	

	Khoa Kinh tế QTKD	*3*	

I.2. Quy mô đào tạo

Tổng số người học (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong toàn trường năm 2020 – 2021 là **13.498** người (năm trước là **13.191**).

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường



I.2.1. Đại học

Tổng số sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy là **11301** cơ bản ổn định so với năm học 2019-2020 (**11363** sinh viên), trong đó Đại học: 10897; Cao đẳng: **106** và Liên thông: **298**

Bảng: I.5 Số lượng sinh viên Chính quy

TT	Khoa	2019-2020			2020-2021		
		Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Đại học	Cao đẳng	Liên thông
1	Cơ - Điện	2293	31	44	2128	21	15
2	Công nghệ Thông tin	2585	19	8	2948	17	6
3	Dầu khí	1050	0	12	785		12
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	441	8	31	324	4	28
5	Kinh tế và QTKD	2221	12	113	2759	8	140
6	Mỏ	583	24	12	480	23	11
7	Môi trường	352	2	1	263	2	1
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	706	25	53	620	20	57

9	Xây dựng	692	13	32	590	11	28
	Tổng	**10923**	**134**	**306**	**10897**	**106**	**298**

Tổng số sinh viên Hệ vừa làm vừa học tại các điểm đào tạo trong năm học 2020-2021 là **837** sinh viên, tăng 27% so với năm học trước. Một số chuyên ngành có số lượng sinh viên ít gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo.

Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học

TT	Địa điểm đào tạo	2019-2020		2020-2021	
		VB1	*VB2*	VB1	VB2
1	Cẩm Phả(Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng)	180	40	254	83
2	Hà Nội(Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật xây dựng)	88	44	87	28
3	Hòn Gai(Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Kỹ thuật xây dựng)	51	0	57	6
4	Phú Yên *(Kế toán)*	2	0	2	0
5	Tây Ninh *(Kỹ thuật mỏ)*	27	0	27	0
6	Thanh Hóa *(Kỹ thuật mỏ)*	87	0	87	0
7	Uông Bí *(Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh)*	75	17	102	45
8	Vũng Tàu *(Kỹ thuật dầu khí, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá)*	17	0	6	1
9	Nghệ An *(Kỹ thuật mỏ)*	29	0	32	0
10	Quảng Nam (Kỹ thuật mỏ)	0	0	20	0
	Tổng	**556**	**101**	**674**	**163**

I.2.2. Sau đại học

Sau đại học: Quy mô đào tạo sau đại học hiện tại của Nhà trường là 1164, trong đó có 1064 học viên cao học của 20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 100 nghiên cứu sinh của 14 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. So với năm học 2019 - 2020, quy mô đào tạo sau đại học nói chung tương đối ổn định (Năm học 2019 - 2020, quy mô đào tạo sau đại học là 1171, trong đó số lượng học viên cao học là 1050 và nghiên cứu sinh là 121). Số lượng NCS có giảm so với năm trước. Một số ngành kỹ thuật số lượng học viên cao học tương đối ít hoặc không tuyển sinh được như các ngành Khoáng vật học và địa hóa học, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật cơ khí. Một số ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường có số lượng HVCH nhiều như ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật địa chất, Khai thác mỏ.

Bảng: I.7 Số lượng học viên Cao học

TT	Khoa	2019-2020	2020-2021	Ghi chú
1	Cơ điện	56	51	

2	Công nghệ Thông tin	24	22	
3	Dầu khí	28	39	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	77	67	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	474	412	
6	Mỏ	85	57	
7	Môi trường	50	50	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	234	333	
9	Xây dựng	22	33	
	Tổng	**1050**	**1064**	

Bảng: I.8 Số lượng Nghiên cứu sinh

TT	Khoa	2019-2020	2020-2021	Ghi chú
1	Công nghệ Thông tin	0	0	Chưa có
2	Cơ - Điện	19	15	
3	Dầu khí	9	6	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	34	31	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	15	9	
6	Mỏ	16	15	
7	Môi trường	0	0	Chưa có
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	27	23	
9	Xây dựng	1	1	
	Tổng	**121**	**100**	

I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo

I.3.1. Liên kết đào tạo

Nhà trường đã nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

- Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với một số đơn vị trong nước nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội (Bảng: I.9).

- Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

Bảng: I.9 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận

STT	Tên đơn vị
1	Đại học Bách khoa Hà Nội
2	Đại học Bách khoa Đà Nẵng
3	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh
4	Trường ĐH Giao thông vận tải
5	Trường ĐH Thủy Lợi
6	Trường ĐH Xây dựng
7	Tổng Công ty Thăm dò & Khai thác Dầu khí (PVEP)
8	Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIỂN ĐÔNG POC)
9	Cục Bản đồ, Bộ Tổng Tham mưu (Bộ Quốc Phòng)
10	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
11	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

I.3.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến

Nhà trường tiếp tục tập trung nguồn lực việc triển khai đào tạo theo hình thức E-Learning như: bố trí cán bộ hỗ trợ công tác xây dựng bài giảng E-Learning; tiếp tục đẩy mạnh sử dụng phòng thu âm bài giảng (C402A và C402B) với đầy đủ trang thiết bị như máy tính, micro thu âm chuyên dụng…; thử nghiệm và cải tiến phương pháp xây dựng bài giảng E-Learning. Nhà trường đã triển khai xong hệ thống phần mềm học tập trực tuyến E-Learning tại địa chỉ http://elearning.humg.edu.vn và đã đưa vào hoạt động chính thức. Hiện tại các bài giảng E-Learning sau khi nghiệm thu đã được đưa lên hệ thống để sẵn sàng triển khai học tập theo hình thức E-Learning và Blended Learning trong thời gian sắp tới. Cũng từ nền tảng của hệ thống HUMG E-Learning, Nhà trường đã phát triển thành công hệ thống HUMG eExams để tổ chức thi kết thúc học phần và thi chuẩn đầu ra trực tuyến. Ngoài ra, Nhà trường vẫn tiếp tục ký kết hợp động về việc triển khai giảng dạy trực tuyến cho các lớp sinh viên ngành Công nghệ thông tin và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

I.3.3. Quản lý đào tạo

Công tác quản lý đào tạo gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trong thời gian dài, hầu hết các hoạt động giảng dạy và học tập phải tiến hành trực tuyến. Vượt qua khó khăn công tác quản lý đào tạo càng được chú trọng hơn trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy và học tập theo hướng có lợi nhất cho người học.

Hệ thống các quy định liên quan đến quản lý đào tạo được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung như: Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ, quy định chế độ làm việc của giảng viên.

Nhà trường đẩy mạnh công tác xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Cụ thể:

- Đang tiến hành mở thêm 8 ngành, 6 chuyên ngành đào tạo đại học chính quy và 02 ngành đào tạo sau đại học (Bảng: I.10). Các ngành đang được mở nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và thu hút người học.

- Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung đề cương chi tiết chương trình đào tạo theo khuyến nghị của đoàn đánh giá.

- Tiến hành chỉnh sửa, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ và đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ mới năm 2021, cùng với Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2018. Đây là cơ sở quan trọng cho công tác tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học đạt hiệu quả và chất lượng hơn. Các khoa và bộ môn chuyên môn đã triển khai thực hiện tốt theo các quy định của Quy chế. Học viên cao học và NCS đã có ý thức tốt hơn trong việc thực hiện Quy chế và quy định của Nhà trường.

- Tăng cường kiểm tra tiến độ học tập, giảng dạy của các lớp cao học, phối hợp với các đơn vị chuyên môn quản lý, theo dõi chặt chẽ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc tổ chức giảng dạy, học tập của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng: I.10 Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới

STT	Tên ngành, chuyên ngành	Hình thức đào tạo
1	Ngành Kỹ thuật Ô tô	Đại học chính quy
2	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
3	Ngành Robot và Trí tuệ nhân tạo	
4	Ngành Kỹ thuật Tài nguyên nước	
5	Ngành Đá quý Đá mỹ nghệ	
6	Ngành Luật kinh tế	
7	Chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	
8	Ngành An toàn , Vệ sinh lao động	
9	Chuyên ngành Khai thác hầm lò	
10	Chuyên ngành Dịch vụ Công trình biển - Dầu khí	
11	Chuyên ngành KT Polyme	

12	Chuyên ngành KT Hóa thực phẩm	
13	Chuyên ngành Địa vật lý đô thị	
14	Ngành hóa dược	
15	Ngành Kỹ thuật môi trường	NCS
16	Ngành Bản đồ viễn thám và Hệ thông tin địa lý	

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.

- Hoạt động của đội ngũ GVCN, CVHT đạt hiệu quả chưa cao.

- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi.

- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập.

- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về việc nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của sinh viên, học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

- Do số lượng các nhóm học trực tuyến khá nhiều nên công tác thanh tra, kiểm tra việc giảng dạy và học tập gặp nhiều khó khăn.

- Việc mở mới các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học còn chậm trễ. Công tác phát triển đội ngũ cán bộ, cũng như tư duy để mở ra các hướng nghiên cứu, các ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của khu vực và thế giới như năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ mới, môi trường và biến đổi khí hậu… ở các bộ môn, khoa chuyên môn còn nhiều hạn chế.

- Việc triển khai đồng bộ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo tại tất cả các đơn vị trong Trường còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp

Khối lượng giảng dạy thực hiện trong năm học **2020-2021** là **256.270** giờ được thực hiện bởi **475** cán bộ (bao gồm cả 13 cán bộ thỉnh giảng). Tổng số giờ vượt của toàn trường là **161.604 giờ** (vượt khoảng 63% giờ chuẩn), tổng số vượt giờ theo hệ số Quyết định 210 là **180.704 giờ**(vượt khoảng 71% giờ chuẩn). Tuy nhiên, song song với các cán

bộ vượt giờ vẫn còn những cán bộ thiếu giờ. Đây là thực trạng đáng báo động trong việc phân bổ người học của các ngành chuyên ngành của Nhà Trường trong giai đoan tới.

Bảng: I.11 Khối lượng giảng dạy năm học 2020–2021

TT	Khoa	Số lượng cán bộ thực hiện	Tổng giờ thực hiện của cán bộ	Tổng giờ vượt của cán bộ	Tổng giờ vượt theo hệ số QĐ 210	Tổng giờ thiếu của cán bộ
1	Cơ - Điện	49	36375	27316	29271	
2	Công nghệ thông tin	48	33331	23569	28479	77
3	Dầu khí	37	19969	12814	12494	34
4	Giáo dục Quốc phòng	7	5560	4169	6591	
5	Khoa học cơ bản	78	29505	13076	19039	1137
6	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	46	12206	4792	4067	2544
7	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	45	42306	33357	35740	
8	Lý luận chính trị	17	14747	10618	15692	52
9	Mỏ	36	13989	7085	6936	292
10	Môi trường	29	8277	2399	2321	363
11	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	59	29848	17692	15469	1041
12	Xây dựng	24	10158	4718	4605	
	Tổng	**475**	**256270**	**161604**	**180704**	**5540**

Đào tạo Đại học:

Trong năm học 2020–2021 Nhà trường đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học **306** sinh viên. Số lượng sinh viên được xét tốt nghiệp là **2595**, trong đó chỉ có **1622** sinh viên đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp, còn lại **973** sinh viên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học và chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất.

Bảng: I.12 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học

TT	Khoa	SV học đúng tiến độ 2019-2020	SV buộc thôi học 2019-2020	SV học đúng tiến độ 2020-2021	SV buộc thôi học 2020-2021
1	Cơ điện	2,507	34	2271	55
2	Công nghệ Thông tin	2,774	54	2893	79
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	582	7	458	17
4	Dầu khí	1,201	34	787	19
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	2,478	51	3274	87
6	Mỏ	735	13	900	5
7	Môi trường	389	19	260	7
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	911	22	717	17

9	Xây dựng	827	8	619	20
	Tổng	**12.404**	**244**	**12179**	**306**

Bảng: I.13 Số lượng sinh viên tốt nghiệp

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CĐR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	
1	Cơ điện	**349**	0	12	201	136	153
2	Công nghệ Thông tin	**218**	0	6	129	83	133
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	**89**	1	0	35	53	69
4	Dầu khí	**178**	1	10	129	38	125
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	**339**	1	23	251	64	168
6	Mỏ	**121**	6	10	69	36	85
7	Môi trường	**87**	1	6	67	13	55
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	**127**	0	15	90	22	103
9	Xây dựng	**114**	0	2	75	37	82
	Tổng cộng	**1622**	**10**	**84**	**1046**	**482**	**973**

Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Cao đẳng

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	0	0	0	0	11	**11**
2	Cơ điện	0	0	0	0	16	**16**
3	Dầu khí	0	0	0	0	0	**0**
4	Kinh tế & QTKD	0	0	0	0	6	**6**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	0	0	0	0	3	**3**
6	Mỏ	0	0	0	0	20	**20**
7	Môi trường	0	0	0	0	0	**0**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	0	0	0	1	17	**18**
9	Xây dựng	0	0	0	0	10	**10**
	Tổng	**0**	**0**	**0**	**1**	**83**	**84**

Bảng: I.15 Kết quả học tập hệ Đại học

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	60	242	965	631	1051	2949
2	Cơ điện	23	156	846	433	670	2128

3	Dầu khí	54	122	143	87	379	785
4	Kinh tế & QTKD	99	323	1135	387	815	2759
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	17	28	55	25	199	324
6	Mỏ	50	63	92	38	237	480
7	Môi trường	27	41	38	6	151	263
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	48	70	121	39	342	620
9	Xây dựng	35	59	135	75	286	590
	Tổng	**413**	**1104**	**3530**	**1721**	**4130**	**10898**

Bảng: I.16 Kết quả học tập hệ Liên thông

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	1	0	0	1	4	**6**
2	Cơ điện	0	0	2	1	12	**15**
3	Dầu khí	0	1	2	2	7	**12**
4	Kinh tế & QTKD	0	1	6	17	116	**140**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	0	0	16	6	6	**28**
6	Mỏ	0	0	0	0	11	**11**
7	Môi trường	0	0	0	0	1	**1**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	0	6	14	1	36	**57**
9	Xây dựng	0	5	6	0	17	**28**
	Tổng	**1**	**13**	**46**	**28**	**210**	**298**

Đào tạo sau đại học: Với quy mô đào tạo 1064 học viên cao học của 20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 100 nghiên cứu sinh của 14 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hiện có của Nhà trường, phòng Đào tạo sau đại học đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa cho học viên cao học và nghiên cứu sinh một cách hợp lý. Chương trình đào tạo sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo được bổ sung, chỉnh sửa theo từng năm học.

Các bộ môn, các khoa và các giảng viên đã khắc phục khó khăn trong tình hình dịch bệnh covid-19, đã sử dụng công nghệ thông tin giảng dạy trực tuyến và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho học viên và NCS đươc học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn, luận án đúng thời gian quy định. Các học kỳ được tổ chức theo lịch ổn định đã tạo sự chủ động trong kế hoạch cho cán bộ giảng dạy và học viên.

Công tác giao đề tài và theo dõi học viên, NCS thực hiện luận văn, luận án, giải quyết các thủ tục bảo vệ cho học viên và nghiên cứu sinh được cải tiến và thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và giảm các thủ tục hành chính. Trong năm học vừa qua đã tổ chức bảo vệ cho 446 HVCH và trao bằng cho 446 thạc sỹ; tổ chức Hội đồng bảo vệ luận

án tiến sĩ cấp trường 16 NCS và trao bằng cho 09 tiến sĩ đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế. Lễ trao bằng được tổ chức trang trọng tạo sự phấn khởi cho các NCS và học viên. Số HVCH có kết quả tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm tỷ lệ cao (chiếm gần 90% tổng số HVCH tốt nghiệp).

Khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2020 - 2021 là **25.890** giờ chuẩn, tăng hơn một chút so với năm học trước do số lớp cao học tăng lên (năm học 2019 - 2020 là **25.230** giờ). Số lượng HVCH và NCS tốt nghiệp của từng ngành trong 2 năm học 2019 - 2020 và 2020 - 2021 được thể hiện trong Bảng: I.17 và Bảng: I.18.

Bảng: I.17 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2019-2020 và 2020-2021

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2019 - 2020	2020-2021
Tổng số		**394**	**446**
Khoa KH & KT Địa chất		***31***	***43***
1	Kỹ thuật địa chất	29	43
2	Địa chất học	2	0
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	0
Khoa Dầu khí		***9***	***6***
4	Kỹ thuật dầu khí	8	6
5	Kỹ thuật địa vật lý	0	0
6	Kỹ thuật hóa học	1	2
Khoa Cơ - Điện		***29***	***42***
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	21	30
8	Kỹ thuật điện	5	9
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3	3
10	Kỹ thuật cơ khí	0	0
Khoa Trắc địa - Bản đồ &QLĐĐ		***74***	***70***
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	65	57
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	9	13
13	Quản lý đất đai	0	18
Khoa Mỏ		***30***	***33***
14	Khai thác mỏ	23	26
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	7	7
Khoa Môi trường		***0***	***12***
16	Kỹ thuật môi trường	0	12
Khoa Công nghệ thông tin		***0***	***5***
17	Địa tin học	0	5
Khoa Xây dựng		***0***	***4***
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	0	4
19	Kỹ thuật xây dựng	0	0
Khoa Kinh tế & QTKD		***211***	***211***
20	Quản lý kinh tế	211	211

Bảng: I.18 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2019-2020 và 2020-2021

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2019-2020	2020-2021
Tổng số		**7**	**16**
Khoa KH và KT Địa chất		***2***	***2***
1	Kỹ thuật địa chất	1	2
2	Địa chất học	0	0
3	Khoáng vật học và địa hóa học	1	0
Khoa Dầu khí		***2***	***0***
4	Kỹ thuật dầu khí	2	0
5	Kỹ thuật địa vật lý	0	0
6	Kỹ thuật hóa học		
Khoa Trắc địa - Bản đồ &QLĐĐ		***2***	***6***
7	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	2	6
Khoa Mỏ		***0***	***5***
8	Khai thác mỏ	0	5
9	Kỹ thuật tuyển khoáng	0	0
Khoa Cơ - Điện		***0***	***1***
10	Kỹ thuật điện	0	0
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	0
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	1
Khoa Xây dựng		***0***	***0***
13	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	0	0
Khoa Kinh tế và QTKD		***1***	***2***
14	Quản lý kinh tế	1	2

Những tồn tại, hạn chế:

- Do tình hình dịch bệnh Covid-19, một số hoạt động dạy và học, cũng như các hoạt động phong trào trong năm học 2020-2021 bị ảnh hưởng. Tất cả tiến độ đều bị chậm lại so với những năm học trước.

- Một số giảng viên dạy không theo đúng lịch học tập được phân công, tình hình giáo viên dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định vẫn còn.

- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp có chiều hướng tăng lên.

- Công tác đào tạo chứng chỉ sau đại học còn rất hạn chế. Trong năm học 2020 - 2021 không mở được lớp đào tạo chứng chỉ nào, do các đơn vị, doanh nghiệp không có nhu cầu và khó khăn về cơ chế tài chính.

- Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp nhà xuất bản còn rất hạn chế.

I.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng

Bảng: I.19 Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa

TT	Tên tác giả	Tên giáo trình	Mã MH	Số TC	Khoa	Ghi chú
1	TS. Nguyễn Thị Thanh Thảo PGS.TS Nguyễn Văn Lâm PGS.TS Đỗ Cảnh Dương TS. Nguyễn Khắc Du	Nguyên liệu khoáng đại cương	7040225	3	Khoa học và Kỹ thuật địa chất	
2	TS. Lê Văn Bình	Địa chất dầu khí	7060207	2	Dầu khí	
	TS. Lê Ngọc Ánh		7060206	3		
3	TS. Nguyễn Tiến Hùng PGS.TS Hoàng Dung TS. Nguyễn Khắc Long ThS. Doãn Thị Trâm ThS. Nguyễn Văn Thành ThS. Trương Hữu Từ	Nguyên lý phá hủy	7060429	2	Dầu khí	
4	TS. Nguyễn Thị Hồng Loan ThS. Phí Mạnh Cường ThS. Nguyễn Thanh Thảo ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	Sách tham khảo Kinh tế học vi mô	7070104	3	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	
5	TS. Bùi Thị Thu Thủy TS. Phan Hữu Nghị TS. Nguyễn Thị Kim Oanh ThS. Bùi Đỗ Vân	Thuế quốc tế	7070458	2	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	
6	TS Nguyễn Tiến Hưng ThS Nguyễn Thị Minh Thu	Kế toán thương mại, dịch vụ	7070421	3	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	

TT	Tên tác giả	Tên giáo trình	Mã MH	Số TC	Khoa	Ghi chú
	ThS Nguyễn Thị Huyền Trang					
7	TS. Nguyễn Văn Ngọc ThS Lê Thị Hương Giang ThS Nguyễn Thị Hiền ThS Đào Xuân Hưng ThS Nguyễn Thị Lan Hương ThS Lê Bích Phượng CN Hà Hữu Cao Trình	Đại số tuyến tính	7010102	4	Khoa học cơ bản	
8	TS. Vũ Kim Thư TS. Nguyễn Văn Thắng	Sách chuyên khảo "Chi bọt ếch (Glochidion) - Hoá học các hợp chất triterpenoid và hoạt tính gây độc tế bào ung thư của ba loài Glochidion eriocarpum, Glochidion glomerulatum và Glochidion hirsutum ở Việt Nam"	7060319	2	Khoa học cơ bản	
9	TS. Trần Trung Tới ThS. Nguyễn Ngọc Phú ThS. Phạm Thị Nhung ThS. Vũ Thị Chinh	Chế biến than	7030403	2	Khoa Mỏ	Đã xuất bản năm học 2021-2022
10	TS. Lê Minh Thống TS. Phan Thị Thái ThS. Phạm Ngọc Tuấn ThS. Nguyễn Lan Hoàng Thảo ThS. Nguyễn Thu Hà	Phân tích kinh tế HĐKD trong DN	7070317	3	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Đang làm thủ tục xuất bản
11	TS. Dương Thị Hiền Thanh ThS. Phạm Thị Nguyệt ThS. Nguyễn Thu Hằng ThS. Vũ Thị Kim Liên ThS. Phạm Quang Hiển	Tin học văn phòng nâng cao	7080636	3	Công nghệ thông tin	Đang làm thủ tục Hội đồng thẩm định giáo trình

TT	Tên tác giả	Tên giáo trình	Mã MH	Số TC	Khoa	Ghi chú
12	PGS.TS Lê Thanh Huệ ThS. Nguyễn Thu Hằng TS. Dương Thị Hiền Thanh ThS. Phạm Thị Nguyệt ThS. Nguyễn Thế Bình	Kế toán máy	7080633	3	Công nghệ thông tin	Đang làm thủ tục Hội đồng thẩm định giáo trình
13	PGS.TS Nguyễn Văn Lâm chủ biên	Địa chất thủy văn nhiễm bẩn			Khoa học và Kỹ thuật địa chất	Giáo trình sau đại học
14	PGS.TS Bùi Ngọc Quý chủ biên	Công nghệ mới trong phát hành bản đồ			Trắc địa – Bản đồ và Quản lý đất đai	Giáo trình sau đại học

I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Thống kê, đánh giá việc nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Bảng: I.20 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

TT	Đơn vị	Hội nghị KHSV Cấp Trường			Olympic cấp Trường		Olympic Quốc gia	
		Số SV tham gia	Số báo cáo	Số BC đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải
1	Khoa Công nghệ Thông tin	67	18	4	Không tổ chức		Không tổ chức	
2	Khoa Cơ - Điện	100	28	6				
3	Khoa Dầu Khí	72	18	3				
4	Chương trình Tiên tiến	14	3	1				
5	Khoa Kinh tế Và Quản trị kinh doanh	128	29	6				
6	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	41	12	3				
7	Khoa Mỏ	70	20	4				
8	Khoa Môi trường	34	10	2				
9	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	35	13	2				
10	Khoa Xây dựng	40	13	3				
Tổng		**601**	**164**	**34**				

I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

a. Công tác khảo thí:

Trong năm học 2020-2021, công tác khảo thí được triển khai theo kế hoạch đối với các học phần giảng dạy ở Hà Nội và đối với tất cả các học phần giảng dạy tại các địa điểm liên kết xa trường. Đối với sinh viên đại học, thi kết thúc học phần được tổ chức thi tập trung bình thường trong HK1, HK2A. Do ảnh hưởng của Dịch Covid-19, HK2B và HK3 đã được tổ chức thi trực tuyến. Đối với học viên cao học, sau thời điểm tháng 5/2021 (thời điểm tái bùng phát dịch Covid-19) một số lớp K40 HK2, K41 HK1 thi muộn và các lớp K41 HK2, K42 HK1 đã được tổ chức thi trực tuyến vào tháng 9 và tháng 10/2021.

Đối với bậc đại học, hệ chính quy, tính đến tháng 4/2021 (HK2A), số học phần đăng ký tham gia hình thức khảo thí là 874 học phần (năm học 2019-2020 là 766 học phần) tăng 108 học phần so với năm học trước. Trong quá trình tổ chức thi, một số học

phần đã được điều chỉnh hình thức thi theo đề nghị của các bộ môn để phù hợp hơn với yêu cầu của môn học (Bảng: I.21 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trong HK1 và HK2A năm học 2020-2021.)

Bảng: I.21 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trong HK1 và HK2A năm học 2020-2021.

Học kỳ	Khảo thí/ Chưa khảo thí	Hình thức thi	Số phòng thi	Số thí sinh
1A	Chưa khảo thí		133	4514
	Khảo thí	Tự luận	227	10339
		Vấn đáp	2	63
		Trắc nghiệm	62	3114
		Trắc nghiệm + TL	33	1876
		Thực hành	6	246
1B	Chưa khảo thí		353	11087
	Khảo thí	Tự luận	304	13125
		Vấn đáp	5	198
		Trắc nghiệm	77	3415
		Trắc nghiệm + TL	82	2922
		Thực hành	18	672
2A	Chưa khảo thí		80	2665
	Khảo thí	Tự luận	74	3391
		Vấn đáp	01	67
		Trắc nghiệm	6	310
		Trắc nghiệm + TL	9	391
		Thực hành	5	256
Tổng số			1477	58651

Công tác tổ chức thi, việc sắp xếp lịch thi, phòng thi đã có nhiều cải tiến, khắc phục được vấn đề sinh viên phải thi nhiều môn trong một ngày; khắc phục việc sinh viên phải thi dồn dập, liên tục các ngày sát nhau trong một kỳ thi.

Công tác chấm thi cũng được thực hiện nhanh chóng đúng quy định: khẩn trương dán phách bài thi ngay sau khi buổi thi kết thúc và tổ chức chấm thi tập trung. Phần lớn giảng viên tham gia công tác khảo thí đã nghiêm túc thực hiện các công tác coi thi, chấm thi. Công tác lên điểm thi đã được thực hiện chủ động qua hệ thống quản lý đào tạo Edusoft với thời gian từ 1 đến 2 ngày sau khi chấm thi; thường xuyên tiến hành rà soát công tác chấm thi, do đó hạn chế được hiện tượng tồn đọng bài thi, điểm thi và kịp thời giải quyết các thắc mắc.

Công tác phúc khảo các bài thi đã được thực hiện đúng quy định. Thời gian nhận đơn và chấm phúc khảo được thực hiện từng đợt ngay sau khi điểm thi của các học phần được xác định và đưa lên hệ thống chung của toàn trường. Số liệu phúc khảo bài thi trong năm học vừa qua như sau: Học kỳ 1 đợt 1: 81 bài; Học kỳ 1 đợt 2: 26 bài; Học kỳ

2 đợt 1: 59 bài; Học kỳ 2 đợt 2 và học kỳ phụ thi trực tuyến không có bài thi xin phúc khảo.

Đối với hệ VLVH, công tác tổ chức thi, chấm thi được điều chỉnh so với Quy trình khảo thí và Quy định thi kết thúc học phần trực tuyến, phù hợp với tình hình thực tế đào tạo ở các điểm xa Trường, phù hợp với tính chất của hoạt động đào tạo của hệ VLVH, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Điểm thi cuối học phần được giảng viên gửi kèm đề thi, đáp án và bài thi để thông báo điểm và phục vụ công tác lưu giữ theo quy định.

Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất nhiều đến công tác tổ chức khảo thí của Nhà trường. Tháng 5 năm 2021, Nhà trường đã kịp thời ban hành Quyết định 397/QĐ-MĐC ngày 21/5/2021 Quy định thi kết thúc học phần trong thời gian bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19 để chủ động tổ chức thi kết thúc học kỳ 2, học kỳ phụ (đại học) và các lớp cao học (Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trực tuyến đại học và cao học năm học 2020-2021).

Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trực tuyến đại học và cao học năm học 2020-2021

Học kỳ	**Đại học/ Sau đại học**	**Hình thức thi**	**Số phòng thi**	**Số thí sinh**
2B	Đại học	TLL	175	8418
		VĐOL	103	2773
		BTLN	105	4512
		THOL	10	265
		TNOL	535	19416
HK phụ	Đại học	TLL	26	857
		VĐOL	7	142
		BTLN	20	580
		THOL	1	40
		TNOL	98	2353
	Tổng số		1080	39356
K40 HK2, K41 HK1 K41 HK2, K42 HK1 (thi trực tuyến)	Cao học	TLL	530	
		TLLO	22	
		VĐOL	36	
		BTLN	79	
		THOL	0	
		TNOL	16	
	Tổng số		683	8769

Đối với bậc sau đại học, công tác khảo thí được tổ chức thi tập trung tính đến tháng 4/2021. Công tác tổ chức thi được thực hiện tại các địa điểm liên kết đào tạo do Phòng ĐBCLGD kết hợp cùng Phòng SĐH và các Khoa/Bộ môn chủ quản ngành. Trong tháng

9 và 10/2021, Nhà trường đã tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến cho tất cả các lớp cao học khóa K40, K41 HK1 (thi muộn) và K41 HK2, K42 HK1 (Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trực tuyến đại học và cao học năm học 2020-2021).

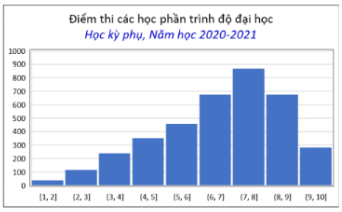
Thống kê phân bố kết quả chấm bài thi của toàn Trường, Khoa khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Các khoa chuyên môn đối với Tất cả các học phần; Học phần khảo thí; Học phần chưa tổ chức khảo thí (Hình: I.1); điểm thi của các hình thức thi trực tuyến (Hình: I.4) cho thấy cần tiếp tục điều chỉnh, đổi mới công tác ra đề thi, xây dựng ngân hàng CSDL câu hỏi đề thi – đáp án; điều chỉnh hình thức kiểm tra, đánh giá để giúp người học đạt được CĐR học phần tốt hơn.

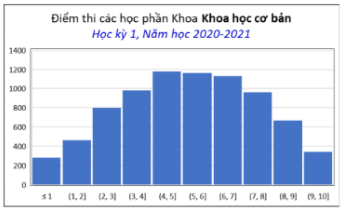
Hình: I.2 Thống kê điểm A



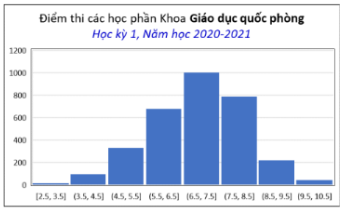


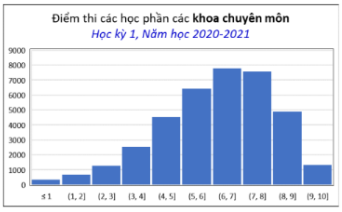


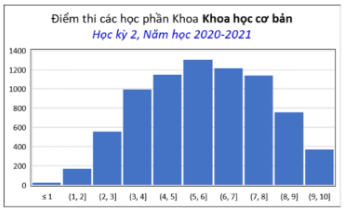


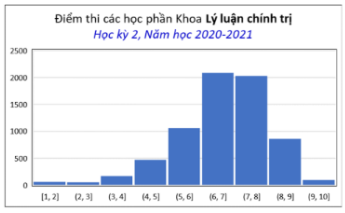


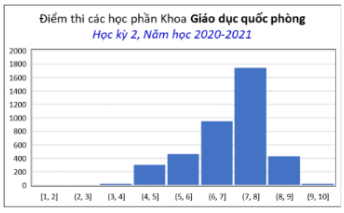


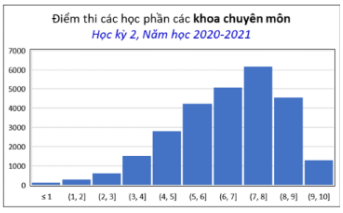


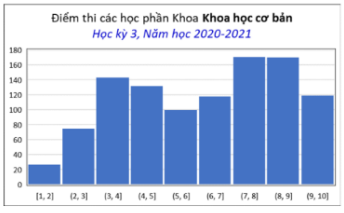


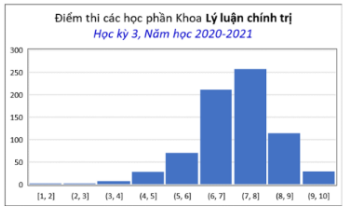


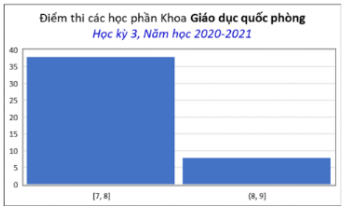


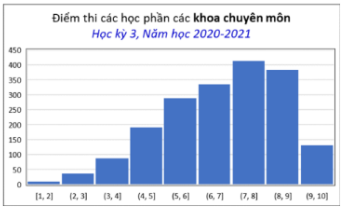










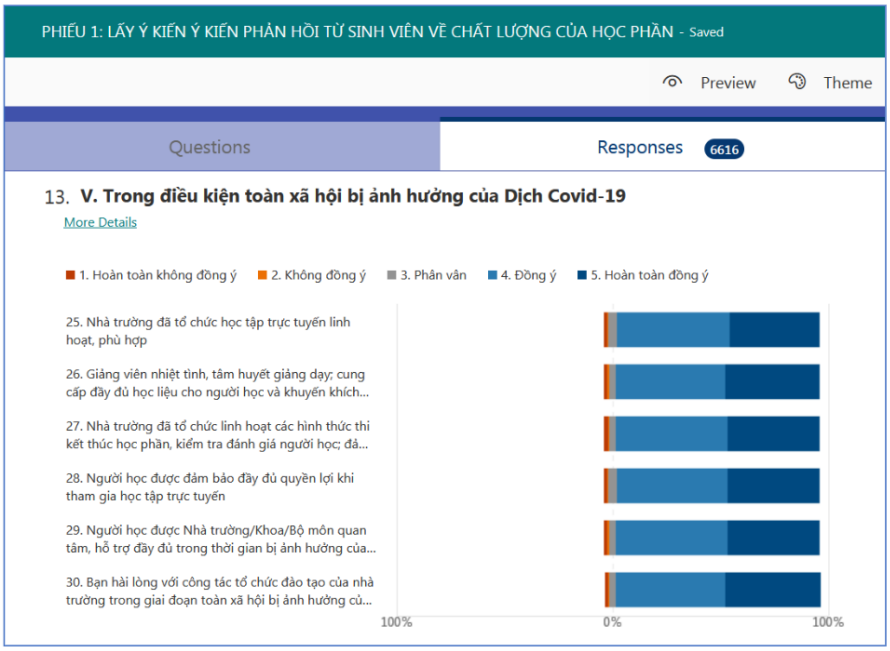


(Hình: I.2 Thống kê điểm A) cho thấy điểm bài thi trong học kỳ 1 (thi tập trung) có độ phân dị tốt hơn so với điểm thi trong học kỳ 2 và học kỳ phụ (có tổ chức thi trực tuyến). Tổ chức thi trực tuyến có phổ điểm A cao hơn so với thi tập trung. Thực tế này cho thấy cần có những điều chỉnh phù hợp, đổi mới trong công tác tổ chức thi, ra đề thi và chấm bài thi trực tuyến.

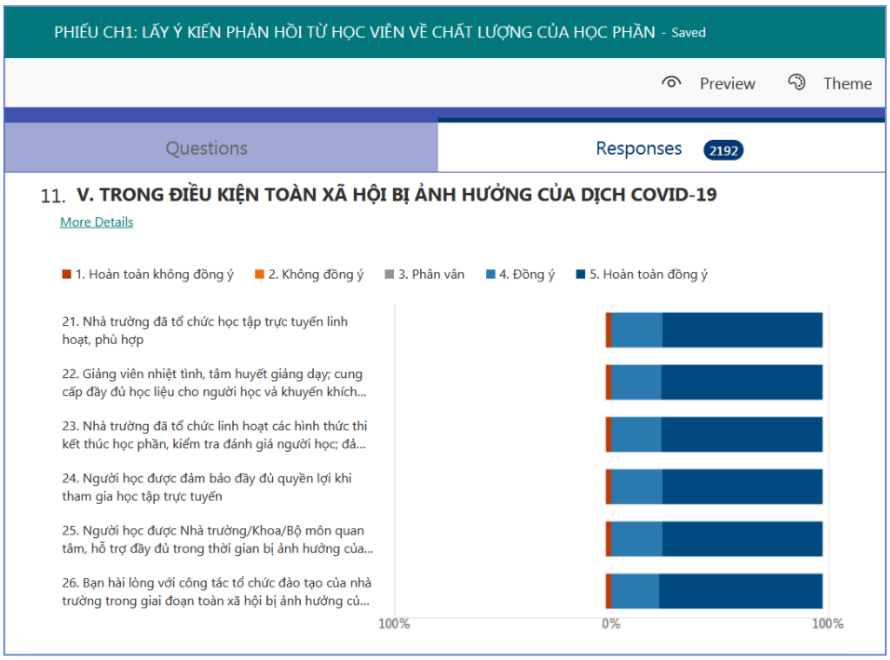
Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác khảo thí đại học và sau đại học trong năm học vừa qua đã được triển khai tốt theo kế hoạch. Việc điều chỉnh từ thi kết thúc học phần tập trung (truyền thống) sang hình thức trực tuyến (trong điều kiện bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19) đã hoàn thành kế hoạch học tập của năm học 2020-2021 và chuyển sang kế hoạch học tập năm học 2021-2022 một cách bình thường. Nền tảng hạ tầng CNTT, quy định, kinh nghiệm tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến hệ đại học làm cơ sở để Nhà trường tiếp tục triển khai tổ chức thi chuẩn đầu ra tin học - chuẩn đầu ra ngoại ngữ trực tuyến; cũng như tiếp tục triển khai tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến các lớp cao học diễn ra một cách ổn định, nề nếp. Sinh viên và học viên có phản hồi tốt về hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh (Hình: I.3 và Hình: I.4).

Hình: I.3 Phản hồi của sinh viên (6616 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trog điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19



Hình: I.4 Phản hồi của học viên (2192 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.



- Cần tiếp tục triển khai rà soát, đổi mới hình thức ra đề thi; thường xuyên cập nhật ngân hàng câu hỏi đề thi - đáp án; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CĐR học phần được tốt hơn.

- Việc đánh giá các tiểu luận, đồ án, các học phần thực hành, thực tập, tổ chức thi TNOL trong điều kiện học tập và thi kết thúc học phần trực tuyến còn bộc lộ những hạn chế nhất định.

b. Công tác đảm bảo chất lượng:

Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCLGD theo Quyết định số 1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018 và thành lập Hội đồng ĐBCLGD nhiệm kỳ 2018-2023 theo Quyết định số 582/QĐ-MĐC ngày 10/5/2019; Nhà trường đã ban hành quyết định số 1515/QĐ-MĐC ngày 11/11/2019 về Cấu trúc tổ chức, mô hình và hoạt động ĐBCLGD bên trong của Trường.

Trong năm học vừa qua, kế hoạch đảm bảo chất lượng đã được xây dựng và thực hiện: khảo sát về chất lượng giảng dạy của giảng viên và môn học, lấy ý kiến/thông tin về sinh viên tốt nghiệp, ý kiến của nhà sử dụng lao động về nội dung, chương trình đào tạo; triển khai công tác cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động trong Nhà Trường sau đánh giá ngoài.

Kiểm định CTĐT: Phòng ĐBCL đã thực hiện tốt công tác hướng dẫn, tư vấn, tổ chức tự đánh giá 07 CTĐT cho 06 khoa: Mỏ, Trắc địa-Bản đồ và QLĐĐ, Dầu khí, CNTT, Xây dựng, Môi trường; đã triển khai tốt các công tác phục vụ đánh giá ngoài. Nhà trường đã nhận được GCN kiểm định chất lượng của 07 CTĐT vào tháng 12/2020. Kết quả cụ thể như sau: 04 CTĐT đạt 92% các tiêu chí (46/50): Kỹ thuật Mỏ; Kỹ thuật tuyển khoáng; Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ; Kỹ thuật dầu khí); 01 CTĐT đạt 90% các tiêu chí (45/50): Công nghệ thông tin; 02 CTĐT đạt 88% các tiêu chí (44/50): Kỹ thuật Xây dựng và Kỹ thuật môi trường.

Trong năm 2021, Phòng ĐBCLGD đang phối hợp với Khoa Cơ – điện, Khoa Trắc địa bản đồ và QLĐĐ, Văn phòng CTTT để hoàn thành công tác tự đánh giá 04 CTĐT: Kỹ thuật điện; Kỹ thuật cơ khí; Quản lý đất đai và Kỹ thuật hóa học (CTTT).

Xếp hạng trường: Tháng 8/2020, Phòng ĐBCLGD đã phối hợp với các đơn vị trong toàn trường, hoàn thành việc cung cấp số liệu, tham gia xếp hạng các trường ĐH theo hệ thống UPM và đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu, được cấp Chứng nhận vào ngày 18/8/2020.

Văn bằng chứng chỉ: Thực hiện Quy chế quản lý văn bằng chứng chỉ Trường Đại học Mỏ - Địa chất được ban hành theo QĐ 133 ngày 3/3/2020, Tháng 10/2020 Phòng đã phối hợp với Xưởng in Văn phòng Bộ (Bộ GDĐT) để in 100 phôi bằng TS; 2000 phôi bằng ThS; 5000 phôi bằng KS; 2000 phôi bằng CN; thực hiện bàn giao phôi bằng cho các đơn vị chức năng và báo cáo Cục QLCL theo quy định (tháng 01/2021) và theo các yêu cầu đột xuất (tháng 09 và tháng 10/2021).

(Bảng: I.23 Tổng hợp số liệu phôi bằng kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ) và (Bảng: I.24 Tổng hợp số liệu phôi Chứng chỉ GDQP-AN) thống kê số lượng phôi bằng được in và cấp phát trong năm học 2020 – 2021 (tính đến tháng 06/2021).

Bảng: I.23 Tổng hợp số liệu phôi bằng kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ

TT	Loại văn bằng	Số lượng phôi bằng in mới	Số lượng bằng đã cấp cho người học	Số lượng bằng in hỏng	Số lượng phôi bằng chưa sử dụng	Ghi chú
1.	Kỹ sư	5000	1218	23	3759	
2.	Cử nhân	2000	324	108	1568	
3.	Thạc sĩ	2000	219	0	1781	
4.	Tiến sĩ	100	5	0	95	

Bảng: I.24 Tổng hợp số liệu phôi Chứng chỉ GDQP-AN

TT	Loại CC	Số lượng phôi CC tồn cũ	Số lượng phôi CC được cấp/in mới	Số lượng CC đã cấp cho người học	Số lượng CC hỏng	Số lượng phôi CC chưa sử dụng	Ghi chú
1.	GDQP-AN	525	1776	2078	0	223	

Hiện nay Phòng ĐBCL đang cùng với các đơn vị trong Trường triển khai xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2021-2022; Kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn 2021-2023; Kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn 2021-2025; Tiếp tục rà soát và triển khai hoạt động có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong của Trường.

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác đảm bảo chất lượng cấp CTĐT tiếp tục được đẩy mạnh trong năm học vừa qua. Nhiệm vụ này cần được quan tâm, triển khai một cách hệ thống và chuyên nghiệp, phục vụ tốt hơn việc kiểm định CTĐT và cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường.

- Kết quả triển khai hoạt động cải tiến chất lượng sau kiểm định CTĐT còn hạn chế.

I.8. Nguyên nhân của những hạn chế

- Chưa tìm được cách tiếp cận thực sự phù hợp, hiệu quả, bền vững trong công tác tư vấn tuyển sinh đại học và sau đại học (đặc biệt là một số ngành truyền thống);

- Sự phối hợp giữa các phòng ban chức năng trong công tác quản lý đào tạo, quản lý người học, các khoa và bộ môn quản lý chuyên môn còn gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, công tác giảng dạy, học tập và làm việc không tập trung dẫn đến các hoạt động khó triển khai hoặc không thể triển khai được;

- Chưa xây dựng được quy trình quản lý sinh viên linh hoạt, hiệu quả đối với sinh viên đại học của Nhà trường;

- Các khoa chuyên môn và các bộ môn còn gặp nhiều khó khăn trong việc mở mới các CTĐT, CTĐT chất lượng cao ở bậc đại học và sau đại học đặc biệt là công tác thanh quyết toán;

- Đã có những đợt thi để kiểm tra và nâng cao chất lượng Tiếng Anh nhằm đáp ứng chuẩn đầu vào/ra của sinh viên nhưng điều kiện và kết quả còn rất khiêm tốn;

- Chưa quyết liệt trong việc triển khai hình thức đào tạo E-learning trong Nhà trường;

- Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý đào tạo, khảo thí, kiểm định CTĐT còn thiếu và chưa đồng bộ;

- Chưa xây dựng được hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường; việc cải tiến sau kiểm định trường và các CTĐT còn chậm;

- Chưa có kế hoạc tổng thể về công tác giáo trình, bài giảng trong toàn trường;

- Một số phòng ban chưa thực sự tham mưu và triển khai có hiệu quả các công việc có liên quan;

- Một số quy định và quy chế nội bộ của Nhà trường chưa khuyến khích động viên được cán bộ giảng viên trong công tác.

- Quy định về công tác ĐBCLGD Trường, Hội đồng ĐBCL Trường cũng như Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường (mô hình mạng lưới, cơ cấu tổ chức) đã được xây dựng, ban hành nhưng khi triển khai các hoạt động còn bộc lộ sự thiếu chuyên nghiệp và hạn chế.

- Việc cải tiến chất lượng sau kiểm định 11 CTĐT đã kiểm định chất lượng trong năm qua còn diễn ra chậm.

- Chưa xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng phục vụ công tác tự đánh giá và kiểm định CTĐT theo theo tiêu chuẩn AUN-QA đối với Chương trình Kỹ thuật hóa học (Chương trình Tiên tiến) của Nhà trường.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022

Bảng: II.1 Kết quả thực hiện kế hoạch mục tiêu cụ thể năm 2020

TT	Mục tiêu cụ thể năm 2020	Kết quả
1	*Phấn đấu tuyển sinh khoảng từ 1800 đến 2000 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2021 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);*	- Chính quy: 5231 sinh viên
2	*Mở từ 3 đến 5 chương trình đào tạo mới;*	- Đã mở 8 ngành mới đại học chính quy - Đang tiến hành mở thêm 8 ngành, 6 chuyên ngành đào tạo đại học chính quy và 02 ngành đào tạo sau đại học
3	*Mở từ 1 đến 2 chương trình đào tạo chất lượng cao;*	- Đã mở được 1 chương trình chất lượng cao
4	*Tiếp tục rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần, bảo đảm tính phù hợp, hiện đại và hội nhập, có sự liên thông theo ngành, nhóm ngành với các chương trình đào tạo trong cùng trình độ và giữa các trình độ trong cùng một ngành của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu của người học, của xã hội, đáp ứng chuẩn đầu ra và hội nhập khu vực; tăng cường thực hành, thực tập, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng sống cho người học;*	- Thông báo số 275 về rà soát điều chỉnh đề cương chi tiết theo khuyến nghị của đoàn đánh giá - QĐ 318 về việc ban hành hướng dẫn/ quy trình mở ngành/ chuyên ngành
5	*Nâng cao chất lượng tuyển sinh, đặc biệt đối với một số ngành đang được xã hội quan tâm.*	- Một số ngành điểm đầu vào đã được nâng cao hơn so với năm ngoái
6	*Triển khai giảng dạy theo hình thức E-Learning các học phần giảng dạy xa trường;*	- Đã triển khai giảng dạy trực tuyến đối với hầu hết các học phần - Đã triển khai thi trực tuyến đối với các học phần học cũng như chuẩn đầu ra tin học – ngoại ngữ
7	*Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 400-450 học viên cao học và 10-15 NCS. Ổn định quy mô đào tạo sau đại học khoảng 900-1000, trong đó có 100 NCS và 800-900 học viên cao học.*	- 613 học viên cao học - 14 nghiên cứu sinh - Quy mô: 1164
8	*Tiếp tục mở mới các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ: ngành Kỹ thuật xây dựng, Quản lý*	- Đã mở mới:2 ngành - Đang tiến hành: 2 ngành

	kinh tế liên kết với nước ngoài và ngành đào tạo trình độ tiến sĩ Kỹ thuật hóa học.	

II.1. Đào tạo Đại học

Năm học 2021 – 2022, công tác Đào tạo đại học sẽ tập trung thực hiện các công việc sau:

II.1.1. Mục tiêu chung

- Tăng chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo đại học do có thêm ngành mới;

- Hoàn thiện các quy định quy chế đào tạo trong công tác quản lý;

- Tăng cường triển khai và ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo;

- Mở thêm các ngành mới đáp ứng nhu cầu xã hội

II.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu tuyển sinh khoảng từ 3000 đến 3500 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2022 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);

- Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo.

- Ứng dụng công nghệ thông tin triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, tăng cường công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên và đánh giá giảng viên.

- Mở thêm các ngành/chuyên ngành mới theo kế hoạch năm 2022

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục triển khai các giải pháp quảng bá, tư vấn tuyển sinh phù hợp, hiệu quả với mục tiêu tuyển được ít nhất 3000 sinh viên đại học;

- Ban hành các quy chế, quy định về các công tác mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy học trực tuyến, liên kết đào tạo;

- Tăng cường tập huấn sử dụng edusoft tại các khoa, Phối hợp xây dựng các modul trên nền tảng di động phục vụ sinh viên và giảng viên;

- Xây dựng mới các CTDT theo hướng liên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của xã hội. Chủ động thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao và các chương trình đào tạo tiên tiến cũng như các chương trình thuộc nhiệm vụ chiến lược của Trường;

II.2. Đào tạo Sau đại học

Phát huy và kế thừa những kết quả đã đạt được trong năm học vừa qua, trong thời gian tới công tác Đào tạo sau đại học cần tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

II.2.1. Mục tiêu chung

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai mạnh mẽ các giải pháp học tập hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.

- Tăng cường công tác phát triển đội ngũ cán bộ để xây dựng các chương trình đào tạo, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với các cở sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các chương trình đào tạo sau đại học và các hoạt động sau đại học của Nhà trường phổ biến rộng rãi tới từng đối tượng dự tuyển và đối với xã hội.

II.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 450 học viên cao học, và 10-15 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 1000, trong đó có 100 NCS và 900 học viên cao học.

- Tổ chức từ 2 - 3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.

- Mở mới 02 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật môi trường và Ngành Bản đồ viễn thám và Hệ thông tin địa lý).

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với nhu cầu xã hội và với các doanh nghiệp.

- Xây dựng và phát triển liên kết đào tạo cao học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước theo hình thức E-Learning, bước đầu triển khai đối với ngành Quản lý kinh

tế. Chú trọng công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo sau đại học để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Chú trọng và thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của học viên, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến công tác lập và điều hành kế hoạch đào tạo cho hợp lý và khoa học hơn.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

II.3.1. Công tác khảo thí

- Tổ chức tốt công tác kiểm tra đánh giá người học. Thực hiện khảo thí 100% các học phần có xếp lịch thi kết thúc học phần đối với sinh viên đại học hệ chính quy trong toàn trường. Tiếp tục tổ chức khảo thí 100% các học phần đối với hệ đào tạo vừa làm vừa học và bậc đào tạo sau đại học.

- Xây dựng mới, rà soát, bổ sung CSDL, NHCH đề thi và đáp án của các học phần.

- Rà soát, đổi mới hình thức ra đề thi, đổi mới hình thức kiểm tra đánh giá các hệ, bậc đào tạo trong Trường.

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng

- Vận hành có hiệu quả hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mỏ - Địa chất

- Xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn 2021-2023 và dài hạn 2021-2025.

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2021-2022. Phòng ĐBCL phối hợp với các khoa, các phòng/ban chức năng triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng; cần xây dựng quy chế giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm của các đơn vị trong toàn Trường;

- Tiếp tục triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN đối với 11 CTĐT đã được KĐCL và 04 CTĐT hoàn thành công tác tự đánh giá 2021;

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng chi tiết phục vụ công tác ĐGN CTĐT ngành Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiến) theo Bộ tiêu chuẩn AUN- QA.

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và triển khai công tác tự đánh giá 03 CTĐT trình độ thạc sĩ.

II.3.3. Các giải pháp chủ yếu

- Rà soát, kiện toàn các văn bản về công tác ĐBCLGD, kiện toàn hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

- Rà soát lại quy trình khảo thí đang thực hiện, hợp nhất với quy định thi kết thúc học phần trong các điều kiện đặc biệt (ví dụ Dịch Covid-19).

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ về công tác đảm bảo chất lượng CSGD và CTĐT; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐBCL.

- Xây dựng các quy định và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động về ĐBCL.

- Rà soát, xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL trong Nhà trường và trong mỗi CTĐT.

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng của Nhà trường trong năm học 2020-2021 và phương hướng, nhiệm vụ trong năm học 2021 - 2022.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 635 /MĐC - ĐTĐH
V/v Thông báo các nội dung liên quan Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2021-2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: Các đơn vị/cá nhân liên quan trong toàn trường

Căn cứ nội dung Công văn số 627/MĐC- ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc góp ý Dự thảo Báo cáo tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2021-2022;

Nhà trường thông báo các nội dung liên quan đến Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2021-2022 như sau:

1. Công bố Báo cáo tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2021-2022 (file đính kèm).

2. Các đơn vị/cá nhân trong thành phần tham dự hội nghị Tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2021-2022 có thể sử dụng trực tiếp bản mềm báo cáo (file đính kèm) hoặc tự in ra để mang sử dụng trong hội nghị (Nhà trường sẽ không in và phát cho đại biểu như những năm trước).

3. Các đơn vị/cá nhân liên quan tham dự hội nghị tổng kết đầy đủ theo thời gian và địa điểm (đã đưa lên Lịch tuần) như sau:

- Thời gian: 08h -12h00, Thứ 5 ngày 24/11/2022
- Địa điểm: **Hội trường 300**

Nhận được Công văn này, đề nghị trưởng các đơn vị thông báo rộng rãi cho các cá nhân thuộc đơn vị mình biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi (để t/hiện);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, ĐTĐH(8).

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022

HÀ NỘI, 11/2022

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ ..... **i**

DANH MỤC BẢNG ..... **ii**

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022 ..... **18**

I.1. Tổng quan kết quả thực hiện các mục tiêu năm học 2021-2022 18

I.2. Tuyển sinh 18

I.2.1. Đại học 19

I.2.2. Sau đại học 22

I.3. Quy mô đào tạo 24

I.3.1. Đại học 24

I.3.2. Sau đại học 25

I.4. Tổ chức, quản lý đào tạo 26

I.4.1. Liên kết đào tạo 26

I.4.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến 27

I.4.3. Quản lý đào tạo 27

I.5. Kết quả học tập, tốt nghiệp 30

I.6. Khối lượng giảng dạy, giáo trình, bài giảng 34

I.6.1. Khối lượng giảng dạy 34

I.6.2. Xuất bản giáo trình, bài giảng 18

I.7. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên 20

I.8. Khảo thí và đảm bảo chất lượng 20

I.9. Nguyên nhân của những hạn chế 30

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022 ..... **32**

II.1. Đào tạo Đại học 32

II.1.1. Mục tiêu chung 32

II.1.2. Mục tiêu cụ thể 32

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu 32

II.2. Đào tạo Sau đại học 33

II.2.1. Mục tiêu chung 33

II.2.2. Mục tiêu cụ thể 33

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu 33

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng 34

II.3.1. Công tác khảo thí 34

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng 34
II.3.3. Các giải pháp chủ yếu 35

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường 24

Hình: I.2 Thống kê điểm A của toàn Trường, Khoa khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Các khoa chuyên môn đối với tất cả các học phần thi trực tuyến (HK1 và HK2A), thi trực tiếp (HK2B, HK phụ) 24

Hình: I.3 Tỷ lệ phân bố điểm bài thi tập trung trong học kỳ 2B có độ phân dị tốt hơn so với điểm thi trực tuyến trong học kỳ 1 và học kỳ 2A 25

Hình: I.4 Phân bố điểm bài thi tập trung, trực tiếp trong học kỳ 2B của các Bộ môn trong Khoa Khoa học cơ bản. 25

Hình: I.5 Phản hồi của sinh viên (1307 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trog điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19. 26

Hình: I.6 Phản hồi của học viên (400 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19. 26

DANH MỤC BẢNG

Bảng: I.1 Tổng quan kết quả thực hiện mục tiêu năm học 18
Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy 19
Bảng: I.3 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học 21
Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2021-2022 22
Bảng: I.5 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2020-2021 23
Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Chính quy 24
Bảng: I.7 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học 25
Bảng: I.8 Số lượng học viên Cao học 25
Bảng: I.9 Số lượng Nghiên cứu sinh 26
Bảng: I.10 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận 27
Bảng: I.11 Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới 28
Bảng: I.12 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học 30
Bảng: I.13 Số lượng sinh viên tốt nghiệp 30
Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Đại học 31
Bảng: I.15 Kết quả học tập hệ Liên thông 31
Bảng: I.16 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2020-2021 và 2021-2022 32
Bảng: I.17 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2020-2021 và 2021-2022 33
Bảng: I.18 Khối lượng giảng dạy năm học 2021–2022 34
Bảng: I.19 Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa 18
Bảng: I.20 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên 20
Bảng: I.21 Tổng hợp hình thức thi, bài thi theo lịch thi các đợt trong năm học 2021-2022. 21
Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi cao học năm học 2021-2022 22
Bảng: I.23 Tình hình thực hiện in phôi văn bằng 28

Kính thưa Quý vị đại biểu, các quý thầy, cô giáo và toàn thể Hội nghị!

Năm học 2021-2022 diễn ra trong bối cảnh công tác đào tạo có nhiều khó khăn và biến động, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của cán bộ, giáo viên và sinh viên cũng như những hoạt động chung của Nhà trường. Vượt qua những khó khăn và thách thức đó, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mỏ - Địa chất vẫn nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Hôm nay, Trường đại học Mỏ - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại của năm học 2021-2022, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học 2022-2023.

Phương hướng và các giải pháp của Nhà trường cần đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước thực hiện tự chủ trong lĩnh vực đào tạo nói riêng và trong các hoạt động của Nhà trường nói chung.

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022

I.1. Tổng quan kết quả thực hiện các mục tiêu năm học 2021-2022

Bảng: I.1 Tổng quan kết quả thực hiện mục tiêu năm học

TT	Mục tiêu cụ thể năm học 2021-2022	Kết quả
I.	***Đào tạo Đại học***	
1	Phấn đấu tuyển sinh khoảng từ 3000 đến 3500 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2022 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);	Đã tuyển được **3983** sinh viên chính quy (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia)
2	Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo	Ban hành Quyết định 737 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quy trình mở mới và rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo, Ban hành quyệt định số 748 về Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy…Ban hành quy định liên kết đào tạo trình độ đại học số 394
3	Ứng dụng công nghệ thông tin triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, tăng cường công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên và đánh giá giảng viên.	- Đã triển khai thành công ứng dụng mobile HUMG eUni trên nền tảng iOS và Android. - Đã triển khai công tác tập huấn hướng dẫn giáo viên chủ nhiệm sử dụng phần mềm trong công tác quản lý sinh viên
4	Mở thêm các ngành/chuyên ngành mới theo kế hoạch năm 2022	Đã hoàn thành 6 ngành; 3 ngành đang chờ Quyết định của Hội đồng trường.
II.	***Sau Đại học***	
1	Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 450 học viên cao học, và 10-15 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 1000, trong đó có 100 NCS và 900 học viên cao học.	Đã tuyển được 550 học viên cao học và 22 nghiên cứu sinh
2	Tổ chức từ 2 - 3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.	Chưa đạt
3	Mở mới 02 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật môi trường và Ngành Bản đồ viễn thám và Hệ thông tin địa lý).	Đã xong đề án nộp Bộ, đang đợi QĐ của Bộ

I.2. Tuyển sinh

Theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà Trường đã tổ chức nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển sinh các hệ: Đại học chính quy; Đại học bằng 2; Liên thông đại học; Vừa làm vừa học và Sau đại học. Kết

quả tuyển sinh năm học 2021-2022 của toàn trường được thể hiện ở các bảng số liệu dưới đây.

I.2.1. Đại học

Văn bằng 1: Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, một vài ngành vượt chỉ tiêu khá lớn, điểm trúng tuyển vào Trường nhìn chung còn thấp nhưng đã có sự thay đổi ở một số ngành. Đặc biệt một số ngành mới mở cũng đạt được kết quả tuyển sinh khả quan cho thấy được công tác mở ngành của Nhà trường đang đi đúng hướng. Kết quả này có nhiều nguyên nhân gồm: nhu cầu về ngành nghề, sự biến động của xã hội về cơ cấu nền kinh tế, tuyên truyền của Chính phủ.

Văn bằng 2, liên thông: Do tình hình dịch bệnh, công tác tổ chức tuyển sinh gặp nhiều khó khăn nhưng Nhà trường đã khắc phục những khó khăn để thực hiện việc tổ chức thi cho những thí sinh đã nộp hồ sơ.

Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2020-2021				Năm học 2021-2022			
		VB1		VB2	LT	VB1		VB2	LT
		HB	THPT			HB	THPT		
Khoa:	**Công nghệ Thông tin**	**51**	**1523**	**1**	**0**	**70**	**789**	**1**	**0**
7460108	Khoa học Dữ liệu	16	31			17	90		
7480201	Công nghệ thông tin	35	1451	1		49	609	1	
7480201_CLC	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	0	41			4	90		
Khoa:	**Cơ - Điện**	**234**	**499**	**1**	**29**	**22**	**824**	**0**	**1**
7520103	Kỹ thuật cơ khí	50	65			6	74		
7520114	Kỹ thuật Cơ Điện tử	38	52			0	172		
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	32	4			1	19		
7520201	Kỹ thuật điện	85	79	1	27	15	122		1
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	29	299		2	0	181		
7520130	Kỹ thuật Ô tô					0	161		
7520218	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo					0	24		
7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử					0	71		
Khoa:	**Khoa Dầu khí**	**41**	**49**	**0**	**1**	**21**	**63**	**1**	**0**
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	15	17		1	4	21	1	
7520301	Kỹ thuật hoá học – CTTT	3	4			0	5		
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	2	0			1	0		
7520604	Kỹ thuật dầu khí	21	28			15	25		
7440229	Quản lý dữ liệu khoa học trái đất					1	6		
7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên					0	3		

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2020-2021				Năm học 2021-2022			
		VB1		VB2	LT	VB1		VB2	LT
		HB	THPT			HB	THPT		
7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên					0	3		
Khoa:	**Khoa học và Kỹ thuật Địa chất**	**48**	**46**	**3**	**0**	**41**	**106**	**0**	**1**
7440201	Địa chất học	9	8	3		3	14		
7520501	Kỹ thuật địa chất	13	12			4	21		1
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	13	12			5	27		
7810105	Du lịch địa chất	13	14			21	28		
7580212	Kỹ thuật Tài nguyên nước					2	7		
7520505	Đá quý Đá mỹ nghệ					6	9		
Khoa:	**Kinh tế - Quản trị kinh doanh**	**722**	**1596**	**4**	**0**	**59**	**1180**	**3**	**20**
7340101	Quản trị kinh doanh	253	798	2		17	476	1	
7340201	Tài chính - ngân hàng	160	224	2		5	159		
7340301	Kế toán	235	549			16	322	2	20
7510601	Quản lý công nghiệp	74	25			21	223		
Khoa:	**Khoa Mỏ**	**24**	**34**	**8**	**7**	**22**	**51**	**0**	**2**
7520601	Kỹ thuật mỏ	21	31	8		15	22		2
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	3	3		7	3	7		
7850202	An toàn, Vệ sinh lao động					4	22		
Khoa:	**Khoa Môi trường**	**40**	**15**	**0**	**0**	**30**	**68**	**0**	**0**
7520320	Kỹ thuật môi trường	14	7			7	22		
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	26	8			23	46		
Khoa:	**Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai**	**119**	**105**	**14**	**0**	**55**	**267**	**12**	**25**
7480206	Địa tin học	9	12			8	36		
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	21	22	12		15	40	11	25
7850103	Quản lý đất đai	89	71	2		22	151	1	
7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản					10	40		
Khoa:	**Khoa Xây dựng**	**72**	**13**	**3**	**23**	**75**	**222**	**5**	**22**
7580201	Kỹ thuật xây dựng	59	12	3	23	53	84	5	22
7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm	4	1			1	11		
7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9	0			6	34		
7580302	Quản lý xây dựng					15	93		
Khoa:	**Khoa Cơ bản**			**0**	**0**	**3**	**14**	**0**	**0**
7720203	Hóa dược					3	14		
	TỔNG CỘNG	**1351**	**3880**	**34**	**60**	**398**	**3584**	**22**	**71**

Vừa làm vừa học: Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề (số lượng theo bảng kết quả phía dưới bao gồm cả một số đang học dự thính do nộp muộn hồ sơ so với đợt tuyển sinh nên chưa thể tổ chức thi tuyển được).

Bảng: I.3 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022	
		VB1	VB2	VB1	VB2
Khoa:	**Công nghệ Thông tin**	**0**	**0**	**0**	**0**
7480201	Công nghệ thông tin	0	0	0	0
Khoa:	**Cơ - Điện**	**21**	**3**	**16**	**12**
7520103	Kỹ thuật cơ khí	0	0	0	0
7520201	Kỹ thuật điện	21	3	16	12
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	0	0	0
Khoa:	**Khoa Dầu khí**	**0**	**0**	**0**	**0**
7520604	Kỹ thuật dầu khí	0	0	0	0
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	0	0	0	0
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	0	0	0	0
7520301	Kỹ thuật hoá học - chương trình tiên tiến	0	0	0	0
Khoa:	**Khoa học và Kỹ thuật Địa chất**	**0**	**0**	**1**	**9**
7520501	Kỹ thuật địa chất	0	0	1	9
7440201	Địa chất học	0	0	0	0
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	0	0	0	0
Khoa:	**Kinh tế - Quản trị kinh doanh**	**18**	**11**	**13**	**4**
7340101	Quản trị kinh doanh	15	5	11	0
7340201	Tài chính - ngân hàng	0	0	0	0
7340301	Kế toán	**3**	**6**	2	4
Khoa:	**Khoa Mỏ**	**21**	**11**	**23**	**31**
7520601	Kỹ thuật mỏ	16	3	7	1
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	5	8	16	30
Khoa:	**Khoa Môi trường**	**0**	**0**	**0**	**0**
7520320	Kỹ thuật môi trường	0	0	0	0
Khoa:	**Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai**	**0**	**0**	**0**	**0**
7480206	Địa tin học	0	0	0	0
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	0	0	0	0
7850103	Quản lý đất đai	0	0	0	0
Khoa:	**Khoa Xây dựng**	**0**	**0**	**1**	**3**
7580201	Kỹ thuật xây dựng	0	0	1	3
	TỔNG CỘNG	**60**	**25**	**108**	**118**

I.2.2. Sau đại học

Nhà trường đã tổ chức 2 đợt tuyển sinh sau đại học trong năm học 2021 - 2022 (đợt 2 năm 2021 và đợt 1 năm 2022) với tổng số lượng đã tuyển mới được là 550 học viên cao học và 22 nghiên cứu sinh. So với năm học 2020 - 2021, số lượng tuyển sinh cao học giảm 63 học viên và NCS năm 2021 - 2022 tăng 08 người.

Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2021-2022

TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới	
		2020 - 2021	2021 - 2022
Tổng số		**613**	**550**
	Khoa KH và KT địa chất	***36***	***39***
1	Kỹ thuật địa chất	32	33
2	Địa chất học	4	6
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
	Khoa Dầu khí	***25***	***30***
4	Kỹ thuật dầu khí	14	14
5	Kỹ thuật địa vật lý	5	10
6	Kỹ thuật hóa học	6	6
	Khoa Cơ điện	***39***	***18***
7	Kỹ thuật cơ khí động lực		
8	Kỹ thuật điện	25	18
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	11	
10	Kỹ thuật cơ khí	3	
	Khoa Trắc địa - bản đồ &QLĐĐ	***228***	***194***
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	84	88
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	49	42
13	Quản lý đất đai	95	64
	Khoa Mỏ	***10***	***82***
14	Khai thác mỏ	6	78
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	4	4
	Khoa Môi trường	***15***	***20***
16	Kỹ thuật môi trường	15	20
	Khoa CNTT	***13***	***10***
17	Địa tin học	13	10
	Khoa Xây dựng	***16***	***43***

18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	10	16
19	Kỹ thuật xây dựng	6	27
	Khoa Kinh tế QTKD	***231***	***114***
20	Quản lý kinh tế	231	114

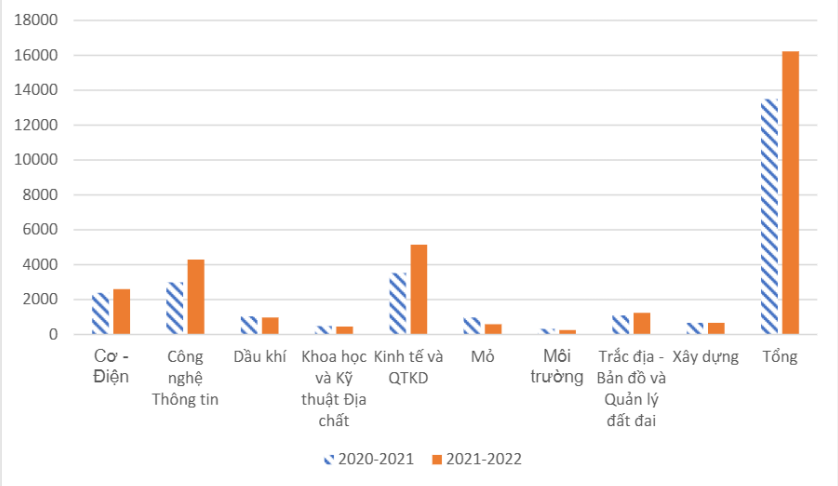
Bảng: I.5 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2020-2021

TT	**Ngành đào tạo**	**Tuyển mới**	
		2020 - 2021	**2021 - 2022**
Tổng số		**14**	**22**
	Khoa KH và KT địa chất	***3***	
1	Kỹ thuật địa chất	3	
2	Địa chất học		
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
	Khoa Dầu khí	***1***	***5***
4	Kỹ thuật dầu khí		3
5	Kỹ thuật địa vật lý		1
6	Kỹ thuật hóa học	1	1
	Khoa Trắc địa - bản đồ &QLĐĐ	***4***	***5***
7	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	4	5
	Khoa Mỏ	***4***	***3***
8	Khai thác mỏ	2	3
9	Kỹ thuật tuyển khoáng	2	
	Khoa Cơ điện	***2***	***2***
10	Kỹ thuật điện	1	1
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		1
	Khoa Xây dựng		***2***
13	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		2
	Khoa Kinh tế QTKD		***5***

I.3. Quy mô đào tạo

Tổng số người học (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong toàn trường năm 2021 – 2022 là **16.056** người (năm trước là **13.498**).

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường



I.3.1. Đại học

Tổng số sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy là **14969** cơ bản ổn định so với năm học 2020-2021 (**11301** sinh viên), trong đó Đại học: **14499**; Cao đẳng: **91** và Liên thông: **379**

Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Chính quy

TT	Khoa	2020-2021			2021-2022		
		Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Đại học	Cao đẳng	Liên thông
1	Cơ - Điện	2128	21	15	2474	17	48
2	Công nghệ Thông tin	2948	17	6	4259	13	5
3	Dầu khí	785		12	893	0	13
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	324	4	28	320	4	26
5	Kinh tế và QTKD	2759	8	140	4625	8	162
6	Mỏ	480	23	11	432	21	28
7	Môi trường	263	2	1	224	0	1
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	620	20	57	722	18	50

9	Xây dựng	590	11	28	550	10	46
	Tổng	**10897**	**106**	**298**	**14499**	**91**	**379**

Tổng số sinh viên Hệ vừa làm vừa học tại các điểm đào tạo trong năm học 2021-2022 là **973** sinh viên, tăng 16.2% so với năm học trước. Một số chuyên ngành có số lượng sinh viên ít gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo.

Bảng: I.7 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học

TT	Địa điểm đào tạo	2020-2021		2021-2022	
		VB1	*VB2*	VB1	VB2
1	Cẩm Phả(Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng)	254	83	310	75
2	Hà Nội(Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật xây dựng)	87	28	108	82
3	Hòn Gai(Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Kỹ thuật xây dựng)	57	6	51	34
4	Phú Yên (Kế toán)	2	0	2	0
5	Tây Ninh (Kỹ thuật mỏ)	27	0	27	0
6	Thanh Hóa (Kỹ thuật mỏ)	87	0	75	0
7	Uông Bí (Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh)	102	45	107	51
8	Vũng Tàu (Kỹ thuật dầu khí, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá)	6	1	5	1
9	Nghệ An (Kỹ thuật mỏ)	32	0	26	0
10	Quảng Nam (Kỹ thuật mỏ)	20	0	19	0
	Tổng	**674**	**163**	**730**	**243**

I.3.2. Sau đại học

Sau đại học: Quy mô đào tạo sau đại học hiện tại của Nhà trường là 1263, trong đó có 1163 học viên cao học của 20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 100 nghiên cứu sinh của 14 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. So với năm học 2020 - 2021, quy mô đào tạo sau đại học nói chung tương đối ổn định (Năm học 2020 - 2021, quy mô đào tạo sau đại học là 1164, trong đó số lượng học viên cao học là 1064 và nghiên cứu sinh là 100). Số lượng NCS bằng năm trước. Một số ngành kỹ thuật số lượng học viên cao học tương đối ít hoặc không tuyển sinh được như các ngành Khoáng vật học và địa hóa học, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật cơ khí. Một số ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường có số lượng HVCH nhiều như ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật địa chất, Khai thác mỏ.

Bảng: I.8 Số lượng học viên Cao học

TT	Khoa	2020-2021	2021-2022	Ghi chú
1	Cơ điện	51	57	

2	Công nghệ Thông tin	22	23	
3	Dầu khí	39	55	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	67	75	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	412	345	
6	Mỏ	57	92	
7	Môi trường	50	35	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	333	422	
9	Xây dựng	33	59	
	Tổng	**1064**	**1163**	

Bảng: I.9 Số lượng Nghiên cứu sinh

TT	Khoa	2020-2021	2021-2022	Ghi chú
1	Công nghệ Thông tin	0		Chưa có
2	Cơ - Điện	15	10	
3	Dầu khí	6	10	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	31	24	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	9	13	
6	Mỏ	15	16	
7	Môi trường	0		Chưa có
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	23	24	
9	Xây dựng	1	3	
	Tổng	**100**	**100**	

I.4. Tổ chức, quản lý đào tạo

I.4.1. Liên kết đào tạo

Nhà trường đã nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

- Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với một số đơn vị trong nước nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội (Bảng: I.10).

- Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

Bảng: I.10 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận

STT	Tên đơn vị
1	Đại học Bách khoa Hà Nội
2	Đại học Bách khoa Đà Nẵng
3	Đại học Bách khoa Hồ Chí Minh
4	Đại học Giao thông Vận tải
5	Đại học Thủy Lợi
6	Đại học Xây dựng
7	Quỹ hỗ trợ Phát triển thanh niên FYE
8	Công ty TNHH TMDV Think Smart
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô – Vinacomin (VMIC)
10	Công ty Phát triển Phần mềm Xây dựng Aureole (ACSD).
11	Công Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát

I.4.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến

Nhà trường tiếp tục tập trung nguồn lực việc thử nghiệm và cải tiến phương pháp xây dựng bài giảng E-Learning để áp dụng xây dựng các bài giảng trong giai đoạn tiếp theo. Hiện tại, các bài giảng E-Learning đã xây dựng và nghiệm thu được đưa lên hệ thống HUMG E-Learning để thử nghiệm tại địa chỉ: https://elearning.humg.edu.vn. Cũng từ nền tảng của hệ thống HUMG E-Learning, Nhà trường đã phát triển thành công hệ thống HUMG eExams để tổ chức thi kết thúc học phần và thi chuẩn đầu ra trực tuyến góp phần giải quyết những vấn đề khó khăn trong giai đoạn dịch bệnh Covid.

Trong thời gian sắp tới, Nhà trường sẽ ban hành quy chế đào tạo từ xa để tuyển sinh và đào tạo theo hình thức E-Learning và Blended Learning. Các bài giảng E-Learning đã nghiệm thu sẽ được Nhà trường đưa vào sử dụng, đồng thời các bài giảng mới sẽ được Nhà trường chú trọng xây dựng. Ngoài ra, Nhà trường vẫn tiếp tục ký kết hợp động về việc triển khai giảng dạy trực tuyến cho các lớp sinh viên ngành Công nghệ thông tin và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

I.4.3. Quản lý đào tạo

Công tác quản lý đào tạo gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trong thời gian dài và những chính sách phòng chống dịch của Nhà nước thay đổi nhanh chóng. Hầu hết các hoạt động giảng dạy và học tập phải tiến hành trực tuyến kết hợp xen kẽ với trực tiếp. Vượt qua khó khăn công tác quản lý đào tạo càng được chú trọng hơn trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy và học tập theo hướng có lợi nhất cho người học.

Hệ thống các quy định liên quan đến công tác mở ngành được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung. Nhà trường đẩy mạnh công tác xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Cụ thể:

- Đã hoàn thành mở mới 09 ngành (03 ngành đang chờ quyết định của Hội đồng trường) đào tạo đại học chính quy.

- Đang tiến hành mở thêm 01 ngành đào tạo đại học chính quy và 02 ngành đào tạo sau đại học (Bảng: I.11). Các ngành đang được mở nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và thu hút người học.

- Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung đề cương chi tiết chương trình đào tạo theo khuyến nghị của đoàn đánh giá.

- Tiến hành chỉnh sửa, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ và đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ mới năm 2021, cùng với Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021. Đây là cơ sở quan trọng cho công tác tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học đạt hiệu quả và chất lượng hơn. Các khoa và bộ môn chuyên môn đã triển khai thực hiện tốt theo các quy định của Quy chế. Học viên cao học và NCS đã có ý thức tốt hơn trong việc thực hiện Quy chế và quy định của Nhà trường.

- Tăng cường kiểm tra tiến độ học tập, giảng dạy của các lớp cao học, phối hợp với các đơn vị chuyên môn quản lý, theo dõi chặt chẽ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc tổ chức giảng dạy, học tập của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng: I.11 Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới

STT	Tên ngành, chuyên ngành	Trình độ đào tạo	Trạng Thái
1	Ngành Kỹ thuật Khí thiên nhiên	Đại học	Hoàn thành
2	Ngành Khoa học Vật liệu và Công nghệ nano	Đại học	Hoãn (Tạm dừng)
3	Ngành Chế biến Khoáng sản và Nguyên liệu tái chế	Đại học	Hoãn (Ngành thí điểm)
4	Ngành Môi trường và An toàn	Đại học	Hoãn (Ngành thí điểm)
5	Ngành Kỹ thuật điện - Tự động (song ngành)	Đại học	Hoãn (Ngành thí điểm)
6	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	Hoãn (Ngành thí điểm)
7	Ngành Quản lý Phát triển đô thị và Bất động sản	Đại học	Hoàn thành
8	Ngành Quản lý Xây dựng	Đại học	Hoàn thành
9	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	Hoàn thành
10	Ngành Công nghệ số trong Thăm dò và Khai thác tài nguyên thiên nhiên	Đại học	Hoàn thành
11	Ngành Quản trị tài nguyên và Công nghệ khoáng sản	Đại học	Hoàn thành

STT	Tên ngành, chuyên ngành	Trình độ đào tạo	Trạng Thái
12	Ngành Quản lý dữ liệu Khoa học trái đất	Đại học	Hoãn (Ngành thí điểm)
13	Ngành An toàn và quản lý Công trình	Đại học	Hoãn (Tạm dừng)
14	Chuyên ngành Kỹ thuật Hóa sinh	Đại học	Hoãn (Tạm dừng)
15	Kỹ thuật Vật liệu	Đại học	Hoàn thành (Đợi QĐ của HĐT)
16	Ngành CLC- Kế toán	Đại học	Hoàn thành (Đợi QĐ của HĐT)
17	Ngành CLC – Quản trị kinh Doanh	Đại học	Hoàn thành (Đợi QĐ của HĐT)
18	Luật kinh tế	Đại học	Đang triển khai
19	Ngành Kỹ thuật môi trường	Tiến sĩ	Hoàn thành (Đợi QĐ của Bộ GĐ)
20	Ngành Bản đồ viễn thám và Hệ thông tin địa lý	Tiến sĩ	Hoàn thành (Đợi QĐ của Bộ GĐ)

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.

- Hoạt động của đội ngũ GVCN, CVHT đạt hiệu quả chưa cao.

- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi.

- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập.

- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về việc nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của sinh viên, học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

- Do tình hình dịch bệnh Covid, lịch giảng dạy và học tập trực tuyến và trực tiếp xen kẽ nên công tác thanh tra, kiểm tra việc giảng dạy và học tập gặp nhiều khó khăn.

- Việc mở mới các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học còn chậm trễ. Công tác phát triển đội ngũ cán bộ, cũng như tư duy để mở ra các hướng nghiên cứu, các ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của khu vực và thế giới như năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ mới, môi trường và biến đổi khí hậu… ở các bộ môn, khoa chuyên môn còn nhiều hạn chế.

- Việc triển khai đồng bộ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tại tất cả các đơn vị trong Trường còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

I.5. Kết quả học tập, tốt nghiệp

Đào tạo Đại học:

Trong năm học 2021–2022 Nhà trường đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học **1091** sinh viên. Số lượng sinh viên được xét tốt nghiệp là **2805**, trong đó chỉ có **2024** sinh viên đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp, còn lại **781** sinh viên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học và chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất.

Bảng: I.12 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học

TT	Khoa	SV học đúng tiến độ 2020-2021	SV buộc thôi học 2020-2021	SV học đúng tiến độ 2021-2022	SV buộc thôi học 2021-2022
1	Cơ điện	2271	55	2451	120
2	Công nghệ Thông tin	2893	79	4035	302
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	458	17	326	33
4	Dầu khí	787	19	669	76
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	3274	87	4584	304
6	Mỏ	900	5	443	68
7	Môi trường	260	7	220	10
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	717	17	718	94
9	Xây dựng	619	20	555	84
	Tổng	**12179**	**306**	**14001**	**1091**

Bảng: I.13 Số lượng sinh viên tốt nghiệp

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CĐR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	
1	Cơ điện	**492**	0	10	286	196	122
2	Công nghệ Thông tin	**182**	1	7	110	64	112
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	**90**	1	17	50	22	63
4	Dầu khí	**201**	2	12	141	46	105
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	**568**	1	64	453	50	152
6	Mỏ	**109**	0	6	81	22	70
7	Môi trường	**69**	0	1	56	12	24
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	**162**	1	29	108	24	80
9	Xây dựng	**151**	1	23	82	45	53

	Tổng cộng	**2024**	**7**	**169**	**1367**	**481**	**781**

Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Đại học

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	170	445	1793	694	451	706
2	Cơ điện	53	244	803	543	241	587
3	Dầu khí	73	82	126	40	60	319
4	Kinh tế & QTKD	232	847	2178	443	264	656
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	21	41	66	45	18	129
6	Mỏ	53	47	63	40	35	196
7	Môi trường	38	19	39	20	16	91
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	82	67	138	93	63	278
9	Xây dựng	35	57	102	70	40	244
	Tổng	**757**	**1849**	**5308**	**1988**	**1188**	**3206**

Bảng: I.15 Kết quả học tập hệ Liên thông

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	**1**	**0**	**1**	**0**	**1**	**2**
2	Cơ điện	**2**	**0**	**5**	**6**	**4**	**31**
3	Dầu khí	**4**	**1**	**0**	**0**	**1**	**7**
4	Kinh tế & QTKD	**21**	**25**	**1**	**0**	**0**	**115**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**24**
6	Mỏ	**0**	**2**	**4**	**0**	**0**	**22**
7	Môi trường	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	**10**	**7**	**6**	**1**	**1**	**25**
9	Xây dựng	**1**	**1**	**4**	**2**	**0**	**38**
	Tổng	**39**	**36**	**21**	**11**	**7**	**265**

Đào tạo sau đại học: Với quy mô đào tạo 1163 học viên cao học của 20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 100 nghiên cứu sinh của 14 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hiện có của Nhà trường, phòng Đào tạo sau đại học đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa cho học viên cao học và nghiên cứu sinh một cách hợp lý. Chương trình đào tạo sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo được bổ sung, chỉnh sửa theo từng năm học.

Các bộ môn, các khoa và các giảng viên đã khắc phục khó khăn trong tình hình dịch bệnh covid-19, đã sử dụng công nghệ thông tin giảng dạy trực tuyến, kết hợp với

đào tạo trực tiếp, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho học viên và NCS được học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn, luận án đúng thời gian quy định. Các học kỳ được tổ chức theo lịch ổn định đã tạo sự chủ động trong kế hoạch cho cán bộ giảng dạy và học viên.

Công tác giao đề tài và theo dõi học viên, NCS thực hiện luận văn, luận án, giải quyết các thủ tục bảo vệ cho học viên và nghiên cứu sinh được cải tiến và thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và giảm các thủ tục hành chính. Trong năm học vừa qua đã tổ chức bảo vệ cho 457 HVCH và trao bằng cho 457 thạc sỹ; tổ chức Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường 14 NCS và trao bằng cho 18 tiến sĩ đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế. Lễ trao bằng được tổ chức trang trọng tạo sự phấn khởi cho các NCS và học viên. Số HVCH có kết quả tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm tỷ lệ cao (chiếm gần 90% tổng số HVCH tốt nghiệp).

Khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2021 - 2022 là **26.159** giờ chuẩn, tăng hơn một chút so với năm học trước do số lớp cao học tăng lên (năm học 2020 - 2021 là **25.890** giờ). Số lượng HVCH và NCS tốt nghiệp của từng ngành trong 2 năm học 2020 - 2021 và 2021 - 2022 được thể hiện trong Bảng: I.16 và Bảng: I.8

Bảng: I.16 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2020-2021 và 2021-2022

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2020-2021	2021-2022
Tổng số		**446**	**457**
Khoa KH & KT Địa chất		***43***	
1	Kỹ thuật địa chất	43	27
2	Địa chất học	0	
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	1
Khoa Dầu khí			
4	Kỹ thuật dầu khí	6	9
5	Kỹ thuật địa vật lý	0	3
6	Kỹ thuật hóa học	2	2
Khoa Cơ - Điện			
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	30	
8	Kỹ thuật điện	9	15
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3	
10	Kỹ thuật cơ khí	0	3
Khoa Trắc địa - Bản đồ &QLĐĐ			
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	57	93
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	13	15
13	Quản lý đất đai	18	9
Khoa Mỏ			
14	Khai thác mỏ	26	45
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	7	4
Khoa Môi trường			
16	Kỹ thuật môi trường	12	32
Khoa Công nghệ thông tin			

17	Địa tin học	5	4
Khoa Xây dựng			
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	4	21
19	Kỹ thuật xây dựng	0	
Khoa Kinh tế & QTKD			
20	Quản lý kinh tế	211	172

Bảng: I.17 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2020-2021 và 2021-2022

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2020-2021	2021-2022
Tổng số		**16**	**14**
Khoa KH và KT Địa chất		***2***	***3***
1	Kỹ thuật địa chất	3	3
2	Địa chất học		
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
Khoa Dầu khí		***0***	***2***
4	Kỹ thuật dầu khí	1	1
5	Kỹ thuật địa vật lý	1	1
6	Kỹ thuật hóa học		
Khoa Trắc địa - Bản đồ &QLĐĐ		***6***	***4***
7	6		
Khoa Mỏ		***5***	***2***
8	5	2	2
9	0		
Khoa Cơ - Điện		***1***	***2***
10	Kỹ thuật điện	1	1
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	1
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
Khoa Xây dựng		***0***	***1***
13	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	1	1
Khoa Kinh tế và QTKD		***2***	
14	Quản lý kinh tế		

Những tồn tại, hạn chế:

- Vẫn còn tình trạng một số giảng viên dạy không đúng lịch học tập được phân công, dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định.

- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp vẫn còn.

- Công tác đào tạo chứng chỉ sau đại học còn rất hạn chế. Trong năm học 2021 - 2022 không mở được lớp đào tạo chứng chỉ nào, do các đơn vị, doanh nghiệp không có nhu cầu và khó khăn về cơ chế tài chính.

- Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp nhà xuất bản còn rất hạn chế.

I.6. Khối lượng giảng dạy, giáo trình, bài giảng

I.6.1. Khối lượng giảng dạy

Khối lượng giảng dạy thực hiện trong năm học 2021-2022 là 271.532,1 giờ được thực hiện bởi 454 cán bộ. Tổng số giờ vượt của toàn trường là 178.745,8 giờ (vượt khoảng 79,9% giờ chuẩn), tổng số vượt giờ theo hệ số Quyết định 210 là 209.083,5 giờ (vượt khoảng 110,5% giờ chuẩn). Tuy nhiên, song song với các cán bộ vượt giờ vẫn còn những cán bộ thiếu giờ. Đây là thực trạng đáng báo động trong việc phân bổ người học của các ngành chuyên ngành của Nhà Trường trong giai đoạn tới.

Bảng: I.18 Khối lượng giảng dạy năm học 2021–2022

TT	Khoa	Số lượng cán bộ thực hiện	Tổng giờ thực hiện của cán bộ	Tổng giờ vượt của cán bộ	Tổng giờ vượt theo hệ số QĐ 210	Tổng giờ thiếu của cán bộ
1	Cơ điện	42	27165.77	17988.32	19288.55	22.8
2	Công nghệ thông tin	46	33008.82	23191.62	28773.91	
3	Dầu khí	35	18244.67	11552.77	10687.29	476.6
4	Giáo dục quốc phòng	8	12318.21	11278.71	15615.46	
5	Khoa học cơ bản	75	40680.17	24275.37	36444.97	1631.15
6	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	45	12174.8	4893.945	3892.168	1907.75
7	Kinh tế & QTKD	44	41031.28	31932.28	36359.3	
8	Lý luận chính trị	16	18952.49	15050.99	24274.26	
9	Mỏ	34	19438.45	12478.34	11408.76	374.44
10	Môi trường	28	5214	502.05	479.22	1511.55
11	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	56	31910.15	19539.22	16301.05	629.675
12	Xây dựng	25	11393.3	6062.15	5558.52	
	Tổng	**454**	**271532**	**178746**	**209083**	**6553.965**

I.6.2. Xuất bản giáo trình, bài giảng

Bảng: I.19 Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa

TT	Tên giáo trình	Mã học phần	Số tín chỉ	Tên tác giả	Khoa	Năm học
1	Chế biến than	7030403	2	TS. Trần Trung Tới (chủ biên) ThS. Nguyễn Ngọc Phú ThS. Phạm Thị Nhung ThS. Vũ Thị Chinh	Mỏ	2021-2022
2	Phân tích kinh tế HĐKD trong DN	7070317	3	TS. Lê Minh Thống (Chủ biên) TS. Phan Thị Thái ThS. Phạm Ngọc Tuấn ThS. Nguyễn Lan Hoàng Thảo ThS. Nguyễn Thu Hà	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	
3	Sách tham khảo Phân tích kinh tế HĐKD	7070317	3	TS. Lê Đình Chiều (Chủ biên) TS. Đặng Huy Thái ThS. Nguyễn Thị Hường		
4	Sách tham khảo Tình huống chiến lược	7070319	3	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân (Chủ biên) TS. Lê Minh Thống		
5	Thống kê Kinh tế doanh nghiệp	707111	3	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc (Chủ biên) TS. Nguyễn Văn Bưởi TS. Vũ Diệp Anh		
6	Tin học văn phòng nâng cao	7080636	3	TS. Dương Thị Hiền Thanh (Chủ biên) ThS. Phạm Thị Nguyệt ThS. Nguyễn Thu Hằng	Công nghệ thông tin	

TT	Tên giáo trình	Mã học phần	Số tín chỉ	Tên tác giả	Khoa	Năm học
				ThS. Vũ Thị Kim Liên		
				ThS. Phạm Quang Hiển		
7	Kế toán máy	7080633	3	PGS.TS Lê Thanh Huệ (Chủ biên)	Công nghệ thông tin	
				ThS. Nguyễn Thu Hằng		
				TS. Dương Thị Hiền Thanh		
				ThS. Phạm Thị Nguyệt		
				ThS. Nguyễn Thế Bình		
8	Công nghệ Wetland	7110303	3	TS. Nguyễn Hoàng Nam (Chủ biên)	Môi trường	
9	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò DK cơ bản	7060202	2	TS. Lê Ngọc Ánh (Chủ biên)	Dầu khí	
				TS. Lê Văn Bình		
				TS. Nguyễn Minh Hòa		
				ThS. Bùi Thị Ngân		
				ThS. Nguyễn Duy Mười		

I.7. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Thống kê, đánh giá việc nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Bảng: I.20 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

TT	Đơn vị	Hội nghị KHSV Cấp Trường			Olympic cấp Trường		Olympic Quốc gia	
		Số SV tham gia	Số BC	Số BC đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải
1	Khoa Công nghệ Thông tin	**70**	**19**	**5**	**75**	**28**	**26**	**8**
2	Khoa Cơ - Điện	**57**	**18**	**4**	**40**	**18**	9	**2**
3	Khoa Dầu Khí	**73**	**21**	**5**	**46**	**6**	4	**4**
4	Chương trình Tiên tiến	5	1		**18**	**2**		**0**
5	Khoa Kinh tế Và Quản trị kinh doanh	**204**	**42**	**10**	**59**	**23**	3	**3**
6	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	**35**	**13**	**3**	**1**	**0**	1	**0**
7	Khoa Mỏ	**66**	**21**	**3**	**2**	**1**		**0**
8	Khoa Môi trường	**6**	**3**	**1**	**1**	**0**		**0**
9	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	**47**	**13**	**2**	**8**	**2**		**0**
10	Khoa Xây dựng	**45**	**16**	**4**	**11**	**7**	7	**2**
Tổng		**603**	**166**	**74**	**261**	**87**	**50**	**19**

I.8. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

a. Công tác khảo thí:

Trong năm học 2021-2022, công tác khảo thí được triển khai theo kế hoạch đối với các học phần giảng dạy ở Hà Nội và đối với tất cả các học phần giảng dạy tại các địa điểm liên kết xa trường. Do các địa phương trong cả nước tiếp tục bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19 nên đối với sinh viên đại học, Nhà trường tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến trong HK1, HK2A; tổ chức thi tập trung, trực tiếp trong HK2B và HK phụ. Đối với học viên cao học, các lớp K41 HK2, K42 HK1 đã được tổ chức thi trực tuyến vào tháng 9 và 10/2021; các lớp K42 HK2 được tổ chức thi vào tháng 2/2022; các lớp K43 HK1 được tổ chức thi vào tháng 4/2022.

Đối với bậc đại học, hệ chính quy, Nhà trường đã triển khai công tác khảo thí đối với tất cả các học phần có tổ chức giảng dạy trong học kỳ ngoại trừ các học phần thực hành, thực tập, đồ án, thí nghiệm. Để triển khai tốt công tác khảo thí, Nhà trường đã kịp thời điều chỉnh các văn bản, ban hành Quy định công tác khảo thí trường Đại học Mỏ-Địa chất theo Quyết định 1298/QĐ-MĐC ngày 20/12/2021.

Trong quá trình tổ chức thi, một số học phần đã được điều chỉnh hình thức thi theo đề nghị của các bộ môn để phù hợp hơn với yêu cầu của môn học (Bảng: I.21 Tổng hợp hình thức thi, bài thi theo lịch thi các đợt trong năm học 2021-2022.)

Bảng: I.21 Tổng hợp hình thức thi, bài thi theo lịch thi các đợt trong năm học 2021-2022.

Học kỳ	Hình thức thi	Số phòng thi	Số thí sinh
Học kỳ 1A	Bài tập lớn theo nhóm và bảo vệ online	24	817
	Thực hành online	6	240
	Làm tiểu luận	88	4416
	Tiểu luận và vấn đáp online	4	106
	Vấn đáp online	27	905
	Trắc nghiệm online	100	2894
	Tự luận online	23	636
Học kỳ 1B	Bài tập lớn theo nhóm và bảo vệ online	80	4118
	Thực hành online	13	584
	Làm tiểu luận	279	16593
	Tiểu luận và bảo vệ online	11	252
	Vấn đáp online	71	1981
	Trắc nghiệm online	581	18986
	Tự luận online	333	11177
Học kỳ 2A	Bài tập lớn theo nhóm và bảo vệ online	7	388
	Làm tiểu luận	36	2101
	Tiểu luận và bảo vệ online	2	25
	Vấn đáp online	11	400
	Trắc nghiệm online	65	1918
	Tự luận online	11	264
Học kỳ 2B	Thực hành trên máy	9	314
	Tự luận	486	27160
	Trắc nghiệm	231	15620
	Trắc nghiệm + Tự luận	134	7928
	Vấn đáp	50	2277
Học kỳ phụ	Thực hành trên máy	1	37
	Trắc nghiệm	15	634
	Trắc nghiệm + Tự luận	9	387
	Tự luận	24	573
	Vấn đáp	1	32
Tổng số			**123731**

Thực hiện khảo thí tất cả các học phần có tổ chức giảng dạy nên tổng số bài thi thuộc diện khảo thí lớn hơn các năm học trước đây. Công tác tổ chức thi, việc sắp xếp lịch thi, phòng thi đã có nhiều cải tiến, khắc phục được vấn đề sinh viên phải thi nhiều môn trong một ngày; khắc phục việc sinh viên phải thi dồn dập, liên tục các ngày sát nhau trong một kỳ thi.

Công tác chấm thi tập trung, trực tiếp cũng được thực hiện nhanh chóng đúng quy định: khẩn trương dán phách bài thi ngay sau khi buổi thi kết thúc và tổ chức chấm thi tập trung. Phần lớn giảng viên tham gia công tác khảo thí đã nghiêm túc thực hiện các công tác coi thi, chấm thi. Công tác lên điểm thi đã được thực hiện chủ động qua hệ thống quản lý đào tạo Edusoft với thời gian từ 1 đến 2 ngày sau khi chấm thi; thường xuyên tiến hành rà soát công tác chấm thi, do đó hạn chế được hiện tượng tồn đọng bài thi, điểm thi và kịp thời giải quyết các thắc mắc.

Công tác phúc khảo các bài thi đã được thực hiện đúng quy định. Thời gian nhận đơn và chấm bài phúc khảo được thực hiện từng đợt ngay sau khi điểm thi của các học phần được cập nhật trên hệ thống chung của toàn Trường. Số liệu phúc khảo bài thi trong năm học vừa qua như sau: Học kỳ 1 thi trực tuyến: 45 bài; Học kỳ 2A thi trực tuyến: 07 bài; Học kỳ 2B đợt 2 thi trực tiếp: 87 bài và Học kỳ phụ thi trực tiếp không có bài thi xin phúc khảo.

Đối với hệ VLVH, công tác tổ chức thi, chấm thi được điều chỉnh so với Quy định công tác khảo thí đối với hệ chính quy, phù hợp với tình hình thực tế đào tạo ở các điểm xa Trường, phù hợp với tính chất của hoạt động đào tạo của hệ VLVH, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Điểm thi cuối học phần được giảng viên gửi kèm đề thi, đáp án và bài thi để thông báo điểm và phục vụ công tác lưu giữ theo quy định.

Đối với bậc sau đại học, công tác tổ chức thi kết thúc học phần được thực hiện do Phòng ĐBCLGD phối hợp cùng Phòng ĐTSĐH và các Khoa/Bộ môn chủ quản ngành. Nhà trường đã tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến cho các lớp cao học K41 HK2, K42 HK1 vào tháng 9 và 10/2021; các lớp K42 HK2 được tổ chức thi vào tháng 2/2022; các lớp K43 HK1 được tổ chức thi vào tháng 4/2022; K43 HK2 và K44 HK1 được tổ chức thi vào tháng 9/2022 (Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi cao học năm học 2021-2022).

Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi cao học năm học 2021-2022

Học kỳ	**Hình thức thi**	**Số phòng thi**	**Số thí sinh**
K42 HK2 (thi trực tuyến)	TLL	197	
	TLLO	3	
	VĐOL	12	
	BTLN	24	
	TLOL	10	
	TNOL	3	
K43 HK1	TLL	266	2858
	TLLO	6	78
	VĐOL	14	246

	BTLN	11	70
	TLOL	19	132
	TNOL	3	23
K43 HK2	TLL	218	2160
	TLLO	1	28
	VĐOL	3	48
	BTLN	37	341
	TLOL	12	108
	TNOL	3	23
	TL	35	507
K44 HK1	TLL	100	1055
	VĐOL	7	99
	BTLN	11	73
	TLOL	2	15
	TNOL	1	7
	TL	14	175
	TTLO	3	18
		1015	**8064**

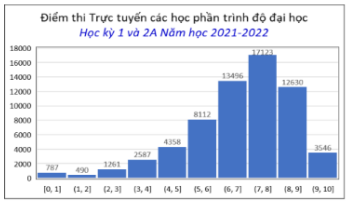
Thống kê phân bố kết quả chấm thi điểm A (Hình: I.2 Thống kê điểm A của toàn Trường, Khoa khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Các khoa chuyên môn đối với tất cả các học phần thi trực tuyến (HK1 và HK2A), thi trực tiếp (HK2B, HK phụ)); của toàn Trường, Khoa khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Các khoa chuyên môn đối với tất cả các học phần thi trực tuyến (HK1 và HK2A), thi trực tiếp (HK2B, HK phụ). Tỷ lệ điểm thi trực tuyến (Hình: I.3 Tỷ lệ phân bố điểm bài thi tập trung trong học kỳ 2B có độ phân dị tốt hơn so với điểm thi trực tuyến trong học kỳ 1 và học kỳ 2A) có kết quả khá-giỏi-xuất sắc lớn hơn khoảng 20% so với thi trực tiếp (51.7% và 29%). Tỷ lệ điểm đạt ≥ 4.0 đối với thi trực tuyến là 92% trong khi thi trực tiếp đạt 78.2%. Phân bố điểm bài thi trong học kỳ 2B (tổ chức thi tập trung) có độ phân dị tốt hơn so với điểm thi trong học kỳ 1 và học kỳ 2A (tổ chức thi trực tuyến). Tổ chức thi trực tuyến có phổ điểm A cao hơn so với thi tập trung.

Phân bố điểm bài thi trong học kỳ 2B (tổ chức thi tập trung) của các Bộ môn trong Khoa Khoa học cơ bản **(**Hình: I.4 Phân bố điểm bài thi tập trung, trực tiếp trong học kỳ 2B của các Bộ môn trong Khoa Khoa học cơ bản.**)** cho thấy: i) Phân bố điểm thi của Bộ môn Ngoại ngữ thể hiện đề thi có mức độ khó và phân dị phù hợp với năng lực của sinh viên; ii) đề thi của Bộ môn Vật lý có phổ điểm 4 - 5 còn ở mức cao so với năng lực của sinh viên; ii) tỷ lệ các bài thi có điểm A < 4 của Bộ môn Toán lớn, chiếm tới 51.8%, thể hiện đề thi có nhiều nội dung khó so với thực lực của sinh viên.

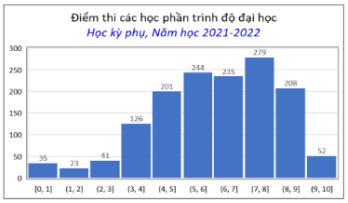
Kết quả thống kê trên cho thấy Nhà trường cần tiếp tục có những điều chỉnh, cải tiến phù hợp trong công tác ra đề thi, tổ chức thi và đánh giá kết quả học tập sinh viên đối với cả hình thức thi trực tuyến và trực tiếp. Điểm thi kết thúc học phần trực tiếp phản ánh tốt hơn về năng lực/kiến thức của sinh viên.

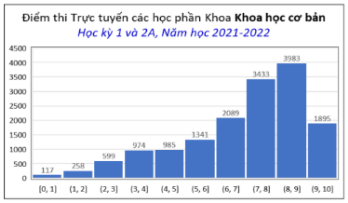
Hình: I.2 Thống kê điểm A của toàn Trường, Khoa khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Các khoa chuyên môn đối với tất cả các học phần thi trực tuyến (HK1 và HK2A), thi trực tiếp (HK2B, HK phụ)



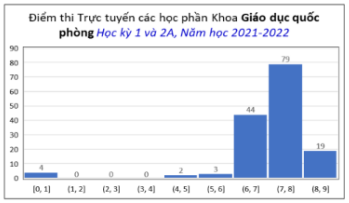


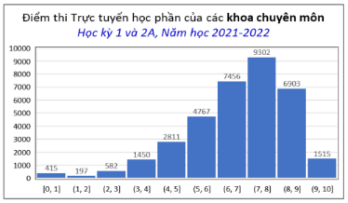


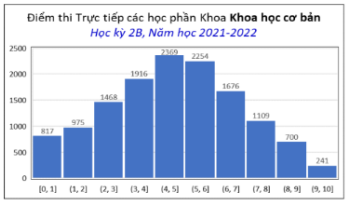




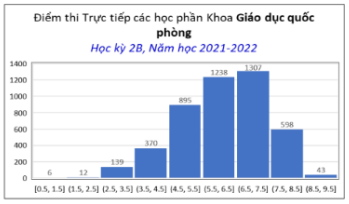




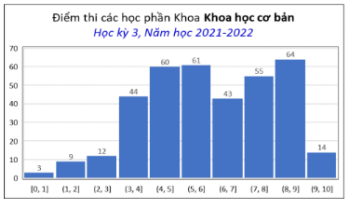


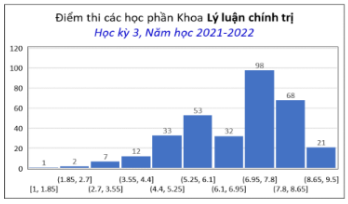


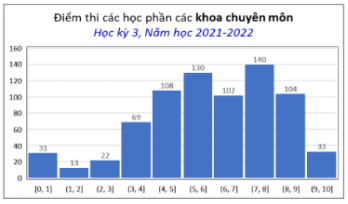




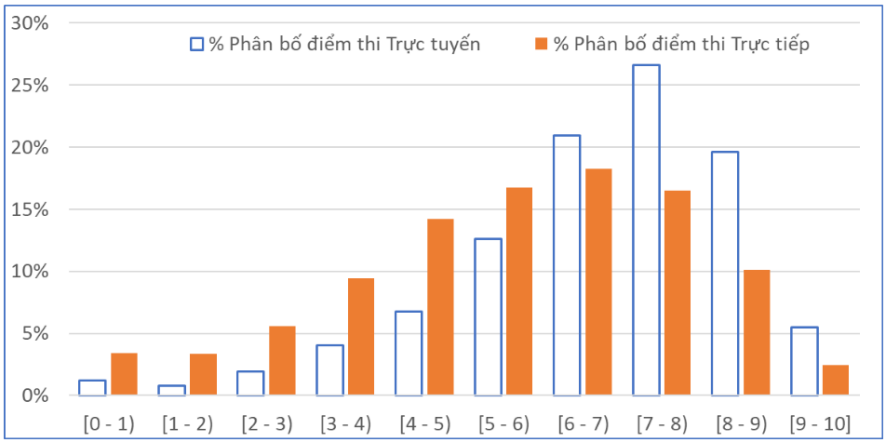






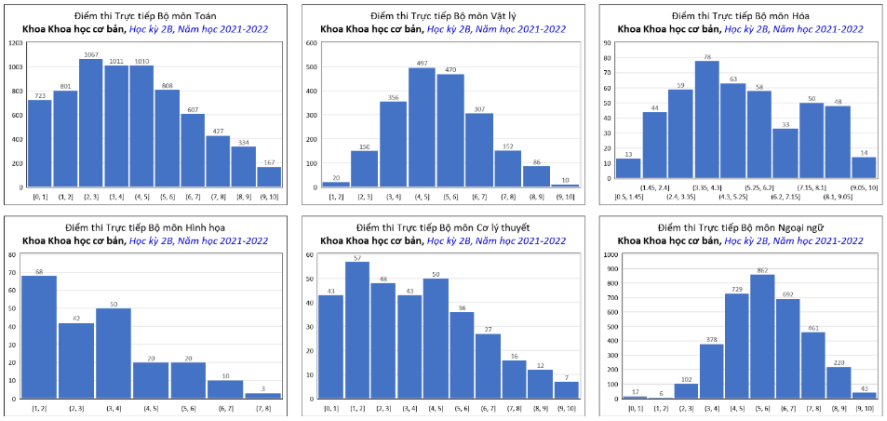


Hình: I.3 Tỷ lệ phân bố điểm bài thi tập trung trong học kỳ 2B có độ phân dị tốt hơn so với điểm thi trực tuyến trong học kỳ 1 và học kỳ 2A



Hình: I.4 Phân bố điểm bài thi tập trung, trực tiếp trong học kỳ 2B của các Bộ môn trong Khoa Khoa học cơ bản.

Phân bố điểm thi của Bộ môn Ngoại ngữ thể hiện đề thi có mức độ khó và phân dị phù hợp với năng lực của sinh viên; đề thi của Bộ môn Vật lý có phổ điểm 4 - 5 còn ở mức cao; bài có điểm thi A < 4 của Bộ môn Toán chiếm tỷ lệ lớn tới 51.8%.



Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác khảo thí đại học và sau đại học trong năm học vừa qua đã được triển khai tốt theo kế hoạch năm học. Việc điều chỉnh kịp thời thi kết thúc học phần từ hình thức thi trực tuyến (trong điều kiện bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19) thi kết thúc học phần tập trung (truyền thống) đối với sinh viên đại học đã góp phần đánh giá người học

tốt hơn. Nền tảng hạ tầng CNTT, quy định, kinh nghiệm tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến hệ đại học, sau đại học tiếp tục làm cơ sở để Nhà trường có thể triển khai hiệu quả hơn công tác tổ chức thi chuẩn đầu ra tin học - chuẩn đầu ra ngoại ngữ trực tuyến. Sinh viên và học viên có phản hồi tốt về hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện xã hội bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh (Hình: I.5 Phản hồi của sinh viên (1307 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trog điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19. và Hình: I.6 Phản hồi của học viên (400 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.).

- Cần tiếp tục triển khai rà soát, đổi mới hình thức ra đề thi; thường xuyên cập nhật ngân hàng câu hỏi đề thi - đáp án; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CĐR học phần được tốt hơn.

Hình: I.5 Phản hồi của sinh viên (1307 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trog điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.



Hình: I.6 Phản hồi của học viên (400 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.



b. Công tác đảm bảo chất lượng:

Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCLGD theo Quyết định số 1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018 và thành lập Hội đồng ĐBCLGD nhiệm kỳ 2018-2023 theo Quyết định số 582/QĐ-MĐC ngày 10/5/2019; Nhà trường đã ban hành quyết định số 1515/QĐ-MĐC ngày 11/11/2019 về Cấu trúc tổ chức, mô hình và hoạt động ĐBCLGD bên trong của Trường. Nhà trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo QĐ số 508/QĐ-MĐC ngày 3/6/2022, trong đó có các mức hỗ trợ công tác ĐBCL cấp CTĐT và cấp Trường đối với các khoa chủ quản CTĐT và các đơn vị chức năng liên quan trong Trường.

Trong năm học vừa qua, kế hoạch đảm bảo chất lượng đã được xây dựng và thực hiện: khảo sát về chất lượng giảng dạy của giảng viên và môn học, lấy ý kiến/thông tin về sinh viên tốt nghiệp, ý kiến của nhà sử dụng lao động về nội dung, chương trình đào tạo; triển khai công tác cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động trong Nhà Trường sau đánh giá ngoài.

Kiểm định CTĐT: Phòng ĐBCL đã thực hiện tốt công tác hướng dẫn, tư vấn, tổ chức tự đánh giá 03 CTĐT cho 02 khoa: Cơ-Điện, Trắc địa-Bản đồ và QLĐĐ; đã triển khai công tác TĐG đối với 04 CTĐT; hoàn thành Báo cáo TĐG 03 CTĐT và phục vụ công tác ĐGN đánh giá ngoài (KSSB, KSCT) đối với 03 CTĐT: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ

thuật điện, Quản lý đất đai trong tháng 9 và 10/2022. Nhà trường đang triển khai công tác tự đánh giá 03 CTĐT trình độ thạc sĩ: Khai thác mỏ, Kỹ thuật địa chất và Kỹ thuật trắc địa - bản đồ theo Thông báo số 190/TB-MĐC ngày 07/04/2022. Hiện nay, Nhà trường đang triển khai công tác xây dựng Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD đối với 04 CTĐT đã kiểm định năm 2009 theo Thông báo số 488/MĐC-ĐBCL ngày 13/9/2022: Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kế toán; Quản trị kinh doanh.

Xếp hạng trường: Tháng 8/2020, Phòng ĐBCLGD đã phối hợp với các đơn vị trong toàn trường, hoàn thành việc cung cấp số liệu, tham gia xếp hạng các trường ĐH theo hệ thống UPM và đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu, được cấp Chứng nhận vào ngày 18/8/2020. Trong giai đoạn 2020-2021, xã hội bị ảnh hưởng sâu sắc của đại dịch Covid-19, các hoạt động về đào tạo, NCKH và quốc tế hóa (trao đổi giảng viên, sinh viên, hợp tác quốc tế, tổ chức hội nghị quốc tế) bị ảnh hưởng nhiều nên việc rà soát, cung cấp minh chứng phục vụ việc xếp hạng Trường, xếp hạng CTĐT tạm bị chậm lại.

Văn bằng chứng chỉ: Thực hiện Công văn số 63/QLCL-QLVBCC ngày 19/01/2022 của Cục Quản lý chất lượng, Nhà trường đã báo cáo tình hình thực hiện in phôi văn bằng như sau:

Bảng: I.23 Tình hình thực hiện in phôi văn bằng

Năm	Thời gian in phôi văn bằng theo kế hoạch quy định	Loại phôi văn bằng	Số lượng phôi văn bằng in trong kỳ		Số lượng phôi văn bằng sử dụng trong kỳ	Số lượng phôi văn bằng tồn cuối kỳ	Ghi chú (*in Hông*)
			Số lượng phôi văn bằng do Bộ GDĐT cung cấp	Số lượng phôi văn bằng do Trường in			
2016		Kỹ sư	2460	0	2391	0	*69*
		Cử nhân	185	0	173	0	*12*
		Thạc sĩ	867	0	864	0	*3*
		Tiến sĩ	25	0	25	0	*0*
2017		Kỹ sư	3046	0	2992	0	*54*
		Cử nhân	225	0	222	0	*3*
		Thạc sĩ	746	0	725	0	*21*
		Tiến sĩ	15	0	15	0	*0*
2018		Kỹ sư	3300	0	3284	0	*16*
		Cử nhân	330	0	327	0	*3*
		Thạc sĩ	210	0	209	0	*1*
		Tiến sĩ	20	0	15	0	*5*
2019		Kỹ sư	2637	0	2578	0	*59*
		Cử nhân	609	0	606	0	*3*
		Thạc sĩ	280	0	280	0	*0*
	11/2019	Thạc sĩ	0	1004	358	643	***3***

Năm	Thời gian in phôi văn bằng theo kế hoạch quy định	Loại phôi văn bằng	Số lượng phôi văn bằng in trong kỳ		Số lượng phôi văn bằng sử dụng trong kỳ	Số lượng phôi văn bằng tồn cuối kỳ	Ghi chú (*in Hồng*)
			Số lượng phôi văn bằng do Bộ GDĐT cung cấp	Số lượng phôi văn bằng do Trường in			
	11/2019	Tiến sĩ	0	104	13	91	***0***
2020	10/2020	Kỹ sư	0	5000	1218	3759	*23*
	10/2020	Cử nhân	0	2000	324	1568	*108*
	11/2019	Thạc sĩ	0	1004	288	353	*2;* *Hủy 353 phôi còn lại do dùng phôi mới, in theo TT 21/2019 và TT 27/2019*
	11/2019	Tiến sĩ	0	104	4	87	*0;* *Hủy 87 phôi còn lại do dùng phôi mới, in theo TT 21/2019 và TT 27/2019*
	10/2020	Thạc sĩ	0	2000	219	1781	*0*
	10/2020	Tiến sĩ	0	100	5	95	*0*
2021 (01/2022)	-	Kỹ sư	0	0	1494	**2249**	16
	-	Cử nhân	0	0	402	**1165**	1
	-	Thạc sĩ	0	0	422	**1358**	1
	-	Tiến sĩ	0	0	15	**80**	0

(Số liệu cập nhật đến 24/01/2022)

Hiện nay, trên cơ sở kinh phí tài chính năm 2022 đã được duyệt, Phòng ĐBCLGD đang thực hiện các nội dung công việc để triển khai in phôi bằng trong năm 2022.

Về tình hình thực hiện Kế hoạch ĐBCLGD năm học: Nhà trường đã có Thông báo số 501/TB-MĐC ngày 28/9/2021 về việc Xây dựng kế hoạch ĐBCLGD năm học 2021-2022 với tổng số 33 nội dung chi tiết (5 mảng lớn: Chiến lược, Hệ thống, Chức năng, Kết quả hoạt động và Công tác tài chính cho hoạt động ĐBCL). Đánh giá sơ bộ cho thấy, trong năm học vừa qua chúng ta đã thực hiện được 23/33 nội dung; 3 nội dung đã thực hiện một phần, gồm có: 1-(mục 1.1) Xây dựng mục tiêu chiến lược, kế hoạch chiến lược hoạt động Đảm bảo chất lượng của Nhà trường giai đoạn 2021-2023: TCCB; Đào tạo; KHCN; Tài chính; Phục vụ cộng đồng; 2-(mục 2.4) Rà soát tiến độ việc thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi kiểm định chất lượng các CTĐT năm 2019 và 2020; 3-(mục 3.4.3) Thống kê nguồn kinh phí thu được, trang thiết bị mới được đầu tư trong các hoạt động hợp tác, liên kết trong nước và quốc tế; chưa thực hiện được 7 nội

dung, gồm có: 1-(mục 1.7) Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT Kỹ thuật hóa học từ tháng 01/2022 (sau khi hoàn thành công tác TĐG tháng 12/2021), hướng tới KĐCL theo Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA; 2-(mục 2.2) Xây dựng kế hoạch, triển khai xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong; 3-(mục 2.3) Rà soát, điều chỉnh Quy định và kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong hoạt động ĐBCL của Nhà trường; điều chỉnh nội dung các Phiếu khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; 4-(mục 2.5) Rà soát, xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng, nâng cao hệ số đánh giá đối với các nội dung trong trong hệ thống Xếp hạng đại học gắn sao (UPM); 5-(mục 3.3.6) Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện việc đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá để người học đạt được CĐR từng học phần/CĐR của CTĐT; 6-(mục 3.5) Xây dựng kế hoạch để phát triển kết nối với cộng đồng; cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng (hoạt động tình nguyện,chuyển giao NCKH, đào tạo theo đơn đặt hàng...); 7-(mục 4.2) Theo dõi, đối sánh các chỉ tiêu/kết quả với các CTĐT trong Trường (đối sánh nội bộ), CTĐT/CSGD trong nước và quốc tế để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong lĩnh vực mình phụ trách. Kết quả thực hiện kế hoạch ĐBCLGD năm học vừa qua còn khiêm tốn, cần chú trọng thực hiện triệt để và tổ chức giám sát tiến độ thực hiện các kế hoạch được tốt hơn.

Hiện nay Phòng ĐBCL đang cùng với các đơn vị trong Trường triển khai xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2022-2023; rà soát, xây dựng bổ sung Kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn giai đoạn 2021-2023 và Kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn 2021-2025; Tiếp tục rà soát và triển khai hoạt động có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong của Nhà trường.

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác đảm bảo chất lượng cấp CTĐT tiếp tục được đẩy mạnh trong năm học vừa qua. Nhiệm vụ này cần được các Khoa/Bộ môn, giảng viên, sinh viên coi là nhiệm vụ thường xuyên, gắn liền với công tác tổ chức đào tạo của Nhà trường nói chung; cần được quan tâm, triển khai một cách hệ thống và hiệu quả, phục vụ tốt hơn việc kiểm định CTĐT và cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo (CTĐT/CSGD) trong Trường.

- Kết quả triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng sau kiểm định CTĐT còn khiêm tốn. Việc triển khai báo cáo giữa kỳ KĐCL còn chậm và thụ động.

I.9. Nguyên nhân của những hạn chế

- Chưa tìm được cách tiếp cận thực sự phù hợp, hiệu quả, bền vững trong công tác tư vấn tuyển sinh đại học và sau đại học (đặc biệt là một số ngành truyền thống);

- Sự phối hợp giữa các phòng ban chức năng trong công tác quản lý đào tạo, quản lý người học, các khoa và bộ môn quản lý chuyên môn còn gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, công tác giảng dạy, học tập và làm việc không tập trung dẫn đến các hoạt động khó triển khai hoặc không thể triển khai được;

- Chưa xây dựng được quy trình quản lý sinh viên linh hoạt, hiệu quả đối với sinh viên đại học của Nhà trường;

- Các khoa chuyên môn và các bộ môn còn gặp nhiều khó khăn trong việc mở mới các CTĐT, CTĐT chất lượng cao ở bậc đại học và sau đại học đặc biệt là công tác thanh quyết toán;

- Đã có những đợt thi để kiểm tra và nâng cao chất lượng Tiếng Anh nhằm đáp ứng chuẩn đầu vào/ra của sinh viên nhưng điều kiện và kết quả còn rất khiêm tốn;

- Chưa quyết liệt trong việc triển khai hình thức đào tạo E-learning trong Nhà trường;

- Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý đào tạo, khảo thí, kiểm định CTĐT còn thiếu và chưa đồng bộ;

- Chưa xây dựng được hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường; việc cải tiến sau kiểm định trường và các CTĐT còn chậm;

- Chưa có kế hoạc tổng thể về công tác giáo trình, bài giảng trong toàn trường;

- Một số phòng ban chưa thực sự tham mưu và triển khai có hiệu quả các công việc có liên quan;

- Một số quy định và quy chế nội bộ của Nhà trường chưa khuyến khích động viên được cán bộ giảng viên trong công tác.

- Quy định về công tác ĐBCLGD Trường, Hội đồng ĐBCL Trường cũng như Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường (mô hình mạng lưới, cơ cấu tổ chức) đã được xây dựng, ban hành nhưng khi triển khai các hoạt động ĐBCL, cải tiến chất lượng còn bộc lộ sự thiếu chuyên nghiệp và hạn chế.

- Quyền lợi và nghĩa vụ của các cá nhân, bộ phận chức năng tham gia vào mạng lưới, cơ cấu tổ chức của Hệ thống ĐBCL bên trong chưa rõ ràng trước khi Nhà trường ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo QĐ số 508/QĐ-MĐC ngày 3/6/2022, trong đó có các mức hỗ trợ công tác ĐBCL cấp CTĐT và cấp Trường đối với các khoa chủ quản CTĐT và các đơn vị chức năng liên quan.

- Việc cải tiến chất lượng sau kiểm định 11 CTĐT đã kiểm định chất lượng các năm 2019, 2020 qua còn diễn ra chậm và thụ động.

- Chưa xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng phục vụ công tác tự đánh giá và kiểm định CTĐT theo theo tiêu chuẩn AUN-QA đối với Chương trình Kỹ thuật hóa học (Chương trình Tiên tiến) của Nhà trường.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022

II.1. Đào tạo Đại học

Năm học 2022 – 2023, công tác Đào tạo đại học sẽ tập trung thực hiện các công việc sau:

II.1.1. Mục tiêu chung

- Tăng chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo đại học do có thêm ngành mới;

- Đa dạng hóa loại hình đào tạo;

- Hoàn thiện các quy định quy chế đào tạo trong công tác quản lý, tuyển sinh;

- Tăng cường triển khai và ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo;

- Mở thêm các ngành mới đáp ứng nhu cầu xã hội

II.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu tuyển sinh khoảng từ 3000 đến 3500 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2023 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);

- Phấn đấu tuyển sinh khoảng 50-100 sinh viên loại hình đào tạo từ xa.

- Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, đẩy mạnh công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên .

- Mở thêm các ngành/chuyên ngành mới theo kế hoạch năm 2023

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục triển khai các giải pháp quảng bá, tư vấn tuyển sinh phù hợp, hiệu quả với mục tiêu tuyển được ít nhất 3000 sinh viên đại học chính quy;

- Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung bài giảng điện tử, tăng cường triển khai công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh với mục tiêu tuyển được ít nhất 50 sinh viên đại học từ xa;

- Ban hành các quy chế, quy định về các công tác mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy học trực tuyến, liên kết đào tạo, tuyển sinh;

- Tăng cường tập huấn sử dụng edusoft tại các khoa, Phối hợp xây dựng các modul trên nền tảng di động phục vụ sinh viên và giảng viên;

- Xây dựng mới các CTDT theo hướng liên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của xã hội. Chủ động thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao và các chương trình đào tạo tiên tiến cũng như các chương trình thuộc nhiệm vụ chiến lược của Trường;

II.2. Đào tạo Sau đại học

Phát huy và kế thừa những kết quả đã đạt được trong năm học vừa qua, trong thời gian tới công tác Đào tạo sau đại học cần tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

II.2.1. Mục tiêu chung

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai mạnh mẽ các giải pháp học tập hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.

- Tăng cường công tác phát triển đội ngũ cán bộ để xây dựng các chương trình đào tạo, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với các cở sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các chương trình đào tạo sau đại học và các hoạt động sau đại học của Nhà trường phổ biến rộng rãi tới từng đối tượng dự tuyển và đối với xã hội.

II.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 300-350 học viên cao học, và 15-20 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 1000, trong đó có 100 NCS và 900 học viên cao học.

- Tổ chức từ 2 - 3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.

- Mở mới 02 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật môi trường và Ngành Bản đồ, viễn thám và Hệ thông tin địa lý).

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung chương

trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với nhu cầu xã hội và với các doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo sau đại học để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Chú trọng và thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của học viên, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến công tác lập và điều hành kế hoạch đào tạo cho hợp lý và khoa học hơn.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

II.3.1. Công tác khảo thí

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khảo thí đã đề ra đối với các hệ, bậc đào tạo trong trường. Tiếp tục tổ chức khảo thí 100% các học phần đối với các hệ và trình độ đào tạo: đại học, thạc sĩ;

- Bổ sung CSDL, ngân hàng câu hỏi đề thi-đáp án của các học phần; tiếp tục rà soát, điều chỉnh hình thức ra đề thi; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CĐR học phần/ CĐR CTĐT với mức độ tốt hơn

- Bổ sung một số phần mềm phục vụ cho công tác khảo thí.

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng

Triển khai công tác ĐBCL ở cấp CTĐT và cấp Trường theo quy định về công tác KĐCLGD.

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2022-2023; phối hợp hiệu quả giữa các khoa với các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong; giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm trong toàn Trường;

- Rà soát và ban hành bổ sung Kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn 2021-2023 và dài hạn 2021-2025.;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT, CSGD;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN 03 CTĐT 2022;

- Hoàn thành công tác tự đánh giá 03 CTĐT trình độ thạc sĩ: Khai thác mỏ, Kỹ thuật địa chất và Kỹ thuật trắc địa - bản đồ theo Thông báo số 190/TB-MĐC ngày 07/04/2022.

- Hoàn thành công tác xây dựng Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD đối với 04 CTĐT đã kiểm định năm 2009 theo Thông báo số 488/MĐC-ĐBCL ngày 13/9/2022: Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kế toán; Quản trị kinh doanh.

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng chi tiết phục vụ công tác ĐGN CTĐT ngành Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến) theo Bộ tiêu chuẩn AUN- QA.

II.3.3. Các giải pháp chủ yếu

- Rà soát, kiện toàn mạng lưới nhân sự và vận hành hiệu quả Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

- Rà soát, xây dựng các quy định bổ sung và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động về ĐBCL.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ về công tác đảm bảo chất lượng CSGD và CTĐT; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐBCL.

- Thực hiện các nội dung đúng hạn trong kế hoạch ĐBCLGD đã đề ra trong năm học 2022-2023.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT vào các hoạt động của khảo thí và ĐBCL trong Trường;

- Rà soát, xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL trong Nhà trường và trong mỗi CTĐT.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.